

MỤC LỤC

PHẦN 1	1
NGỮ PHÁP – PHẦN 1 (MỞ ĐẦU).....	2
500 CÂU – PHẦN 1.....	4
PHẦN 2	22
NGỮ PHÁP – PHẦN 2	23
500 CÂU – PHẦN 2.....	26
PHẦN 3	42
NGỮ PHÁP – PHẦN 3	43
500 CÂU – PHẦN 3.....	46
BÀI TẬP – PHẦN 3	67
PHẦN 4	76
NGỮ PHÁP – PHẦN 4	77
500 CÂU – PHẦN 4.....	80
BÀI TẬP – PHẦN 4	108
PHẦN 5	116

NGỮ PHÁP – PHẦN 5	117
500 CÂU – PHẦN 5.....	123
BÀI TẬP – PHẦN 5	158
PHẦN 6	166
NGỮ PHÁP – PHẦN 6	167
500 CÂU – PHẦN 6.....	175
BÀI TẬP – PHẦN 6	201



PHẦN 1



NGỮ PHÁP 500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (PHẦN 1)

1. NGÔI

- Ngôi thứ nhất: vì tự xưng chính mình.
- Ngôi thứ hai: người đang nói trực tiếp với mình.
- Ngôi thứ ba: người mà không nói trực tiếp với mình, mình nói sau lưng.

* Lưu ý: Tất cả các danh từ (house – căn nhà , money – tiền, temple – chùa,...) đều ở ngôi thứ ba.

2. SỐ ÍT SỐ NHIỀU

Các đại từ nhân xưng (tù để xưng hô) gồm có: I , we, you, they, he, she,it.

I (tôi), một người nên số ít

We (chúng tôi/ chúng ta), nhiều người nên số nhiều

You (**bạn, anh, chị,...**), một người nên số ít

You (các bạn, các anh, các chị,...), nhiều người nên số nhiều
(trùng với số ít cũng là "you")

They (họ, bọn họ), nhiều người nên số nhiều

He (anh ấy, chú ấy,...), một người nên số ít

She (chị ấy, cô ấy...), một người nên số ít

It (nó,...), một vật nên số ít

Ngôi thứ nhất

Ngôi thứ hai

Ngôi thứ ba

- Danh từ không đếm được: chỉ những thứ không thể đếm được trực tiếp như milk (sữa), water (nước), money (tiền),..., không thể nói "một sữa", "hai sữa", mà chỉ có thể đong, đếm thông qua các dụng cụ hoặc đơn vị đo lường, phải nói là:
1 chai sữa (a bottle of milk), 1 lit sữa (a litre of milk)...
- Danh từ số ít là một, danh từ số nhiều là từ 2 trở lên (thêm s/es).
Ví dụ: one house (một căn nhà) nhà số ít, two house + s thành two houses (hai căn nhà) nhà số nhiều.

* **Lưu ý:**

+ Danh từ mà chữ cuối là O, S, CH, X, SH, Z thì khi chuyển sang số nhiều phải thêm "es".

Ví dụ: Boss (ông chủ) → Bosses (những ông chủ)

+ Danh từ mà chữ cuối là "f" thì phải biến thành "v" rồi thêm "es".

Ví dụ: Leaf (lá cây) → Leaves (những chiếc lá)

+ Danh từ mà chữ cuối là "y" thì đổi thành "i" rồi thêm "es".

Ví dụ: City (thành phố) → Cities (những thành phố)

3. TO BE

- Để thành lập một câu, cần phải có một động từ đã được chia.

- Động từ chưa được chia là động từ nguyên mẫu có “to” phía trước (ví dụ “to be” – “là”), động từ đã được chia thì bỏ “to” và biến hình theo chủ từ số ít/ số nhiều và theo thời gian xuất hiện hành động đó, hoặc theo dạng của các động từ đặc biệt (should, can,...).

- To Be sẽ biến thành: AM, ARE, IS, WAS, WERE, BEEN, BEING, BE.

500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (Phần 1)

Cấu trúc Câu khẳng định:

Chủ từ + To Be + tính từ

- Dùng hiện tại đơn để diễn tả một sự thật, cảm giác, tính chất trong hiện tại.
- am / is / are (thì, là): động từ (gốc là To Be biến ra) ở thì hiện tại đơn.

I + AM

we, they, you + ARE

he, she, it + IS

- Tính từ: là từ chỉ tính chất.

1	I am sorry. aɪ æm 'spɔri	Tôi xin lỗi.
	- I (tôi): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.	
	- Theo sau "/" (một người nên số ít), To Be biến thành "am".	
	- Sorry (xin lỗi): tính từ chỉ tính chất.	
2	We are hungry. wi: a:r 'hʌŋgrɪ	Chúng tôi thì đói.
	- We (chúng tôi): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.	
	- Theo sau "we" (nhiều người nên số nhiều), To Be biến thành "are".	
	- hungry (đói): tính từ chỉ tính chất.	
3	You are strong. ju: a:r strɔŋ	Bạn thì mạnh mẽ.
	- You (bạn): đại từ nhân xưng ngôi thứ hai.	
	- Theo sau "you", To Be biến thành "are".	
	- strong (mạnh mẽ): tính từ chỉ tính chất.	
4	They are happy. ðeɪ a:r 'hæpi	Họ thì hạnh phúc.

- *They* (họ): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.
- Theo sau "they" (nhiều người/nên số nhiều), To Be biến thành "are".
- *happy* (hạnh phúc): tính từ chỉ tính chất.

5	He is handsome. <i>hi: iz 'hænsəm</i>	Anh ấy thì đẹp trai.
---	---	----------------------

- *He* (anh ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.
- Theo sau "he" (một người/nên số ít), To Be biến thành "is".
- *handsome* (đẹp trai): tính từ chỉ tính chất.

6	She is kind. <i>si: iz kaɪnd</i>	Cô ấy thì tử tế.
---	--	------------------

- *She* (cô ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.
- Theo sau "she" (một người/nên số ít), To Be biến thành "is".
- *kind* (tử tế): tính từ chỉ tính chất.

7	It is hot. <i>ɪt ɪz ha:t</i>	Trời thì nóng.
---	--	----------------

- *It* (nó): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.
- *It* (nó): hiểu ngầm là thời tiết, trời.
- Theo sau "it" (một vật/nên số ít), To Be biến thành "is".
- *hot* (nóng): tính từ chỉ tính chất.

Cấu trúc:

Chủ từ + To Be + (a/ an) + danh từ

- Dùng "an" (một): khi danh từ bắt đầu là nguyên âm (A, E, I, O, U)
- Dùng "a" (một): khi danh từ bắt đầu là các phụ âm (không bắt đầu là các nguyên âm)

8	You are an officer. <i>ju: a:r ən 'ɒfɪsər</i>	Bạn là một cảnh sát.
---	---	----------------------

- You (bạn): đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, số ít (vì an officer, một cảnh sát)
- Theo sau "you", To Be biến thành "are".
- officer (cảnh sát): danh từ đếm được, dùng mạo từ "an" (một) do "officer" bắt đầu bằng nguyên âm "o".

9	She is a cook. <i>ʃi: ɪz ə kʊk</i>	Cô ấy là một đầu bếp.
----------	--	-----------------------

- She (cô ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít.
- Theo sau "she", To Be biến thành "is".
- cook (đầu bếp): danh từ đếm được, dùng mạo từ "a" (một) do "cook" bắt đầu bằng phụ âm "c".

10	It is an animal. <i>ɪt ɪz ən 'ænɪməl</i>	Nó là một con vật.
-----------	--	--------------------

- It (nó): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít.
- Theo sau "it", To Be biến thành "is".
- animal (con vật): danh từ đếm được, dùng mạo từ "an" (một) do "animal" bắt đầu bằng nguyên âm "a".

11	They are actors. <i>ðeɪ ə:r 'æktəz</i>	Họ là những diễn viên.
-----------	--	------------------------

- They (họ): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số nhiều.
- Theo sau "they" (họ, nhiều người), To Be biến thành "are".
- actors (những diễn viên): danh từ số nhiều, (số ít là "actor").

Cấu trúc:

Chủ từ + To Be + Cụm giới từ

- Cụm giới từ: là cụm từ gồm giới từ và danh từ theo sau
- Giới từ: in (trong), on (trên), at (tại), under (dưới),...
- "THE": mạo từ xác định, dùng để chỉ đối tượng mà cả người nói và người nghe đã biết.

12	We are in class. <i>wi: ə:r ɪn klæs</i>	Chúng tôi thì ở trong lớp.
-----------	---	----------------------------

- *We* (chúng tôi): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều.
- Theo sau "we", To Be biến thành "are".
- *in* (ở trong): giới từ, đứng trước danh từ "class" giúp danh từ mang ý nghĩa nơi chốn.
- *class* (lớp): danh từ.

13	She is under the tree. <i>ʃi: ɪz 'ʌndə ðə tri:</i>	Cô ấy thì ở dưới cây.
-----------	--	-----------------------

- *She* (cô ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít.
- Theo sau "she", To Be biến thành "is".
- *under* (ở dưới): giới từ, đứng trước danh từ "the tree" giúp danh từ mang ý nghĩa nơi chốn.
- *the*: mạo từ đứng trước "tree" nhằm xác định danh từ đã được biết.
- *tree* (cây): danh từ.

14	I am at home. <i>aɪ æm æt həʊm</i>	Tôi thì đang ở nhà.
-----------	--	---------------------

- *I* (tôi): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít.
- *am* (thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "I", To Be biến thành "am".
- *at* (ở tại): giới từ, đứng trước danh từ "home" giúp danh từ mang ý nghĩa nơi chốn.

15	It is on the bookshelf. <i>ɪt ɪz ɒn ðə 'bʊkself</i>	Nó thì ở trên kệ sách.
-----------	---	------------------------

- *It* (nó): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít.
- Theo sau "it", To Be biến thành "is".
- *on* (ở trên): giới từ xác định vị trí ở phía trên của đối tượng "the bookshelf".
- *the*: mạo từ, xác định danh từ "bookshelf" là một đối tượng mà cả người nói và người nghe đã biết.
- *bookshelf* (kệ sách): danh từ.

Cấu trúc PHỦ ĐỊNH:

Chủ từ + To Be + NOT + tính từ

- Dùng hiện tại đơn dùng để chỉ một sự thật trong hiện tại
- Để tạo thành câu phủ định thì thêm "not" ngay sau động từ To Be

16	I am not tall. <i>aɪ æm na:t tɔ:l</i>	Tôi thì không cao.
	<ul style="list-style-type: none">- <i>I</i> (tôi): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít.- Theo sau "<i>I</i>" (một người nên số ít), To Be biến thành "am".- <i>am not</i> (thì không).- <i>tall</i> (cao): tính từ chỉ tính chất.	
17	It is not dangerous. <i>ɪt ɪz na:t 'deɪndʒərəs</i>	Nó thì không nguy hiểm.
	<ul style="list-style-type: none">- <i>It</i> (nó): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít.- Theo sau "<i>It</i>", To Be biến thành "is".- <i>is not</i> (thì không).- <i>dangerous</i> (nguy hiểm): tính từ chỉ tính chất.	
18	They are not young. <i>ðeɪ a:r na:t jʌŋ</i>	Họ thì không trẻ.
	<ul style="list-style-type: none">- <i>They</i> (họ): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số nhiều.- Theo sau "<i>they</i>", To Be biến thành "are".- <i>are not</i> (thì không).- <i>young</i> (trẻ): tính từ chỉ tính chất.	
19	He is not bad. <i>hi: ɪz na:t bæd</i>	Anh ấy thì không tệ.

- *He* (anh ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít.
- Theo sau "he", To Be biến thành "is".
- *is not* (thì không).
- *bad* (tệ): tính từ chỉ tính chất.

Cấu trúc PHỦ ĐỊNH:

Chủ từ + To Be + NOT + danh từ

- Dùng hiện tại đơn dùng để chỉ một sự thật trong hiện tại
- Để tạo thành câu phủ định thì thêm "not" ngay sau động từ To Be

20	They are not teachers. <i>ðeɪ a:r na:t 'ti:tʃərz</i>	Họ thì không phải là những giáo viên.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>They</i> (Họ): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều. - Do theo sau "They", To Be biến thành "are". - <i>are not</i> (thì không). - <i>teachers</i> (những giáo viên): danh từ số nhiều (gốc là "teacher" biến ra). 	
21	She is not a doctor. <i>ſi: ɪz na:t ə 'da:kter</i>	Cô ấy không phải là một bác sĩ.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>She</i> (Cô ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. - Do theo sau "She" (một người nên số ít), To Be biến thành "is". - <i>is not</i> (thì không). - <i>doctor</i> (bác sĩ): danh từ đếm được, dùng mạo từ "a" do bắt đầu bằng phụ âm "d". 	
22	We are not singers. <i>wi: a:r na:t 'ſɪŋərz</i>	Chúng tôi không phải là những ca sĩ
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>We</i> (Chúng tôi): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều. - Do theo sau "We", To Be biến thành "are". - <i>are not</i> (không phải là). - <i>singers</i> (những ca sĩ): danh từ số nhiều (gốc là "singer" biến ra). 	

23	<p>It is not a chair. <i>ɪt ɪz nə:t ə tʃeɪr</i></p>	<p>Nó không phải là một cái ghế.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - It (nó): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít. - Theo sau "It", To Be biến thành "is". - is not (không phải là). - chair (cái ghế): danh từ đếm được, dùng mạo từ "a" do bắt đầu bằng phụ âm "c". 	
<p>Cấu trúc PHỦ ĐỊNH:</p>		
<p style="text-align: center;">Chủ từ + To Be + NOT + Cụm giới từ</p>		
	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng hiện tại đơn dùng để chỉ một sự thật trong hiện tại - Để tạo thành câu phủ định thì thêm "not" ngay sau động từ To Be 	
24	<p>We are not on the beach. <i>wi: ə:r ɪz nə:t ɒn ðə bi:tʃ</i></p>	<p>Chúng tôi thì không ở trên bãi biển.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - We (chúng tôi): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều. - Theo sau "we", To Be biến thành "are". - are not (thì không). - on (trên): giới từ, xác định vị trí (ở bên trên) của chủ từ. - beach (bãi biển): danh từ đếm được, dùng mạo từ "the" nhằm xác định đối tượng đã được biết. 	
25	<p>He is not in the kitchen. <i>hi: ɪz nə:t ɪn ðə 'kɪtʃɪn</i></p>	<p>Anh ấy thì không ở trong bếp.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - He (anh ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít. - Theo sau "he", To Be biến thành "is". - is not (thì không). - in (trong): giới từ, xác định vị trí (ở bên trong) của chủ từ. - kitchen (nhà bếp): danh từ đếm được, dùng mạo từ "the" nhằm xác định đối tượng đã được biết. 	
26	<p>She is not at work. <i>ʃi: ɪz nə:t ət wɜ:k</i></p>	<p>Cô ấy thì không làm việc.</p>

- *She* (cô ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít.
- Theo sau "*she*", To Be biến thành "is".
- "*To be at work*" (đang làm việc).
- *is not* (thì không).

27	I am not in the garden. <i>aɪ æm na:t ɪn ðə 'ga:rden</i>	Tôi thì không có ở trong vườn.
----	--	--------------------------------

- *I* (tôi): đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít.
- Theo sau "*I*" nên To Be biến thành "am".
- *am not* (thì không).
- *in the garden* (ở trong vườn): cụm giới từ chỉ nơi chốn.

Cấu trúc NGHI VẤN:

To Be + Chủ từ + tính từ?

- Câu nghi vấn đưa To Be ra đầu câu, thêm dấu "?" vào cuối câu
- To Be phụ thuộc vào chủ từ là số ít/ số nhiều
- Tính từ là từ chỉ tính chất

28	Are you ready? <i>a:r ju: 'redi</i>	Bạn có sẵn sàng không?
----	---	------------------------

- *You* (bạn/ các bạn): đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít/ số nhiều (tùy theo trường hợp).
- Nghi vấn: *Are you ...?* (Bạn có ... không?)
- *ready* (sẵn sàng): tính từ chỉ tính chất.

29	Am I late? <i>æm aɪ leɪt</i>	Tôi có trễ không?
----	--	-------------------

- *I* : đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít.
- Nghi vấn: *Am I...?* (Tôi có ... không?)
- *late* (trễ): tính từ chỉ tính chất.

30	Is it cold? <i>iz it kəuld</i>	Trời thì lạnh phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>It</i> (nó): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít. - <i>It</i> (nó) hiểu ngầm là trời, thời tiết. - Nghi vấn: <i>Is it...?</i> (nó ... phải không?) - <i>cold</i> (lạnh): tính từ chỉ tính chất. 	
31	Are the streets clean? <i>a:r ðə stri:ts kli:n</i>	Những con đường có sạch không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>The street</i> (con đường) số nhiều thêm S thành "<i>the streets</i>" (những con đường) - <i>are</i> (thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau chủ từ số nhiều nên To Be biến thành "are". - Nghi vấn: <i>Are the streets ...?</i> (những con đường thì ... phải không?) - <i>clean</i> (sạch): tính từ chỉ tính chất. 		
<p>Cấu trúc NGHI VẤN: To Be + Chủ từ + danh từ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu nghi vấn đưa To Be ra đầu câu, thêm dấu "?" vào cuối câu - Động từ To Be biến đổi phụ thuộc vào chủ từ - Danh từ số ít (giữ nguyên)/ số nhiều (thêm S/ES) biến đổi phụ thuộc vào chủ từ 		
32	Are they drivers? <i>a:r ðei 'draɪvəz</i>	Họ là những tài xế phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>They</i> (họ): nhiều người nên số nhiều. To Be biến thành "are". - <i>driver</i> (tài xế) theo sau chủ từ số nhiều nên biến đổi thành số nhiều "drivers" (những người tài xế). - Nghi vấn: <i>Are they ...?</i> (họ là ... phải không?) 	
33	Is it a pencil? <i>iz it ə 'pensəl</i>	Nó là một cây bút chì phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>A pencil</i> (một cây bút chì): 1 cây là số ít. To Be biến thành "is". - Nghi vấn: <i>Is it ...?</i> (nó là ... phải không?) 	

34	Is Cambodia a friend of Thailand? <i>iz kæm' bəʊdɪə ə frend əv 'taɪlænd</i>	Nước Campuchia là bạn của nước Thái Lan phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - Cambodia (nước Kam-pu-chea): danh từ ngôi thứ ba số ít. To Be biến đổi thành "is". - Nghi vấn: <i>Is Cambodia ...?</i> (Kam-pu-chea là ... phải không?) - Giới từ "of" (của): diễn tả sự sở hữu. Danh từ 1 + OF + danh từ 2 (danh từ 1: vật sở hữu; danh từ 2: chủ sở hữu) "<i>a friend of Thailand</i>": bạn của nước Thái Lan. 	
35	Is Truong Sa an island? <i>iz Truong Sa ən 'aɪlənd</i>	Có phải Trường Sa là một hòn đảo không?
<ul style="list-style-type: none"> - Truong Sa: danh từ ngôi thứ ba số ít. To Be biến đổi thành "is". - island (hòn đảo): danh từ số ít, dùng mạo từ "an" (một) do "island" bắt đầu là một nguyên âm "i" - Nghi vấn: <i>Is Truong Sa...?</i> (Trường Sa là ... phải không?) 		
<p>Cấu trúc NGHỊ VẤN:</p> <p style="text-align: center;">To Be + Chủ từ + Cụm giới từ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu nghi vấn đưa To Be ra đầu câu, thêm dấu "?" vào cuối câu - Dịch là "... phải không?" - To Be phụ thuộc vào chủ từ là số ít/ số nhiều - Cụm giới từ: là cụm từ gồm giới từ và danh từ theo sau 		
36	Are you at home? <i>a:r ju: æt ho:m</i>	Bạn có ở nhà không?
<ul style="list-style-type: none"> - You (bạn): đại từ nhân xưng ngôi thứ hai. "You" có thể là số ít (bạn) hoặc số nhiều (các bạn, các anh, các chị...) - Are (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "you", To Be biến thành "are". - at home (ở nhà): cụm giới từ chỉ nơi chốn. 		
37	Is it over there? <i>iz ɪt 'ouvər ðər</i>	Nó thì ở đằng kia phải không?

- *It* (nó): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít.
- *is* (thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "it", To Be biến thành "is".
- *Over there* (đằng kia).

38	Is she at the library? <i>iz fi: æt ðə 'laibrəri</i>	Cô ấy có ở thư viện không?
-----------	--	----------------------------

- *She* (cô ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít.
- *is* (thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "she", To Be biến thành "is".
- *At* (ở): giới từ "at" dùng để chỉ vị trí tại một địa điểm, ở đây là "the library" (thư viện)
- *The*: mạo từ đứng trước "library" nhằm xác định danh từ đã được biết.

39	Are they in the room? <i>a:r ðei ìn ðə ru:m</i>	Họ có ở trong phòng không?
-----------	---	----------------------------

- *They* (họ): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều.
- *Are* (thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "they", To Be biến thành "are".
- *In* (ở trong) : giới từ xác định vị trí ở bên trong của vật gì đó.
- *The*: mạo từ đứng trước "home" nhằm xác định danh từ đã được biết.

Chủ từ là danh từ số ít

40	The pavilion is new. <i>ðə pə'velʃən iz nju:</i>	Mái che thì mới.
-----------	--	------------------

- *The pavilion* (mái che) chỉ 1 cái là số ít. To Be biến thành "is".
- *new* (mới): tính từ chỉ tính chất.

41	The street is not dirty. <i>ðə stri:t iz na:t 'dɜ:rti</i>	Con đường thì không dơ.
-----------	---	-------------------------

- *The street* (con đường) chỉ 1 là số ít nên To Be biến thành "is".
- Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau động từ To Be.
- *dirty* (dơ): tính từ chỉ tính chất.

42	<p>Is the food delicious? <i>iz ðə fu:d dɪ'lis̻əs</i></p>	<p>Thức ăn thì ngon phải không?</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The food</i> (thức ăn) chủ từ là danh từ không đếm được nên To Be biến đổi thành "is". - Câu nghi vấn: đưa To Be ra đầu câu. - <i>delicious</i> (ngon): tính từ chỉ tính chất. 	
43	<p>I am a student. <i>aɪ æm ə 'stu:dənt</i></p>	<p>Tôi là một sinh viên.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>I</i> (tôi) là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít. - <i>am</i>: động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "<i>I</i>" nên To Be biến thành "am". - <i>a student</i> (một học sinh): danh từ. 	
44	<p>Bangkok is the capital of Thailand. <i>bæŋ'ka:k iz ðə 'kæpɪtl əv 'taɪlænd</i></p>	<p>Bangkok là thủ đô của Thái Lan.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Bangkok</i> là một danh từ ngôi thứ ba, số ít. To Be biến đổi thành "is". - Giới từ "of": diễn tả sự sở hữu. Danh từ 1 + OF + danh từ 2 (danh từ 1: vật sở hữu; danh từ 2: chủ sở hữu) <i>"capital of Thailand"</i>: thủ đô của nước Thái Lan (dùng "The" vì đã xác định của Thái Lan) 	
45	<p>Is the boy a doctor? <i>iz ðə boɪ ə 'da:kter</i></p>	<p>Có phải cậu con trai là một bác sĩ?</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The boy</i> là một danh từ số ít nên To Be biến đổi thành "is". - Câu nghi vấn: đưa To Be ra đầu câu. - <i>a doctor</i> (một bác sĩ): danh từ. 	
46	<p>Jack is at home. <i>dʒæk iz æt houm</i></p>	<p>Jack thì ở nhà.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Jack</i> là danh từ số ít nên To Be biến thành "is". - <i>at home</i> (ở nhà): cụm giới từ chỉ nơi chốn. 	

47	<p>Bob is not there. <i>bob ɪz na:t ðər</i></p>	<p>Bob không có ở đó.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Bob là danh từ số ít nên To Be biến thành "is". - Câu phủ định: thêm NOT ngay sau To Be. - <i>there</i> (ở đó): trạng từ chỉ nơi chốn. 	
48	<p>Is the cat under the desk? <i>ɪz ðə kæt 'ʌndər ðə desk</i></p>	<p>Con mèo thì ở dưới cái bàn phải không?</p>
<ul style="list-style-type: none"> - <i>The cat</i> (con mèo): danh từ số ít nên To Be biến đổi thành "is". - Câu nghi vấn: đưa To Be ra đầu câu. - <i>under the desk</i> (dưới cái bàn): cụm giới từ chỉ nơi chốn. 		
<h3>Chủ từ là danh từ không đếm được</h3> <ul style="list-style-type: none"> - Danh từ không đếm được chỉ những thứ không thể đếm được trực tiếp như milk (sữa), water (nước), money (tiền),... không thể nói "một sữa", "hai sữa", mà chỉ có thể đong, đếm thông qua các dụng cụ hoặc đơn vị đo lường, phải nói là 1 chai sữa (a bottle of milk), 1 lít sữa (a litre of milk)... - Theo sau danh từ không đếm được, động từ To Be biến thành "IS" 		
49	<p>The water is clean. <i>ðə 'wa:tər ɪz klɪ:n</i></p>	<p>Nước thì sạch.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Water (nước) là danh từ ngôi thứ ba, không đếm được. - Mạo từ "the" để xác định khu nước vùng nước đó (cả người nói và người nghe đều biết). - is (là, thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ không đếm được, To Be biến thành "is". - clean (sạch): tính từ chỉ tính chất. 	
50	<p>Music is wonderful. <i>'mju:zɪk ɪz 'wʌndəfʊl</i></p>	<p>Âm nhạc thì tuyệt vời.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Music (âm nhạc) là danh từ ngôi thứ ba, không đếm được. - is (là, thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ không đếm được, To Be biến thành "is". 	

51	Money is not everything. <i>'mʌni ɪz nɔ:t 'evriθɪŋ</i>	Tiền thì không phải là tất cả.
	- Money (tiền) là danh từ ngôi thứ ba, không đếm được.	
	- is (thì, là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ không đếm được, To Be biến thành "is".	
52	Is cheese salty? <i>ɪz tʃi:z 'sɔ:lɪ</i>	Phô mai thì mặn phải không?
	- Cheese (phô mai) là danh từ ngôi thứ ba, không đếm được	
	- is (thì, là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ không đếm được, To Be biến thành "is".	
Chủ từ là danh từ số nhiều		
53	Math and English are difficult. <i>mæθ ænd 'ɪŋglɪʃ ə:r 'dɪfɪkəlt</i>	Toán và tiếng Anh thì khó.
	- Math and English (Toán và tiếng Anh) là 2 danh từ nên số nhiều.	
	- are (thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ số nhiều nên To Be biến thành "are".	
	- difficult (khó): tính từ chỉ tính chất.	
54	The houses are not expensive. <i>ðə 'haʊzɪz ə:r nɒt ɪk'spensɪv</i>	Những ngôi nhà thì không đắt tiền.
	- The houses là danh từ ngôi thứ ba.	
	- House (ngôi nhà) thêm S thành "houses" (những ngôi nhà) số nhiều nên To Be biến thành "are".	
	- Câu phủ định nên thêm NOT sau To Be.	
	- expensive (đắt tiền): tính từ chỉ tính chất.	
55	Are the children obedient? <i>a:r ðə 'tʃɪldrən ou:bɪ:dɪənt</i>	Những đứa trẻ thì biết vâng lời phải không?

- *The children* (những đứa trẻ) là danh từ ngôi thứ ba, nhiều người nên số nhiều (số ít là "child").
- *are* (thì): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ số nhiều nên To Be biến thành "are".
- Câu nghi vấn: đưa "are" ra đầu câu.
- *obedient* (biết vâng lời): tính từ chỉ tính chất.

56	The boxes are not empty. ðə bɑ:ksɪz a:r nɑ:t 'emptɪ	Những chiếc hộp thì không trống rỗng.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The box</i> (chiếc hộp), chuyển sang số nhiều thêm ES do tận cùng là X, thành "<i>the boxes</i>" (những chiếc hộp). - <i>The boxes</i> là danh từ số nhiều nên To Be biến thành "are". - Câu phủ định: thêm NOT ngay sau động từ To Be. - <i>empty</i> (trống rỗng): tính từ chỉ tính chất. 	
57	The watches are new. ðə wa:tʃɪz a:r nu:	Những chiếc đồng hồ thì mới.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The watch</i> (chiếc đồng hồ), chuyển sang số nhiều thêm ES do tận cùng là CH, thành "<i>the watches</i>" (những chiếc đồng hồ). - <i>The watches</i> là chủ từ số nhiều nên To Be biến thành "are". - <i>new</i> (mới): tính từ chỉ tính chất. 	
58	Is Mars near the Earth ? ɪz ma:rз nɪr ði ɜ:θ	Sao Hỏa thì gần Trái đất phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Mars</i> là danh từ riêng (danh từ gốc đã có s, không phải danh từ số nhiều), một hành tinh (sao Hỏa) là số ít - <i>is</i> (thì, là): động từ (gốc là To Be). Theo sau chủ từ số ít nên To Be biến thành "is". - Câu nghi vấn: đưa "is" ra đầu câu và thêm dấu "?" cuối câu. 	
59	The pens are on the table. ðə penz a:r ɒn ðə 'teɪbl	Những cây bút thì ở trên bàn.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The pen</i> (cây bút) là danh từ ngôi thứ ba, thêm S thành "<i>the pens</i>" (những cây bút) số nhiều nên To Be biến thành "are". - <i>on the table</i> (trên cái bàn): cụm giới từ chỉ nơi chốn. 	
60	The students are at school. ðə 'stu:dənts a:r æt sku:l	Những học sinh thì ở trường.

- *The student* (học sinh) là danh từ ngôi thứ ba, thêm S thành "*the students*" (những học sinh) số nhiều nên To Be biến thành "are".
- *at school* (ở trường): cụm giới từ chỉ nơi chốn.

61	Are the parents in the yard? <i>a:r ðə 'perənts ɪn ðə ja:rd</i>	Cha mẹ thì đang ở trong sân phải không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>The parent</i> (cha hoặc mẹ) là danh từ ngôi thứ ba, thêm S thành "<i>the parents</i>" (cha mẹ) số nhiều nên To Be biến thành "are". - <i>in the yard</i> (ở trong sân): cụm giới từ chỉ nơi chốn. 		

Cấu trúc: Chủ từ + To Be + a/an + tính từ + danh từ

- Dùng thì hiện tại đơn để diễn tả một sự thật trong hiện tại
- Tính từ chỉ tính chất đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ
- Danh từ số ít (giữ nguyên); danh từ số nhiều thì thêm S/ES

62	They are good officers. <i>ðeɪ ə:r gud 'a:fɪsəz</i>	Họ là những cảnh sát tốt.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>They</i> (họ): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. - <i>They</i>: chỉ nhiều người nên số nhiều. - <i>are</i> (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "they", To Be biến thành "are". - Danh từ "<i>officer</i>" (cảnh sát) thêm S thành "<i>officers</i>" (những cảnh sát) do theo sau chủ từ số nhiều. - <i>good</i> (tốt) : tính từ chỉ tính chất. 		

63	He is a kind person. <i>hi: ɪz ə kaɪnd 'pɜ:rsən</i>	Anh ấy là một người tử tế.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>He</i> (anh ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. - <i>He</i>: chỉ 1 người nên số ít. - <i>is</i> (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "he", To Be biến thành "is". - <i>kind</i> (tử tế): tính từ chỉ tính chất. 		

64	She is not a bad woman. <i>ʃi: ɪz na:t ə bæd 'wʊmən</i>	Cô ấy không phải là một người phụ nữ xấu.
-----------	---	---

- *She* (cô ấy): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.
- *She* : chỉ 1 người nên số ít.
- *is* (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "she", To Be biến thành "is".
- *bad* (xấu): tính từ chỉ tính chất.

65	You are a careful driver. <i>ju: a:r ə 'kerfəl 'draɪvər</i>	Bạn là một người tài xế cẩn thận.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>You</i> (bạn/ các bạn) là đại từ nhân xưng ngôi thứ hai. - Trong câu này, "you" (bạn) chỉ có một người lái xe (<i>a driver</i>) nên số ít. - <i>are</i> (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "you", To Be biến thành "are". - <i>driver</i> (người tài xế): danh từ đếm được, số ít do theo sau chủ từ "you" mang nghĩa 1 người. - <i>careful</i> (cẩn thận): tính từ chỉ tính chất. 		

Cấu trúc: Chủ từ + To Be + trạng từ + tính từ

- Dùng thì hiện tại đơn để diễn tả một sự thật, cảm giác trong hiện tại.
- Trạng từ chỉ mức độ bổ nghĩa cho tính từ : *so/ very* (rất), *quite* (khá), *extremely* (cực kỳ), ...
- Tính từ chỉ tính chất của chủ từ

66	I am so happy. <i>aɪ æm səʊ 'hæpi</i>	Tôi thì rất hạnh phúc.
----	---	------------------------

- *I* (tôi) là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.
- *I* : là 1 người nên số ít.
- *am* (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "I", To Be biến thành "am".

67	The pavilion is very big. <i>ðə pə'velʃən ɪz 'veri bɪg</i>	Mái che thì rất lớn.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>The pavilion</i> (mái che): danh từ ngôi thứ ba. - <i>The pavilion</i>: danh từ đếm được, có 1 vật nên số ít. - <i>is</i> (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ số ít, To Be biến thành "is". 		

68	<p>It is very dangerous. <i>ɪt ɪz 'veri 'deindʒərəs</i></p>	Nó thì rất nguy hiểm.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>It</i> (nó): đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. - <i>It</i> : là 1 vật nên số ít. - <i>is</i> (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau "it", To Be biến thành "is". 	
69	<p>The weather is too cold. <i>ðə 'weðər ɪz tu: kɔuld</i></p>	Thời tiết thì quá lạnh.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The weather</i> (thời tiết): danh từ ngôi thứ ba. - <i>The weather</i>: danh từ không đếm được. - <i>is</i> (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ không đếm được, To Be biến thành "is". - <i>too</i> (quá) trạng từ, mang nghĩa tiêu cực. 	
70	<p>The tests are quite hard. <i>ðə tests ə: kwɔɪt ha:rd</i></p>	Những bài kiểm tra thì khá khó.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The tests</i> (những bài kiểm tra): danh từ ngôi thứ ba. - <i>The tests</i>: danh từ đếm được, có nhiều bài nên số nhiều. - <i>are</i> (là): động từ (gốc là To Be biến ra). Theo sau danh từ số nhiều, To Be biến thành "are". - <i>hard</i> (khó): vừa là tính từ, vừa là trạng từ, trong câu này sau To Be nên "hard" đóng vai trò là tính từ. - <i>quite</i> (khá): trạng từ, bổ nghĩa cho tính từ <i>hard</i>. 	



PHẦN 2



NGỮ PHÁP 500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (PHẦN 2)

A. THIS, THAT, THESE, THOSE

Mục đích: Để chỉ vị trí gần hoặc xa của đối tượng

Vị trí:

1. Đứng một mình dùng như đại từ (không có danh từ theo sau)

- This is + danh từ số ít: Đây là ... (đối tượng ở gần)
- That is + danh từ số ít: Kia là ... (đối tượng ở xa)

Ví dụ: **This is** my book (Đây là quyển sách của tôi)

That is my book (Kia là quyển sách của tôi)

- These are + danh từ số nhiều: Đây là những ... (đối tượng ở gần)

- Those are + danh từ số nhiều: Kia là những ... (đối tượng ở xa)

Ví dụ: **These are** my books (Đây là những quyển sách của tôi)

Those are my books (Đó là những quyển sách của tôi)

2. Đứng trước danh từ, dùng như tính từ để chỉ định

- This + danh từ số ít ...: cái này, người này ...

- That + danh từ số ít ...: cái kia, người kia ...

Ví dụ: **This book** is new: (Cuốn sách này thì mới). - một quyển sách nên To Be là “IS”

That book is new.(Cuốn sách kia thì mới)

- These + danh từ số nhiều ... : những cái này, những người này ...
- Those + danh từ số nhiều ... : những cái kia, những người kia ...

Ví dụ: **These books** are new. (**Những cuốn sách này** thì mới)

Those books are new. (**Những quyển sách kia** thì mới)

B. TÍNH TỪ SỞ HỮU: MY, YOUR, HIS, HER, ITS, OUR, THEIR

Tính từ sở hữu (My, Your, His, Her, Its, Our, Their): đứng trước danh từ, chỉ sự sở hữu.
My (của tôi), your (của bạn), his (của anh ấy), her (của cô ấy), its (của nó), our (của chúng ta), their (của họ).

Ví dụ: **My pen**: cây bút bi **của tôi**

Your Car: Chiếc xe hơi **của bạn**

C. SỞ HỮU CÁCH

Sở hữu cách để diễn tả sự sở hữu

Có hai cách:

Cách 1: Dùng dấu (') và chữ "s" sau danh từ chủ sở hữu

Chủ sở hữu + 's + vật/ người thuộc chủ sở hữu

Ví dụ: Tom's books : Những cuốn sách **của** Tom.

His friend's books : Những cuốn sách **của** bạn anh ấy.

Lưu ý: - Danh từ số nhiều parents tận cùng bằng -s nên chúng ta chỉ thêm dấu (') mà thôi.

Ví dụ: His parents' house : Ngôi nhà của ba mẹ anh ấy.

Cách 2: Dùng giới từ "of" (của)

Vật/ người thuộc chủ sở hữu + OF + Chủ sở hữu

Ví dụ: The books **of** my friend: Những cuốn sách **của** bạn tôi.

Lưu ý: - *Of* không dùng với chủ sở hữu là tên riêng như Tom, Mary....
Mà bắt buộc phải dùng sở hữu cách ('s)

Ví dụ: Tom's books {NOT the books of Tom}

- Nếu chủ sở hữu là đồ vật thì thường dùng "OF" chứ không dùng 's

Ví dụ: The leg of the table (cái chân bàn) {NOT the table's leg}

D. QUÁ KHỨ CỦA TO BE

- Thị quá khứ **đơn**: dùng để diễn tả hành động, sự việc đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ vào một thời gian được biết rõ.
- was/ were (đã, đã là) : động từ (gốc là To Be biến ra) ở thị quá khứ đơn
- **Dấu hiệu nhận biết**: các trạng từ chỉ thời gian ở quá khứ như yesterday (ngày hôm qua), ago (cách đây), last week/ month/ year (tuần/ tháng/ năm rồi),...

Cấu trúc:

I, he, she, it + WAS
you (số ít) + WERE
we, you, they + WERE

Ví dụ: I was sick yesterday. (Ngày hôm qua tôi đã bệnh)

500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (PHẦN 2)

THIS IS + DANH TỪ SỐ ÍT (ĐÂY LÀ)

- This là đại từ chỉ định
- ở đây, this dùng như đại từ, đứng một mình
- chỉ đối tượng số ít, ở gần

TÍNH TỪ SỞ HỮU + DANH TỪ

1	This is my friend. <i>ðɪs ɪz maɪ frend</i>	Đây là bạn của tôi.
	- This is (đây là): chỉ về đối tượng số ít, ở gần. - my (của tôi): đứng trước danh từ, chỉ sự sở hữu. - friend (bạn) → my friend (bạn của tôi)	
2	This is her dog. <i>ðɪs ɪz hər do:g</i>	Đây là con chó của cô ấy.
	- her (của cô ấy): đứng trước danh từ, chỉ sự sở hữu. - dog (chó) → her dog (con chó của cô ấy)	
3	This is his bag. <i>ðɪs ɪz hɪz bæg</i>	Đây là cái túi của anh ấy.
	- his (của anh ấy): đứng trước danh từ, chỉ sự sở hữu. - bag (cái túi) → his bag (cái túi của anh ấy)	
4	This is our pagoda. <i>ðɪs ɪz ɔ:ur pe'goudə</i>	Đây là ngôi chùa của chúng con.
	- our (của chúng con): đứng trước danh từ, chỉ sự sở hữu. - pagoda (ngôi chùa) → our pagoda (ngôi chùa của chúng con)	
5	This is their house. <i>ðɪs ɪz ðeər haʊs</i>	Đây là ngôi nhà của họ.
	- their (của họ): đứng trước danh từ, chỉ sự sở hữu.	

- *house* (ngôi nhà)
→ *their house* (ngôi nhà của họ)

THAT IS + DANH TỪ SỐ ÍT. (ĐÓ LÀ...)

- That là đại từ chỉ định
- Ở đây, that dùng như đại từ, đứng một mình
- chỉ đổi tương số ít, ở xa

SỞ HỮU CÁCH ('S): chủ sở hữu + 's + vật/người thuộc chủ sở hữu

6	That is my friend's house. <i>ðæt iz maɪ frendz haʊs</i>	Đó là nhà của bạn tôi.
- <i>That is</i> (đó là): chỉ đổi tương ở xa, số ít. - <i>My friend's</i> (của bạn tôi), <i>house</i> (nhà). → <i>my friend's house</i> (nhà của bạn tôi)		
7	That is Linda's bag. <i>ðæt iz 'lɪndəz bæg</i>	Đó là cái túi của Linda.
- <i>Linda's</i> (<i>của Linda</i>), <i>bag</i> (<i>cái túi</i>) → <i>Linda's bag</i> : cái túi của Linda		
8	That is John's brother. <i>ðæt iz dʒɒnz 'brʌðə</i>	Đó là anh/em trai của John.
- <i>John's</i> (<i>của John</i>), <i>brother</i> (<i>anh/em trai</i>). → <i>John's brother</i> : anh/em trai của John		
9	That is the sun's light. <i>ðæt iz ðə sʌnz laɪt</i>	Đó là ánh sáng của mặt trời.
- <i>The Sun's</i> (<i>của mặt trời</i>), <i>light</i> (<i>Ánh sáng</i>) → <i>the sun's light</i> : ánh sáng của mặt trời		
10	That is Phong's school. <i>ðæt iz Phong's sku:l</i>	Đó là trường của Phong.
- <i>Phong's</i> (<i>của Phong</i>), <i>school</i> (<i>trường</i>) → <i>Phong's school</i> : trường của Phong		

THESE ARE + DANH TỪ SỐ NHIỀU (ĐÂY LÀ NHỮNG...)

- These là đại từ chỉ định.
- Ở đây These dùng như đại từ, đứng một mình.
- chỉ đổi tượng số nhiều, ở gần

11	These are Kathy's friends. ði:z a:r 'kæθi:z frendz	Đây là những người bạn của Kathy.
	<ul style="list-style-type: none"> - These are (đây là) + danh từ số nhiều. - <i>Kathy's</i> (của Kathy): sở hữu cách - <i>friends</i> (những người bạn): số nhiều → <i>Kathy's friends</i> : những người bạn của Kathy. 	
12	These are the Master's disciples. ði:z a:r ðə 'mæstərz dɪ'saɪplz	Đây là những đệ tử của Sư Phụ.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The Master's</i> (của Sư Phụ): sở hữu cách - <i>disciples</i> (những đệ tử) → <i>the Master's disciples</i> (những đệ tử của Sư Phụ) 	
13	These are her children's clothes. ði:z a:r hər 'tʃɪldrənz kləʊðz	Đây là những bộ đồ của những đứa trẻ của cô ấy.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>her children's</i> (của những đứa trẻ của cô ấy): sở hữu cách - <i>clothes</i> (những bộ đồ) → <i>her children's clothes</i> (những bộ đồ của những đứa trẻ của cô ấy) 	
14	These are his teacher's cars. ði:z a:r hɪz 'ti:tʃərz ka:z	Đây là những chiếc xe hơi của giáo viên anh ấy.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>his teacher's</i> (của giáo viên anh ấy): sở hữu cách - <i>cars</i> (những chiếc xe hơi) → <i>his teacher's cars</i> (những chiếc xe hơi của giáo viên anh ấy) 	
15	These are Herry's laborers. ði:z a:r 'hɛri:z 'leɪbərəz	Đây là những người công nhân của Herry.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Herry's</i> (của Herry): sở hữu cách - <i>laborers</i> (những người công nhân) → <i>Herry's laborers</i> (những người công nhân của Herry) 	

THOSE ARE + DANH TỪ SỐ NHIỀU (ĐÓ LÀ NHỮNG...)

- **Those** là đại từ chỉ định
- Dùng như đại từ, đứng một mình
- Chỉ đối tượng số nhiều, ở xa

16	Those are her friends' bags. ðəuz a:r hər frendz bægz	Đó là những cái túi của những người bạn cô ấy
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Those are</i> (đó là) + danh từ số nhiều <i>bags</i> (những cái túi). - <i>Her friends'</i> (của những người bạn cô ấy): sở hữu cách, vì <i>friends</i> danh từ số nhiều tận cùng là -s nên sở hữu cách chỉ thêm dấu (') - <i>her friends' bags</i> (những cái túi của những người bạn cô ấy) 	
17	Those are the students' lockers. ðəuz a:r ðə 'stju:dənts 'lɒkəz	Đó là các tủ đồ cá nhân của những học sinh.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Those are</i> (đó là) + danh từ số nhiều <i>lockers</i> (các tủ đồ cá nhân). - <i>The students'</i> (của những học sinh) vì <i>students</i> tận cùng là -s nên sở hữu cách chỉ thêm dấu (') - <i>the students' lockers</i> (các tủ đồ cá nhân của những học sinh) 	
18	Those are his grandma's pictures ðəuz a:r hɪz 'grænma:z 'pɪktʃəz	Đó là những bức ảnh của bà anh ấy
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Those are</i> (đó là) + danh từ số nhiều <i>pictures</i> (những bức ảnh). - <i>Those are</i> (đây là): chỉ đối tượng ở xa, thay thế danh từ số nhiều <i>pictures</i> (những bức ảnh) - <i>His grandma's pictures</i> (những bức tranh của bà anh ấy) 	
19	Those are our uncle's gardens. ðəuz a:r 'aʊər 'ʌŋklz 'ga:dnz	Đó là những khu vườn của bác chúng tôi
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Those are</i> (đó là) + danh từ số nhiều <i>gardens</i> (những khu vườn). - <i>Our uncle's</i> (của chú/bác chúng tôi) <i>Our uncle's gardens</i> (những khu vườn của chú/bác chúng tôi) 	
20	Those are his father's suits. ðəuz a:r hɪz 'fa:ðəz su:t:s	Đó là những bộ vét của ba anh ấy
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Those are</i> (đó là) + danh từ số nhiều <i>suits</i> (những bộ vét). - <i>His father's</i> (của ba của anh ấy) - <i>His father's suits</i> (những bộ vét của ba anh ấy) 	
<p>SỞ HỮU CÁCH (OF, của): Vật/ người thuộc chủ sở hữu + of + chủ sở hữu</p> <p>- Động từ To Be chia theo Vật/ người thuộc chủ sở hữu, chứ không phải chia theo chủ sở hữu</p>		
29		

21	The books of the teacher are over there. ðə buks əv ðə 'ti:fər a:r 'əuvə ðər	Những cuốn sách của giáo viên thì ở đằng kia
	<ul style="list-style-type: none"> - books (những cuốn sách), <i>the teacher</i> (giáo viên) → <i>The books of the teacher</i> (những cuốn sách của giáo viên), - To Be được chia theo người/ vật thuộc chủ sở hữu là <i>the books</i> (những cuốn sách), (chứ không phải chia theo <i>the teacher</i>) do đó danh từ số nhiều nên chia To Be là ARE - Over : trạng từ, trong câu này có nghĩa là <i>ngang qua, từ mặt này/noi này sang mặt khác/ nơi khác</i> - There (ở đó): trạng từ - Over there: đằng kia 	
22	The room of our Master is very clean. ðə ru:m əv 'aur 'mæstər iz 'veri kli:n	Căn phòng của Sư Phụ chúng con rất sạch
	<ul style="list-style-type: none"> - room (căn phòng), <i>our Master</i> (Sư Phụ chúng con) → <i>The room of our Master</i> (căn phòng của Sư Phụ chúng con) - To Be được chia theo người/ vật thuộc chủ sở hữu là <i>the room</i> (căn phòng): danh từ số ít nên chia to be là /S - Very (rất) trạng từ bỗng nghĩa cho tính từ <i>clean</i> (sạch sẽ) 	
23	The eyes of your mother are very bright. ði aɪz əv jo:r 'mʌðər a:r 'veri braɪt	Đôi mắt của mẹ bạn thì rất sáng.
	<ul style="list-style-type: none"> - eyes (đôi mắt), <i>your mother</i>(mẹ bạn) → <i>The eyes of your mother</i> (Đôi mắt của mẹ bạn), - To Be được chia theo người/ vật thuộc chủ sở hữu là <i>the eyes</i> (đôi mắt): danh từ số nhiều nên chia to be là ARE. - Very (rất): trạng từ bỗng nghĩa cho tính từ <i>bright</i> (sáng) 	
24	The songs of our Master are so great. ðə sɔ:ŋz əv 'aur 'mæstər a:r səʊ greɪt	Những bài hát của Sư Phụ chúng con thì rất tuyệt vời.
	<ul style="list-style-type: none"> - songs (những bài hát), <i>our Master</i> (Sư Phụ chúng con) → <i>The songs of our Master</i> (những bài hát của Sư Phụ chúng con), - To Be được chia theo người/ vật thuộc chủ sở hữu là <i>the songs</i> (những bài hát): danh từ số nhiều nên chia to be là ARE. - so (rất/ cực kì) trạng từ, bỗng nghĩa cho tính từ <i>great</i> (tuyệt vời) 	
25	The life of human beings is impermanent. ðə laɪf əv 'hju:mən 'bi:ɪŋz ɪz ɪm'pɜ:rmənənt	Cuộc sống của loài người thì vô thường
	<ul style="list-style-type: none"> - life (cuộc sống), <i>human beings</i> (loài người) → <i>The life of human beings</i> (cuộc sống của loài người), - To Be được chia theo người/ vật thuộc chủ sở hữu là <i>the life</i> (cuộc sống): danh từ số ít nên chia to be là /S - <i>Impermanent</i> (vô thường): tính từ chỉ tính chất. 	

QUÁ KHỨ CỦA TO BE

- Thì quá khứ đơn: dùng để diễn tả hành động, sự việc đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ vào một thời gian được biết rõ.
- was/ were (đã, đã là) : động từ (gốc là To Be biến ra) ở thì quá khứ đơn
- Dấu hiệu nhận biết: các trạng từ chỉ thời gian ở quá khứ như **yesterday** (ngày hôm qua), **ago** (cách đây), **last week/ month/ year** (tuần/tháng/năm rồi),....

- Cấu trúc:

I, he, she, it + **WAS**
you (số ít) + **WERE**
we, you, they + **WERE**

Cấu trúc: Chủ từ + WAS/ WERE + tính từ + trạng từ chỉ thời gian

26	I was sick yesterday. <i>aɪ wa:z sɪk 'jestərdeɪ</i>	Tôi thì đã bệnh ngày hôm qua.
27	She was busy last month. <i>ʃi: wa:z 'bɪzi læst mʌnθ</i>	Cô ấy thì đã bận rộn vào tháng trước.
28	He was excited this morning. <i>hi: wa:z ɪk'saɪtɪd ðɪs 'mɔ:rniŋ.</i>	Anh ấy thì đã phấn khích sáng nay.
29	It was cool two days ago. <i>ɪt wa:z ku:l tu: deɪz ə'goʊ</i>	Trời thì đã mát cách đây hai ngày.

- ago (cách đây), two days (hai ngày, số nhiều nên day thêm S)
→ two days ago (cách đây hai ngày) : dùng thì quá khứ đơn.
- It (Nó): chủ từ số ít (hiểu ngầm là trời, thời tiết) nên To Be biến thành WAS (đã)
- cool (mát): tính từ chỉ tính chất

Cấu trúc: Chủ từ + WAS/ WERE + a/ an + danh từ + trạng từ chỉ thời gian

30	He was a teacher last year. <i>hi: wa:z ə 'ti:tʃər læst jər</i>	Anh ấy đã là giáo viên năm trước.
	- year (năm), last (vừa rồi, trước) → last year (năm trước) : dùng thì quá khứ đơn.	
	- He (anh ấy): chủ từ số ít nên To Be biến thành WAS (đã là)	
	- teacher (giáo viên): danh từ số ít, dùng mạo từ a do teacher phát âm bắt đầu bằng phụ âm “t”	
“31	We were close friends five years ago. <i>wi: wɜ:r kləʊs frendz fəv ʃər ə'gəʊ</i>	Chúng ta đã là những người bạn thân cách đây năm năm.
	- ago (cách đây) , five years (5 năm, số nhiều nên year thêm S) → five years ago (cách đây 5 năm): dùng thì quá khứ đơn.	
	- We (chúng ta) : chủ từ số nhiều nên To Be biến thành WERE (đã là)	
	-close friends (những người bạn thân): danh từ số nhiều (danh từ số ít là close friend)	
32	You were an engineer in 2001. <i>ju: wɜ:r ən ,endʒɪ'nɪər ɪn tu: 'θəʊzənd wʌn</i>	Bạn đã là một kỹ sư vào năm 2001.
	- in 2001 (vào năm 2001): dùng thì quá khứ đơn.	
	- You (bạn): chủ từ số ít (vì an engineer một kỹ sư)	
	- Theo sau You nên To Be biến thành WERE (đã là)	
	- an engineer (một kỹ sư): danh từ số ít, dùng mạo từ an do “engineer” phát âm bắt đầu bằng nguyên âm “e”	
	Cấu trúc: Chủ từ + WAS/ WERE + cụm giới từ + trạng từ chỉ thời gian	
	- at : ở, dùng để chỉ một vị trí tại một điểm	
	- in: ở trong, dùng để chỉ vị trí ở bên trong của cái gì đó	
33	We were in the dining room yesterday evening. <i>wi: wɜ:r ɪn ðə 'daɪnɪŋ ru:m 'jestərdəy 'i:vniŋ.</i>	Chúng tôi đã ở phòng ăn lúc chiều tối hôm qua.
	- evening (chiều tối) , yesterday (ngày hôm qua) → yesterday evening (chiều tối hôm qua): dùng thì quá khứ đơn.	
	- we (chúng tôi): chủ từ số nhiều, nên To Be biến thành WERE (đã)	

-in the dining room : ở trong phòng ăn

34	They were in London last year. ðeɪ wɜːr ɪn 'lʌndən læst jɪər	Họ đã ở London năm trước.
	- year (năm) , last (vừa rồi, trước) → last year (năm trước): dùng thì quá khứ đơn	
	- They (họ) : chủ từ số nhiều nên To Be biến thành WERE (đã)	
	- in London: dùng in trước tên làng, thị trấn, thành phố, quốc gia.	
35	His students were in the library yesterday afternoon. hɪz 'stuːdənts wɜːr ɪn ðə 'laɪbrerɪ 'jestərdeɪ æftər'nuːn	Những học sinh của anh ấy đã ở thư viện vào trưa hôm qua.
	- afternoon (trưa) , yesterday (hôm qua) → yesterday afternoon (trưa hôm qua): dùng thì quá khứ đơn	
	- his students (những học sinh của anh ấy): chủ từ số nhiều nên To Be biến thành WERE (đã)	
	- in the library: ở trong thư viện	
36	Kathy was at home yesterday. 'kæθi: waːz æt houm 'jestərdeɪ	Kathy đã ở nhà hôm qua.
	- yesterday (hôm qua): dùng thì quá khứ đơn.	
	- Kathy (tên một người): chủ từ số ít nên To Be biến thành WAS (đã)	
	- at home: ở nhà (chỉ vị trí tại một địa điểm)	
37	His father was at work last night. hɪz 'faːðər waːz æt wɜːk læst naɪt	Cha của anh ấy đã ở chỗ làm tối qua.
	- night (tối) , last (vừa rồi, qua, trước) → last night (tối qua): dùng thì quá khứ đơn.	
	- His father (cha anh ấy): chủ từ số ít nên To Be biến thành WAS	
	- at work : ở chỗ làm.(đang làm việc ở công sở)	

Cấu trúc PHỦ ĐỊNH:

Chủ từ + To Be + NOT + tính từ/ danh từ/ cụm giới từ + trạng ngữ chỉ thời gian.

Trong câu phủ định, thêm NOT vào sau động từ To Be.

- was not = wasn't; were not = weren't

38	It was not warm last month. <i>ɪt wa:z na:t wɔ:rm læst mʌnθ</i>	Tháng trước thời tiết đã không ấm.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>month</i> (tháng), <i>last</i> (vừa rồi, trước) → <i>last month</i> (tháng trước): dùng thì quá khứ đơn - <i>It</i> (nó, ý nói thời tiết): chủ từ số ít nên To Be biến thành <i>WAS</i> (đã) - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành <i>WAS NOT</i> (đã không) - <i>warm</i> (âm áp): tính từ chỉ tính chất 	
39	His friends were not very happy yesterday. <i>hɪz frendz wɜ:r na:t 'veri 'hæpi 'jestərdeɪ</i>	Những người bạn của anh ấy rất không hạnh phúc vào ngày hôm qua
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>yesterday</i> (hôm qua): dùng thì quá khứ đơn - <i>His friends</i> (những người bạn của anh ấy): chủ từ số nhiều nên To Be biến thành <i>WERE</i> - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành <i>WERE NOT</i> viết tắt là <i>weren't</i> (đã không) - <i>happy</i> (hạnh phúc): tính từ chỉ tính chất - <i>very</i> (rất): trạng từ bỗ nghĩa cho tính từ <i>happy</i> 	
40	Her store was not open last Monday. <i>hər stɔ:r wa:z na:t 'əʊpən læst 'mʌndeɪ</i>	Cửa hàng của cô ấy đã không mở cửa vào thứ hai vừa rồi.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Monday</i> (thứ hai), <i>last</i> (vừa rồi, trước) → <i>last Monday</i> (thứ hai vừa rồi): dùng thì quá khứ đơn - <i>her store</i> (cửa hàng của cô ấy): chủ từ là danh từ số ít nên To Be biến thành <i>WAS</i> - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành <i>WAS NOT</i> (đã không) - <i>open</i> (mở): tính từ 	
41	His performance was not bad last Sunday. <i>hɪz pə'rfo:rmaنس wa:z na:t bæd læst 'sʌndeɪ</i>	Thành tích của anh ấy đã không tệ vào Chủ nhật vừa rồi.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Sunday</i> (chủ nhật), <i>last</i> (vừa rồi, trước) → <i>last Sunday</i> (Chủ nhật vừa rồi): dùng thì quá khứ đơn - <i>his performance</i> (thành tích của anh ấy): chủ từ là danh từ số ít nên To Be biến thành <i>WAS</i> - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành <i>WAS NOT</i> (đã không) - <i>bad</i> (tệ): tính từ chỉ tính chất 	
Cấu trúc PHỦ ĐỊNH:		
Chủ từ + WAS/ WERE + NOT + a/ an + danh từ + trạng từ chỉ thời gian		
42	His sister was not a doctor in 1997. <i>hɪz 'sistər wa:z na:t ə 'da:kter in 'naɪn'ti 'naɪnti -'sevən</i>	Chị của anh ấy đã không là một bác sĩ vào năm 1997.

- *in 1997* (vào năm 1997): mốc thời gian đã qua nên dùng thì quá khứ đơn
- *His sister* (chị của anh ấy): chủ từ số ít nên To Be biến thành *WAS*
- Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành *WAS NOT* (đã không)
- *doctor* (bác sĩ): danh từ số ít, dùng mạo từ a (một) do doctor phát âm bắt đầu bằng phụ âm *d*

43 Her parents were not farmers last year. <i>hər 'perənts wə:t na:t 'fa:rmerz læst jɪər</i>	Cha mẹ của cô ấy không phải là nông dân năm vừa rồi.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>last year</i> (năm vừa rồi): dùng thì quá khứ đơn - <i>Her parents</i> (cha mẹ của cô ấy): chủ từ số nhiều nên To Be biến thành <i>WERE</i> - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành <i>WERE NOT</i> viết tắt là <i>weren't</i> (đã không) - <i>farmers</i> (những người nông dân): danh từ số nhiều 	
44 Her uncle was not a good teacher five years ago. <i>hər 'ʌŋkəl wə:t ə gud 'ti:tʃər faɪv jɪəz ə'gou</i>	Bác của cô ấy không phải là một giáo viên giỏi vào 5 năm trước.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>five years ago</i> (cách đây năm năm): dùng thì quá khứ đơn - <i>I</i> (tôi): chủ từ số ít nên To Be biến thành <i>WAS</i> - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành <i>WAS NOT</i> (đã không) - <i>teacher</i> (giáo viên): danh từ số ít, dùng mạo từ a (một) do cụm danh từ <i>good teacher</i> phát âm bắt đầu bằng phụ âm “g” 	
45 John and Ron were not roommates. <i>dʒɒn ænd rɒn wə:t 'ru:mmeɪts</i>	John và Ron đã không phải là bạn chung phòng.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>John and Ron</i> (John và Ron): tên hai người, chủ từ số nhiều nên To Be biến thành <i>WERE</i> - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành <i>WERE NOT</i> (đã không) - <i>roommates</i> (bạn chung phòng): danh từ số nhiều 	
Cấu trúc PHỦ ĐỊNH: Chủ từ + WAS/ WERE + NOT + cụm giới từ + trạng từ chỉ thời gian.	
46 Sophia and I were not in the same class one year ago. <i>səʊfi:ə ænd aɪ wə:t na:t in ðə seim klæs wʌn jɪəz ə'gou</i>	Sophia và tôi đã không học chung lớp một năm trước.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>ago</i> (cách đây), <i>one year</i> (một năm) → <i>one year ago</i> (cách đây một năm): dùng thì quá khứ đơn - <i>Sophia and I</i> (Sophia và tôi): chủ từ số nhiều nên To Be biến thành <i>WERE</i> (đã) - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành <i>WERE NOT</i> (đã không) - <i>Same</i> (cùng, giống): tính từ - <i>in the same class</i>: trong cùng một lớp (học chung lớp) 	

47 Her dog was not in the house last week. <i>hər dɔ:g wa:z na:t ɪn ðə haʊs læst wi:k</i>	Con chó của cô ấy đã không ở nhà vào tuần trước.
<ul style="list-style-type: none"> - week (tuần) , last (vừa rồi, trước) → <i>last week</i> (tuần trước): dùng thì quá khứ đơn - <i>her dog</i> (con chó của cô ấy): chủ từ là danh từ số ít nên To Be biến thành WAS(đã) - Câu phủ định nên thêm NOT ngay sau To Be thành WAS NOT (đã không) - <i>in the house</i>: ở trong nhà 	
48 He was not at my birthday party last Friday. <i>hi: wa:z na:t æt mai 'bɜ:rθdeɪ 'pa:rti læst 'fraɪdeɪ</i>	Anh ấy không tham dự tiệc sinh nhật tôi vào thứ sáu tuần trước.
<ul style="list-style-type: none"> - Friday (thứ sáu) , last (vừa rồi, trước) → <i>last Friday</i> (thứ sáu tuần trước): dùng thì quá khứ đơn - <i>party</i> (bữa tiệc) , <i>birthday</i> (sinh nhật) → <i>birthday party</i> (bữa tiệc sinh nhật) (danh từ <i>birthday</i> đứng trước bổ nghĩa cho danh từ <i>party</i>) - <i>at my birthday party</i>: ở tại bữa tiệc sinh nhật của tôi (tham dự tiệc) 	
<p>Cấu trúc NGHỊ VÂN:</p> <p style="text-align: center;">To Be + Chủ từ + tính từ/ danh từ/ cụm giới từ + trạng ngữ chỉ thời gian?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong câu nghi vấn (câu hỏi), đem To Be ra trước chủ từ - Thêm dấu ? vào cuối câu - Trả lời: <ul style="list-style-type: none"> + Yes, I/ he/ she/ it + was; No, I/ he/ she/ it + was not (viết tắt là wasn't) + Yes, we/ you/ they + were; No, we/ you/ they + were not (viết tắt là weren't) 	
49 Was Tina's dog thirsty last night? <i>wa:z 'ti:nəz dɔ:g 'θɜ:sti læst naɪt</i>	Tối hôm qua chú chó của Tina đã khát nước phải không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>last night</i> (tối hôm qua): dùng thì quá khứ đơn - <i>Tina's dog</i> (chú chó của Tina): chủ từ số ít nên To Be biến thành WAS ...? - Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành WAS <i>Tina's dog</i>...? - <i>thirsty</i> (khát): tính từ chỉ tính chất 	

50	Was Tom's friend sick all day yesterday? wa:z tomz frend sik ɔ:l dei 'jestərdeɪ	Cả ngày hôm qua bạn của Tom đã ốm phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>yesterday</i> (hôm qua): dùng thì quá khứ đơn - <i>all day</i> (cả ngày) - <i>Tom's friend</i> (bạn của Tom): chủ từ số ít nên To Be biến thành "WAS" - Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ - <i>sick</i> (ốm): tính từ chỉ trạng thái 	
51	Were Jack's flowers beautiful two days ago? wɜ:r dʒæks 'flaʊəz 'bju:təfəl tu: deɪz ə'gou	Những bông hoa của Jack đã đẹp vào 2 ngày trước phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>ago</i> (cách đây) , <i>two days</i> (2 ngày, số nhiều nên day thêm S) → <i>two days ago</i> (2 ngày trước): dùng thì quá khứ đơn - <i>Jack's flowers</i> (những bông hoa của Jack): chủ từ là danh từ số nhiều nên To Be biến thành "WERE" - Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành <i>WERE Jack's flowers....?</i> - <i>beautiful</i> (đẹp): tính từ chỉ trạng thái 	
52	Were Liz's books new two months ago? wɜ:r 'lɪzɪz buks nju: tu: mʌnθs ə'gou	Những quyển sách của Liz thì mới cách đây 2 tháng phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>ago</i> (cách đây) , <i>two months</i> (2 tháng, số nhiều nên month thêm S) → <i>two months ago</i> (cách đây 2 tháng): dùng thì quá khứ đơn - <i>Liz's books</i> (Những quyển sách của Liz): chủ từ số nhiều nên To Be biến thành "WERE"(đã) - Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành <i>WERE Liz's books...?</i> - <i>new</i> (mới): tính từ chỉ trạng thái 	
Cấu trúc NGHI VẤN:		
WAS/ WERE + Chủ từ + danh từ + trạng từ chỉ thời gian?		
53	Was John's sister an English teacher in 2007? wa:z dʒɒnz 'sistər ən 'ɪŋglɪʃ 'ti:tʃər ɪn tu: 'θaʊzənd 'sevən	Năm 2007, chị gái của John đã là giáo viên tiếng Anh phải không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>in 2007</i> (vào năm 2007): dùng thì quá khứ đơn. - <i>John's sister</i> (chị gái của John): chủ từ số ít nên To Be biến thành WAS (đã là) - Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành <i>WAS John's sister....?</i> - <i>English teacher</i> (giáo viên tiếng anh): cụm danh từ số ít, dùng mạo từ an (một) do cụm danh từ English teacher phát âm bắt đầu bằng nguyên âm e 	
54	Was Anna's mother a nurse three months ago? wa:z 'ænəz 'mʌðər ə nɜ:s θri: mʌnθs ə'gou	Mẹ của Anna đã là y tá ba tháng trước phải không?

- *three months ago* (3 tháng trước): dùng thì quá khứ đơn
- *Anna's mother* (mẹ của Anna): chủ từ số ít nên To Be biến thành WAS
- Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành *Was Anna's mother...?*
- *nurse* (y tá): danh từ số ít, dùng mạo từ a (một) do *nurse* phát âm bắt đầu bằng phụ âm “n”

55 Were they tutors in 2000? wɜ:r ðeɪ 'tu:tərz ɪn tu: 'θaʊzənd	Họ đã là gia sư vào năm 2000 phải không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>in 2000</i> (vào năm 2000): mốc thời gian trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn - <i>they</i> (họ): chủ từ số nhiều nên To be biến thành WERE - Câu nghi vấn nên To be đem ra trước chủ từ thành <i>Were they...?</i> - <i>tutors</i> (những gia sư): danh từ số nhiều 	
56 Was he a musician ten years ago? wa:z hi: ə mju'zɪʃən ten jɪəz ə 'gou:	Anh ấy đã là một nhạc sĩ cách đây 10 năm phải không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>ten years ago</i> (cách đây 10 năm): dùng thì quá khứ đơn - <i>he</i> (anh ấy): chủ từ số ít nên To Be biến thành WAS (đã là) - Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành <i>was he...?</i> - <i>musician</i> (nhạc sĩ): danh từ số ít, dùng mạo từ a (một) do <i>musician</i> phát âm bắt đầu bằng phụ âm “m” 	
Cấu trúc NGHI VĂN:	
WAS/ WERE + Chủ từ + cụm giới từ + trạng từ chỉ thời gian?	
57 Were you in your class yesterday morning? wɜ:r ju: ɪn jɔ:r klæs 'jestədeɪ 'mɔ:rniŋ	Bạn đã có ở trong lớp học sáng hôm qua không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>yesterday morning</i> (sáng hôm qua): dùng thì quá khứ đơn. - Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành <i>were you...?</i> - <i>in your class</i>: ở trong lớp học 	
58 Was he in Phat Quang pagoda last month? wa:z hi: ɪn Phat Quang pə'goudə læst mʌnθ	Anh ấy đã ở chùa Phật Quang vào tháng trước phải không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>last month</i> (tháng trước): dùng thì quá khứ đơn - Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành <i>was he...?</i> - <i>in Phat Quang pagoda</i>: ở trong chùa Phật Quang. 	

59	Was she on her vacation last year? <i>wa:z si: p:n hər və 'keɪʃən læst jər</i>	Có phải cô ấy đã đi nghỉ hè năm ngoái không?
----	--	--

- *last year* (năm ngoái): dùng thì quá khứ đơn
- Câu nghi vấn nên To Be đem ra trước chủ từ thành *was she ...?*
- *on vacation* (kì nghỉ): cụm từ cố định chỉ ai đó đang có một kì nghỉ lễ/ nghỉ hè/ kì nghỉ để đi du lịch ở một nơi nào đó

Cấu trúc:

Chủ từ + WAS/ WERE + tính từ + trạng từ chỉ thời gian

- **THIS, THAT**: đại từ chỉ định dùng như tính từ để chỉ định, đứng trước danh từ số ít.
- **THESE, THOSE**: đại từ chỉ định dùng như tính từ để chỉ định, đứng trước danh từ số nhiều.

60	This floor was a bit slippery this morning. <i>ðɪs flɔ:r wa:z ə bɪt 'slɪpəri ðɪs 'mɔ:rnɪŋ</i>	Sàn nhà này đã có một chút trơn trượt vào sáng nay.
----	---	---

- *this morning* (sáng nay): dùng thì quá khứ đơn
- *This floor* (sàn nhà này): danh từ số ít nên To Be biến thành **WAS**
- *a bit* (một chút): trạng từ bổ trợ nghĩa cho tính từ *slippery*
- *slippery* (trơn trượt): tính từ chỉ tính chất.

61	This fridge was bare last night. <i>ðɪs frɪdʒ wa:z ber læst naɪt</i>	Tủ lạnh này đã trống không vào tối hôm qua.
----	--	---

- *last night* (tối hôm qua): dùng thì quá khứ đơn
- *this fridge* (cái tủ lạnh này): chủ từ số ít nên To Be biến thành **WAS**(đã)
- *bare* (trống không): tính từ chỉ tính chất

62	That house was old and dirty in 1990. <i>ðæt haʊs wa:z ould ænd 'dɜ:tɪ ɪn naɪn 'taɪn 'naɪnti</i>	Cái nhà đó đã cũ và bẩn vào năm 1990.
----	--	---------------------------------------

- *in 1990* (vào năm 1990): mốc thời gian trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn
- *that house* (ngôi nhà đó): chủ từ số ít nên To Be biến thành **WAS**(đã)
- *house* (ngôi nhà): danh từ số ít
- *old* (cũ): tính từ chỉ tính chất
- *dirty* (bẩn): tính từ chỉ tính chất
- *And* (và): liên từ kết hợp

63	That information was important at that time. <i>ðæt ,ɪnfə'meɪʃən wa:z ɪm'pɔ:rtənt æt ðæt taɪm</i>	Thông tin đó thì đã quan trọng vào thời điểm đó.
----	---	--

- *at that time* (vào thời điểm đó): dùng thì quá khứ đơn
- *That information* (thông tin đó): chủ từ là danh từ không đếm được nên To Be biến thành WAS (đã)
- *important* (quan trọng): tính từ chỉ tính chất

64	This advice was beneficial two days ago. ðɪs əd'vaɪs wə:z ,beni'fɪʃəl tu: deɪz ə'gou	Lời khuyên này thì đã có ích vào hai ngày trước.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>two days ago</i> (hai ngày trước): dùng thì quá khứ đơn - <i>This + danh từ không đếm được (advice, lời khuyên)</i> - <i>This advice</i> (lời khuyên này): chủ từ là danh từ không đếm được nên To Be biến thành WAS(đã) - <i>beneficial</i> (có ích): tính từ chỉ tính chất 		

Cấu trúc:

Chủ từ + WAS/ WERE + trạng từ chỉ mức độ + tính từ + trạng từ chỉ thời gian

65	That soup was so delicious last night. ðæt su:p wa:z səʊ dɪ'lɪʃəs læst naɪt	Món Súp kia thì đã rất ngon vào tối hôm qua.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>last night</i> (tối qua): dùng thì quá khứ đơn - <i>The soup</i> (món súp): chủ từ là danh từ không đếm được nên To Be biến thành WAS(đã) - <i>so</i> (rất, cực kỳ): trạng từ bổ sung nghĩa cho tính từ đứng sau - <i>delicious</i> (ngon): tính từ chỉ tính chất 		

66	The air was very fresh one year ago. ði er wa:z 'veri frɛʃ wʌn jɪr ə'gou	Bầu không khí thì đã rất trong lành cách đây một năm.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>one year ago</i> (cách đây 1 năm): dùng thì quá khứ đơn - <i>The air</i> (bầu không khí): chủ từ là danh từ không đếm được nên To Be biến thành WAS (đã) - <i>very</i> (rất, cực kỳ): trạng từ bổ sung nghĩa cho tính từ đứng sau - <i>fresh</i> (trong lành): tính từ chỉ tính chất 		

Cấu trúc: Chủ từ + WAS/ WERE + cụm giới từ + trạng từ chỉ thời gian

67	Those chairs were in that corner last week. ðoʊz tʃeɪz wə:r ɪn ðæt 'kɔ:rner læst wi:k	Những cái ghế đó thì đã ở trong cái góc đó vào tuần vừa rồi.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>last week</i> (tuần trước): dùng thì quá khứ đơn - <i>Those chairs</i> (những cái ghế đó): chủ từ là danh từ số nhiều nên To Be biến thành WERE (đã) - <i>Those</i> (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở xa. - <i>In</i> (ở trong): chỉ vị trí ở bên trong cái gì đó - <i>in that corner</i>: ở trong cái góc đó. Sau <i>that</i> là danh từ số ít (<i>corner</i>) 		

68	Those children were at my house yesterday. <i>dəuz 'tʃɪldrən wɜ:r æt maɪ haʊs 'jestərdəɪ</i>	Những đứa trẻ đó thì đã ở nhà tôi ngày hôm qua
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>yesterday</i> (ngày hôm qua): dùng thì quá khứ đơn - <i>Those children</i> (Những đứa trẻ đó): chủ từ là danh từ số nhiều nên To Be biến thành <i>WERE</i> (đã) - <i>Those</i> (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở xa. - <i>at</i>: chỉ vị trí tại một địa điểm - <i>at my house</i>: ở (tại) nhà tôi. 	
69	These computers were on the table three days ago. <i>ði:z kəm 'pju:tərz wɜ:r ɒn ðə 'teɪbəl θri: deɪz ə'gou</i>	Những cái máy tính này thì đã ở trên bàn cách đây ba ngày.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>three days ago</i> (cách đây ba ngày): dùng thì quá khứ đơn - <i>These computers</i> (những cái máy tính này): chủ từ là danh từ số nhiều nên To Be biến thành <i>WERE</i> (đã) - <i>These</i> (này): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở gần. - <i>on</i> (ở trên): chỉ vị trí ở trên bề mặt. - <i>on the table</i> (ở trên cái bàn) 	
70	These babies were on the bed last night. <i>ði:z 'beɪbiz wɜ:r a:n ðə bed læst naɪt</i>	Những em bé này thì đã ở trên giường đêm qua.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>last night</i> (đêm qua): dùng thì quá khứ đơn - <i>These babies</i> (những em bé này): chủ từ là danh từ số nhiều nên To Be biến thành <i>WERE</i> (đã) - <i>These</i> (này): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở gần. - <i>on the bed</i>: ở trên giường. 	



PHẦN 3



NGỮ PHÁP 500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (PHẦN 3)

1. CÂU TRÚC

There + Be + Chủ từ

Câu trúc này có nghĩa là “**có một cái gì đó**”. Đây là cái có *trống không*, không biết ai có, khác với khi dùng với have hoặc have got, chúng ta phải biết chủ sở hữu.

Ví dụ: ***There is a pen on the table.***
(Có một cây bút bi trên bàn)

Trong câu trúc *There + be + chủ từ*, động từ “be” chia số ít hay số nhiều **thì phụ thuộc vào danh từ đóng vai chủ từ đứng sau** (chứ không phải “*there*” đứng trước), nghĩa là nếu danh từ này số ít, động từ be sẽ ở số ít và ngược lại.

Ví dụ: ***There are two pens on the table.*** (*two pens* nên be thành **are**)
(Có hai cây bút bi trên bàn)

2. CÂU TRÚC

Chủ từ + Nội động từ + trạng từ

- *Nội động từ thì không cần đổi từ theo sau, nghĩa là không cần danh từ chịu hành động của động từ.*
- *Có thể bổ sung thông tin cho động từ bằng các trạng từ chỉ cách thức như easily, slowly, fast, ...*

Ví dụ: He works well. (Anh ấy làm việc tốt)

3. CÂU TRÚC

Chủ từ + Ngoại động từ + Đôi từ

- Ngoại động từ là động từ cần đôi từ theo sau, tức là cần danh từ chịu hành động của động từ.
- Đôi từ là đối tượng chịu hành động của động từ.

Ví dụ: I have a pen. (Tôi có một cây bút)

(nếu chỉ nói *I have* (tôi có) thì câu không rõ nghĩa mà cần phải có danh từ phía sau bổ nghĩa)

4. CÂU TRÚC

Chủ từ + LOOK, BECOME, ...+ Túc từ (thường là tính từ)

- Look (trông, trông có vẻ) ... như thế nào (tính từ)
- Become (trở nên) ... như thế nào (tính từ)

Ví dụ: You look great! (Bạn trông thật tuyệt!)

5. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN:

※ VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

✚ Cấu trúc:

I, we, you, they
Danh từ số nhiều

+ **động từ nguyên mẫu**

He, she, it
Danh từ số ít
Danh từ không đếm được

+ **động từ (S/ES)**



Cách dùng:

- Diễn tả thói quen, hành động lặp đi lặp lại

She never lies. (Cô ấy không bao giờ nói dối)

I get up early every day. (Tôi thức dậy sớm mỗi ngày)

- Chân lý

Water boils at 100^oC. (Nước sôi ở nhiệt độ 100^oC)

- Sự thật đang tồn tại

I live in the city. (Tôi sống trong thành phố)

Lưu ý:

+ Động từ mà chữ cuối là **O, SS, CH, X, SH, Z** thì khi chuyển sang số ít phải thêm ES.

Ví dụ: *watch* (*xem*) → *watches*

go (*đi*) → *goes*

+ Những động từ mà kết thúc bằng “y” mà trước đó là một phụ âm thì đổi “y” thành “i” và thêm “es”. Nhưng nếu trước nó là một nguyên âm (a, e, i, o, u) thì thêm “s” theo qui luật thông thường.

Ví dụ: *try* (*cố gắng*) → *tries*

say (*nói*) → *says*

500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (Phần 3)

Cấu trúc:

THERE IS/ WAS + DANH TỪ SỐ ÍT/ KHÔNG ĐÉM ĐƯỢC + TRẠNG TỪ CHỈ VỊ TRÍ

- *There is*: Có, được dùng để nói điều gì đó, hiện hữu ở một vị trí cụ thể, trong hiện tại
- *There was*: Có, được dùng để nói điều gì đó, hiện hữu ở một vị trí cụ thể, trong quá khứ

**a/ an/ one* và *many/ no/ some*: các từ chỉ số lượng đứng trước danh từ

- *A/ AN/ ONE* (một) + danh từ đếm được, số ít
- *Many* (nhiều) + danh từ đếm được, số nhiều
- *No* (không) + danh từ số ít, danh từ số nhiều và danh từ không đếm được
- *Some* (một vài) + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được

1	There is a table in the room. ðər ɪz ə 'teɪbəl ɪn ðə ru:m	Có 1 cái bàn trong phòng.
	<ul style="list-style-type: none">- <i>There is</i> (có) + danh từ số ít- <i>a table</i> (một cái bàn)- <i>In</i> (ở trong): giới từ chỉ nơi chốn- <i>In the room</i>: ở trong phòng	
2	There is an apple on the table. ðər ɪz ə:n 'æpəl ən ðə 'teɪbəl	Có 1 quả táo trên bàn.
	<ul style="list-style-type: none">- <i>There is</i> (có) + danh từ số ít- <i>an apple</i> (một quả táo, dùng "an" vì đứng trước nguyên âm a,e,i,o,u)- <i>On</i> (ở trên): giới từ chỉ nơi chốn- <i>On the table</i>: trên bàn	
3	There is no trash on the street. ðər ɪz nou træʃ ən ðə stri:t	Không hề có rác ở trên đường.
	<ul style="list-style-type: none">- <i>There is</i> (có) + danh từ số ít- <i>No</i> (không) + danh từ không đếm được "trash" (rác) --> <i>There is no trash</i> (Không hề có rác)- <i>On</i> (ở trên): giới từ chỉ nơi chốn.- <i>The street</i>: con đường. Dùng mạo từ "the" vì cả người nói và người nghe đều biết đó là con đường cụ thể nào	46

<p>4 There is no crime in my hometown. <i>ðər ɪz nou kraɪm ɪn maɪ 'haʊm,taʊn</i></p>	<p>Không hề có việc phạm pháp nào ở quê hương của tôi.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - <i>There is</i> (có) + danh từ số ít - <i>No</i> (không) + danh từ không đếm được "crime" (việc phạm pháp) - <i>In</i> (ở trong): giới từ chỉ nơi chốn - <i>In my hometown</i> (ở quê hương của tôi) 	
<p>5 There was a pagoda here 100 years ago. <i>ðər wa:z ə pə 'goudə hir wʌn 'hʌndrəd jɜrz ə 'gouz</i></p>	<p>Có một ngôi chùa ở đây cách đây 100 năm.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - <i>There was</i> (có) + <i>a pagoda</i> (một ngôi chùa, danh từ số ít) - <i>Here</i> (ở đây) - <i>100 years ago</i> (cách đây 100 năm): "Years" có "s" vì số lượng lớn hơn 1, "ago" là phó từ đứng sau từ mà nó bỏ nghĩa, thường dùng trong thì quá khứ đơn 	
<p>Cấu trúc: THERE ARE/ WERE + DANH TỪ SỐ NHIỀU + TRẠNG TỪ CHỈ VỊ TRÍ</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - <i>There are</i>: Có, được dùng để nói NHỮNG CÁI GÌ ĐÓ hiện hữu ở một vị trí cụ thể <u>trong hiện tại</u> - <i>There were</i>: Có, được dùng để nói NHỮNG CÁI GÌ ĐÓ hiện hữu ở một vị trí cụ thể <u>trong quá khứ</u> 	
<p>6 There are five people in her family. <i>ðər a:r faɪv 'pi:pəl ɪn hər 'fæməli</i></p>	<p>Có 5 thành viên trong gia đình cô ấy.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - <i>There are</i> (có) + danh từ số nhiều. - <i>People</i> (người): danh từ số nhiều (bất quy tắc). Danh từ số ít là "person" (người) --> "five people" (5 người, 5 thành viên) - <i>In</i> (trong): giới từ chỉ nơi chốn - <i>In her family</i> (trong gia đình cô ấy) 	
<p>7 There are many good people in this life. <i>ðər a:r 'meni gud 'pi:pəl ɪn ðɪs laɪf</i></p>	<p>Có nhiều người tốt trong cuộc sống này.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - <i>There are</i> (có) + danh từ số nhiều - <i>Many</i> (nhiều): đứng trước danh từ số nhiều - <i>Good</i> (tốt): Tính từ chỉ tính chất - <i>People</i> (người) danh từ số nhiều --> "many good people" (nhiều người tốt) 	

- *In* (trong): giới từ chỉ nơi chốn
- *In this life* (trong cuộc sống này)

8	There are two exits over there. <i>ðər a:r tu: 'egzɪts 'ouvər ðər</i>	Có hai lối thoát đằng kia.
---	---	-----------------------------------

- *There are* (có) + danh từ số nhiều
- *Exit* (lối thoát): danh từ đếm được, "two exits" (hai lối thoát) số nhiều nên "exit" thêm "s"
- *Over*: trạng từ, trong câu này có nghĩa là “ngang qua, từ mặt này/noi này sang mặt khác/noi khác”
- *There* (ở đó): trạng từ
- *Over there*: đằng kia

9	There were some strangers at the door last night. <i>ðər wɜ:r sʌm 'streɪndʒərz æt ðə dɔ:r læst naɪt</i>	Có một vài người lạ tại cửa ra vào tối qua.
---	---	--

- *Last night* (tối hôm qua): dấu hiệu của thì quá khứ đơn
- *There were* (có) + danh từ số nhiều
- *Some* (một vài, một số): thường dùng ở câu khẳng định đi với danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được
- *Stranger* (người lạ) -> "Some strangers": một vài người lạ
- *At* (tại): giới từ chỉ nơi chốn
- *At the door* (tại cửa ra vào)

10	There were many people on the bus this morning. <i>ðər wɜ:r 'meni 'pi:pəl a:n ðə bʌs ðɪs 'mɔrnɪŋ</i>	Có nhiều người trên chuyến xe buýt sáng nay.
----	--	---

- *This morning* (sáng nay): dùng thì quá khứ đơn
- *There were* (có) + danh từ số nhiều
- *Many* (nhiều): đứng trước danh từ đếm được số nhiều
- *People* (người): danh từ số nhiều
- *On* (ở trên): giới từ chỉ nơi chốn
- *On the bus* (trên chuyến xe bus)

Cấu trúc: CHỦ TỪ + NỘI ĐỘNG TỪ + TRẠNG TỪ

- I, we, you, they, danh từ số nhiều + V
- He, she, it, danh từ số ít, danh từ không đếm được + Vs/ es

11	I usually get up at five-thirty every morning. ai 'ju:ʒəli get ʌp ət faiv-'θɜ:tɪ 'evri 'mɔrnɪŋ	Tôi thường thức dậy vào lúc 5 giờ 30 phút mỗi sáng.
----	---	---

- *Every morning* (mỗi sáng): chỉ thói quen → dùng thì hiện tại đơn
- *I* (tôi): chủ từ ngôi thứ nhất số ít + động từ nguyên mẫu "get"
- *Get up* (thức dậy)
- *Usually* (thường thường): trạng từ chỉ tần suất, đứng trước động từ thường "get", dấu hiện nhận biết của thì hiện tại đơn
- *At* (vào): giới từ, đứng trước mốc thời gian chỉ giờ "five-thirty" (5 giờ 30 phút)

12	We often walk in the garden. wi: 'o:ftən wa:k ɪn ðə 'garden	Chúng tôi thường đi bộ trong vườn.
----	--	------------------------------------

- *Often* (thường): chỉ thói quen → dùng thì hiện tại đơn
- *We* (chúng tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu "walk" (đi bộ)
- *In* (trong): giới từ chỉ nơi chốn
- *The garden* (khu vườn)

13	They run in the park every day. ðeɪ rʌn ɪn ðə park 'evri deɪ	Họ chạy trong công viên mỗi ngày.
----	---	-----------------------------------

- *Every day* (mỗi ngày): chỉ thói quen → dùng thì hiện tại đơn
- *They* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu "run" (chạy)
- *In* (trong): giới từ chỉ nơi chốn
- *The park* (công viên): danh từ

14	I never lie. ai 'nevər laɪ	Tôi không bao giờ nói dối.
----	-------------------------------	----------------------------

- Trạng từ “never” (không bao giờ) chỉ thói quen → dùng thì hiện tại đơn
- Trạng từ “never” đứng trước động từ và bổ nghĩa cho động từ
- *I* (tôi): chủ từ ngôi thứ nhất số ít + động từ nguyên mẫu “*ie*”

15 They live in a big house.
ðei liv in ə bɪg haʊs

Họ sống trong 1 căn nhà lớn.

- Dùng thì hiện tại đơn để chỉ sự thật đang tồn tại
- *They* (họ) chủ ngữ số nhiều + động từ nguyên mẫu “*ive*” (sống)
- *In* (bên trong): giới từ chỉ vị trí
- *A* (một): mạo từ, mới đề cập đến danh từ lần đầu
- *Big* (lớn): tính từ chỉ tính chất
- *House* (ngôi nhà): danh từ

16 He works at the bank.
hi wɜ:ks æt ðə bæŋk.

Anh ấy làm việc tại ngân hàng.

- Dùng thì hiện tại đơn để chỉ sự thật đang tồn tại
- *He* (anh ấy): chủ ngữ số ít + động từ số ít “*works*” (làm việc)
- *At* (tại): giới từ chỉ nơi chốn
- *The bank* (ngân hàng): danh từ

17 She lives in a noisy apartment.
si: lɪvz ɪn ə 'noɪzi ə 'pa:rtmənt.

Cô ấy sống ở 1 căn hộ ồn ào.

- Dùng thì hiện tại đơn để chỉ sự thật đang tồn tại
- *She* (cô ấy): chủ ngữ số ít + động từ số ít nên “*live*” (sống) thêm “*s*” thành “*lives*”
- *In* (trong): giới từ chỉ nơi chốn
- *A* (một): mạo từ, mới đề cập đến danh từ lần đầu
- *Noisy* (ồn ào): tính từ chỉ tính chất
- *Apartment* (căn hộ): danh từ

18 He swims on the weekend.
hi: swɪmz a:n ðə 'wi:kend

Anh ấy bơi vào cuối tuần.

- *On the weekend* (vào cuối tuần): cụm này hàm ý cứ vào ngày cuối tuần (không phải ngày trong tuần), nên là thói quen lặp đi lặp lại, dùng thì hiện tại đơn
- *He* (anh ấy): chủ ngữ số ít + động từ số ít nên "swim" (bơi) thêm "s" thành "swims"

19	She sometimes sleeps in her car. <i>ʃi: səm 'taɪmz sli:ps ɪn hər kar</i>	Cô ấy thỉnh thoảng ngủ trong xe ô tô của cô ấy.
----	--	---

- *Sometimes* (thỉnh thoảng): trạng từ chỉ thói quen, dùng hiện tại đơn
- *She* (cô ấy): chủ ngữ số ít + động từ số ít nên "sleep" thêm "s" thành "sleeps"
- *In* (bên trong) giới từ chỉ vị trí
- *Her* (của cô ấy): tính từ sở hữu
- *Car* (xe hơi/ ô tô): danh từ

20	It rains a lot in summer. <i>ɪt reɪnz ə lat ɪn 'sʌmər</i>	Trời mưa nhiều vào mùa hè.
----	---	----------------------------

- *In summer* (vào mùa hè) khi nói về mùa thì sử dụng giới từ "in"; câu này miêu tả sự thật hiển nhiên nên dùng hiện tại đơn
- *It* (nó, trong câu mang nghĩa "trời, thời tiết"): chủ ngữ số ít + động từ số ít nên "rain" thêm "s" thành "rains"
- *A lot* (rất nhiều): nói đến số lượng lớn
- *In* (vào) + mùa (Ví dụ: *in spring*, *in autumn*, *in winter*)
- *Summer* (mùa hè): danh từ

21	Yellow leaves fall down in autumn. <i>'jelou li:vz fo:l daʊn ɪn 'ɔ:təm</i>	Lá vàng rơi vào mùa thu.
----	--	--------------------------

- *In autumn* (vào mùa thu) khi nói về mùa thì sử dụng giới từ "in", câu này miêu tả sự thật hiển nhiên nên dùng thì hiện tại đơn
- *Yellow* (màu vàng): tính từ
- *Leaves* (nhiều chiếc lá): danh từ số nhiều, gốc là "leaf" đổi f thành v thêm "es"
- *Leaves* (những chiếc lá) + động từ nguyên mẫu "fall" (rơi)
- *Down* (xuống): giới từ
- *Fall down* (rơi xuống): cụm động từ

22	<p>Her children stay at home in the evening. <i>hər 'tʃɪldrən steɪ æt houm in ði 'i:vnɪŋ</i></p>	<p>Con của cô ấy ở nhà vào buổi chiều.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>In the evening</i> (buổi chiều tối): khi nói về các buổi trong ngày thì dùng giới từ "in", ở đây mang ý các buổi chiều, nên là thói quen lặp đi lặp lại, dùng thì hiện tại đơn - <i>Her</i> (của cô ấy): danh từ số nhiều - <i>Children</i> (những đứa trẻ/ những đứa con): chủ từ là danh từ số nhiều + động từ nguyên mẫu "stay" (ở) - <i>At home</i> (tại nhà) 	
23	<p>My parents live in an old house. <i>maɪ 'perənts liv ɪn ən əʊld haʊs</i></p>	<p>Bố mẹ tôi sống trong một căn nhà cũ.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>My</i> (của tôi): tính từ hữu cách - <i>Parents</i> (cha mẹ) chủ từ là danh từ số nhiều + động từ nguyên mẫu "live" (sống) - <i>In</i> (trong/ bên trong): giới từ chỉ nơi chốn - <i>Old</i> (cũ): tính từ chỉ tính chất - <i>House</i> (ngôi nhà): danh từ - <i>Old house</i> có phiên âm bắt đầu bằng nguyên âm "o" nên dùng mạo từ "an" - <i>An</i> (một): mạo từ, mới đề cập đến danh từ lần đầu 	
24	<p>Those birds fly together in the sky. <i>ðoʊz bɜ:rdz flai tə 'geðər ɪn ðə skai</i></p>	<p>Những chú chim đó bay cùng nhau trên bầu trời.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Those</i> (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở xa - <i>Birds</i> (những chú chim): danh từ số nhiều - <i>Fly</i> (bay): động từ nguyên mẫu vì chủ từ số nhiều - <i>Together</i> (cùng nhau) - <i>In the sky</i> (trên bầu trời) "the sky" phải sử dụng giới từ "in" 	
25	<p>These trees grow every day. <i>ðeɪz tri:z groʊ 'evri deɪ</i></p>	<p>Những cái cây này phát triển mỗi ngày.</p>

- Every day (hàng ngày): trạng từ chỉ thời gian, chỉ việc làm lặp đi lặp lại mỗi ngày, nên dùng thì hiện tại đơn
- These (đây): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở gần
- Trees (nhiều cây) danh từ số nhiều
- Grow (phát triển): động từ nguyên mẫu vì chủ từ số nhiều.

26	The sun rises in the east. <i>ðə sʌn 'raɪzəz ɪn ði i:st</i>	Mặt trời mọc ở hướng đông.
<ul style="list-style-type: none"> - Đây là sự thật hiển nhiên, nên dùng hiện tại đơn - <i>The sun</i> (mặt trời) chủ từ là danh từ số ít + động từ số ít nên "rise" (mọc) thêm "s" thành "rises" - <i>In</i>: giới từ chỉ phương hướng - <i>The east</i> (hướng đông) - <i>The sun, the east</i>: dùng mạo từ <i>the</i> vì đối tượng là duy nhất ai cũng biết 		
27	That car stops by the roadside. <i>ðæt kar sta:ps bai ðe 'roudsайд</i>	Chiếc xe ô tô đó dừng lại bên lề đường.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>That</i> (đó): từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số ít, chỉ vật ở xa - <i>Car</i> (xe hơi): chủ từ là danh từ số ít + động từ số ít nên "stop" (dừng lại) thêm "s" thành "stops" - <i>By</i> (ở bên) - <i>The roadside</i> (lề đường) 		
28	This plane flies to Hanoi. <i>ðɪs pleɪn flaɪz tu: Ha Nói</i>	Chiếc máy bay này bay đến Hà Nội.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>This</i> (đây): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số ít, chỉ vật ở gần - <i>Plane</i> (máy bay): chủ từ là danh từ số ít + động từ số ít - <i>Fly</i> (bay) tận cùng "y", khi chuyển thành động từ số ít thì đổi "y" thành "i" thêm "es" --> <i>flies</i> 		
29	The farmer works hard in the field. <i>ðə 'fa:rmer wɜ:rkɪs ha:rd ɪn ðe fi:ld</i>	Người nông dân làm việc chăm chỉ ở cánh đồng.

- *The farmer* (người nông dân): chủ từ là danh từ số ít + động từ số ít nên "work" (làm việc) thêm "s" thành "works"
- *Hard* (chăm chỉ): trạng từ chỉ cách thức
- *In the field* (trên cánh đồng) cụm danh từ (không dùng "on")

30 This child never lies to anyone.

ðɪs tʃaɪld 'nevər laɪz tu: 'eniwʌn

Đứa trẻ này không bao giờ nói dối ai.

- Trạng từ "never" (không bao giờ) chỉ thói quen --> chia thì hiện tại đơn
- Trạng từ "never" đứng trước động từ và bồ nghĩa cho động từ
- *This child* (đứa trẻ này): chủ từ là đại từ ngôi thứ ba số ít + động từ số ít nên "/e" (nói dối) thêm "s" thành "/es"
- *Lie to* (nói dối với) + danh từ chỉ người
- *anyone* (bất kỳ ai)

CÂU PHỦ ĐỊNH:

Chủ từ + DO/ DOES + NOT + Nội động từ (nguyên mẫu) + Tân ngữ + Trạng từ chỉ thời gian

- *I, we, you, they, danh từ số nhiều + do + not + Nội động từ + Tân ngữ + Trạng từ chỉ thời gian*
- *He, she, it, danh từ số ít + does + not + Nội động từ + Tân ngữ + Trạng từ chỉ thời gian*

31 They do not get up late in the morning.

ðei du: na:t get ʌp leɪt ɪn ðe 'mɔ:rniŋ

Họ không thức dậy trễ vào buổi sáng.

- *In the morning* (vào buổi sáng) trạng từ chỉ thời gian, ở đây hàm ý các buổi sáng, là thói quen lặp đi lặp lại nên dùng thì hiện tại đơn

- *They* (họ) chủ ngữ ngôi thứ ba số nhiều
- *Do*: trợ động từ, dùng với chủ từ số nhiều
- *Not* (không): thể phủ định
- *Get up* (thức dậy): động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "do"
- *Late* (trễ): trạng từ bồ nghĩa cho động từ "get up"

32 She does not feel cold in winter.

si ðʌz na:t fi:l kould ɪn 'wɪntər.

Cô ấy không cảm thấy lạnh vào mùa đông.

- *In winter* (vào mùa đông): ở đây hàm ý vào các mùa đông, là sự thật lặp đi lặp lại, nên dùng hiện tại đơn
- *She* (cô ấy) chủ ngữ ngôi thứ ba số ít
- *Does*: trợ động từ, dùng với chủ từ số ít
- *Not* (không): thể phủ định
- *Feel* (cảm thấy): động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "does"
- *Cold* (lạnh): tính từ chỉ tính chất

33	<p>My friends do not come on the weekend. <i>mai frendz du: na:t kʌm a:n ðə 'wi:kend.</i></p>	<p>Những người bạn của tôi không đến vào cuối tuần.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>On the weekend</i> (vào cuối tuần): giới từ chỉ thời gian, ở đây hàm ý chỉ thói quen vào ngày cuối tuần, nên dùng hiện tại đơn - <i>My friends</i> (những người bạn của tôi): chủ ngữ là danh từ số nhiều (tính từ sở hữu + danh từ) - <i>Do</i>: trợ động từ, dùng với ngôi thứ 3 số nhiều - <i>Not</i>: (thể phủ định) - <i>Come</i> (đến) động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "do" 	
34	<p>This man does not smoke anymore. <i>ðɪs mæn dʌz na:t smouk ,eni'mɔ:r.</i></p>	<p>Người đàn ông này không hút thuốc nữa.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>This</i> (đó): từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số ít, chỉ vật ở gần. - <i>Man</i> (người đàn ông) danh từ số ít - <i>Does</i>: trợ động từ, dùng với chủ từ số ít - <i>Not</i> (không): thể phủ định - <i>Smoke</i> (hút thuốc): động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "does" - <i>Anymore</i> (một chút nào nữa): trạng từ, dùng trong câu mang nghĩa phủ định, ý nói một việc gì đó không tiếp tục diễn ra thêm nữa 	
35	<p>This shop does not open in the evening. <i>ðɪs fa:p dʌz na:t 'oupən ìn ði 'i:vniŋ.</i></p>	<p>Cái cửa hàng này không mở cửa vào buổi tối</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>In the evening</i> (vào buổi chiều tối), trạng từ chỉ thời gian, ở đây hàm ý các buổi chiều, là thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng hiện tại đơn 	

- **This** (đó): từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số ít, chỉ vật ở gần
- **Shop** (cửa hàng) danh từ số ít
- **Does** trợ động từ, dùng với chủ từ số ít
- **Not** (không): thẻ phủ định
- **Open** (mở): động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "does"

CÂU NGHI VÂN:

DO/ DOES + Chủ từ + Nội động từ (nguyên mẫu) + Tân ngữ + Trạng từ chỉ thời gian?

* Do + [I, we, you, they, danh từ số nhiều] + Nội động từ + Tân ngữ + Trạng từ chỉ thời gian?

- Yes, [Chủ từ số nhiều] + do;

- No, [Chủ từ số nhiều] + do not (viết tắt là don't)

* Does + [He, she, it, danh từ số ít] + Nội động từ + Tân ngữ + Trạng từ chỉ thời gian?

- Yes, [Chủ từ số ít] + does;

- No, [Chủ từ số ít] + does not (viết tắt là doesn't)

36	<p>Do you work out every day? <i>du: ju: wɜ:k aut 'evri deɪ?</i></p> <p>- Yes, I do. I work out every day. <i>jes, aɪ du:. aɪ wɜ:k aut 'evri deɪ.</i></p> <p>- No, I don't. I don't work out every day. <i>nou, aɪ dəʊnt. aɪ dəʊnt wɜ:k aut 'evri deɪ.</i></p>	<p>Bạn có tập thể dục mỗi ngày không?</p> <p>- Có. Tôi tập thể dục mỗi ngày.</p> <p>- Không. Tôi không tập thể dục mỗi ngày.</p>
<p>- Every day (mỗi ngày) trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói tới thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn</p> <p>- Do: trợ động từ, dùng với chủ từ ngôi thứ hai, đứng ở vị trí đầu câu làm câu nghi vấn</p> <p>- You (bạn) danh từ ngôi thứ hai, có thể là số ít hoặc số nhiều.</p> <p>- Work out (tập thể dục): cụm động từ</p>		
37	<p>Do they work together in the factory? <i>du: ðeɪ wɜ:k tə 'geðər ɪn ðə 'fæktəri?</i></p> <p>- Yes, they do. They work together in the factory. <i>jes, ðeɪ du:. ðeɪ wɜ:k tə 'geðər ɪn ðə 'fæktəri.</i></p> <p>- No, they don't. They don't work together in the factory.</p>	<p>Họ có làm việc cùng nhau tại nhà máy không?</p> <p>- Có. Họ làm việc cùng nhau tại nhà máy.</p> <p>- Không. Họ không làm việc cùng nhau tại nhà máy.</p>

	<p><i>nou, ðei dəvnt. ðei dəvnt wɜ:rk tə 'geðər in ðə 'fæktəri.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu hỏi về 1 sự thật, nên dùng thì hiện tại đơn - <i>Do</i>: trợ động từ, dùng với ngôi thứ ba số nhiều, đứng ở vị trí đầu câu làm câu nghi vấn - <i>They</i> (họ): danh từ ngôi thứ ba số nhiều - <i>Work</i> (làm việc): động từ nguyên mẫu - <i>Together</i> (cùng nhau) - <i>In</i> (bên trong): giới từ chỉ vị trí - <i>The factory</i> (nhà máy): danh từ 	
38	<p>Do those students study hard? <i>du: ðouz 'stu:dənts 'stʌdi ha:rd</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, they do. They study hard. <i>jes, ðei du:. ðei 'stʌdi ha:rd</i> - No, they don't. They don't study hard. <i>nou, ðei dəvnt. ðei dəvnt 'stʌdi ha:rd</i> 	<p>Những học sinh đó thì học chăm chỉ phải không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, họ học chăm chỉ. - Không, họ không học chăm chỉ.
39	<ul style="list-style-type: none"> - Câu hỏi về sự thật, nên dùng thì hiện tại đơn - <i>Do</i>: trợ động từ, dùng với chủ ngữ ngôi thứ ba số nhiều, đứng ở vị trí đầu câu làm câu nghi vấn - <i>Those students</i> (các bạn học sinh đó): chủ từ là danh từ số nhiều - <i>Study</i> (học): là động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "do" - <i>Hard</i> (chăm chỉ): vừa là tính từ, vừa là trạng từ. Trong câu này là trạng từ (không phải là tính từ), đứng sau động từ bổ nghĩa cho động từ. 	<p>Does it rain in spring? <i>dʌz ït reɪn ɪn sprɪŋ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, it does. It rains in spring. <i>jes, ït dʌz. ït reɪnz ɪn sprɪŋ</i> - No, it doesn't. It doesn't rain in spring. <i>nou, ït 'dʌzənt. ït 'dʌzənt reɪn ɪn sprɪŋ</i> <p>Trời có mưa vào mùa xuân không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có. Trời mưa vào mùa xuân. - Không. Trời không mưa vào mùa xuân.

- *In spring* (mùa xuân): trạng từ, hàm ý nói về các mùa xuân, đây là câu hỏi về 1 sự thật nên dùng thì hiện tại đơn
- *Does*: trợ động từ, dùng với ngôi thứ ba số ít, đứng ở vị trí đầu câu làm câu nghi vấn
- *It* (nó, trong câu mang nghĩa "trời, thời tiết") danh từ ngôi thứ ba số ít
- *Rain* (mưa) động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "does"

	<p>Does she sit in this room every week? <i>dʌz fi: sit in ðɪs ru:m 'evri wi:k</i></p> <p>- Yes, she does. She sits in this room every week. <i>jes, fi: dʌz. fi: sits in ðɪs ru:m 'evri wi:k</i></p> <p>- No, she doesn't. She doesn't sit in this room every week. <i>noʊ, fi: 'dʌzənt. fi: 'dʌzənt sit in ðɪs ru:m 'evri wi:k.</i></p>	<p>Cô ấy có ngồi ở phòng này mỗi tuần không?</p> <p>- Có. Cô ấy ngồi ở phòng này mỗi tuần.</p> <p>- Không. Cô ấy không ngồi ở phòng này mỗi tuần.</p>
40		

- *Every week* (mỗi tuần): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
- *Does*: trợ động từ, dùng với ngôi thứ ba số ít, đứng ở vị trí đầu câu làm câu nghi vấn
- *She* (cô ấy): danh từ ngôi thứ ba số ít
- *Sit* (ngồi): động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "does"
- *In this room* (trong phòng này): cụm trạng từ chỉ nơi chốn

Cấu trúc: Look + Túc từ (thường là tính từ)

Look (trông, trông có vẻ) + tính từ chỉ tính chất

41	<p>She looks beautiful. <i>fi: lʊks 'bju:təfəl.</i></p>	<p>Trông cô ấy đẹp.</p>
		<ul style="list-style-type: none"> - <i>She</i> (cô ấy): đại từ, chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít - <i>Looks</i> (trông có vẻ): động từ thêm "s" vì đại từ là "she" là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít - <i>Beautiful</i> (xinh đẹp): tính từ chỉ tính chất
42	<p>He looks handsome. <i>hi: lʊks 'haensəm.</i></p>	<p>Trông cậu ấy khôi ngô.</p>

- *He* (anh ấy): đại từ, chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít
- *Looks* (trông có vẻ): động từ thêm "s" vì đại từ là "*he*" là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít
- *Handsome* (khôi ngô): tính từ chỉ tính chất

43	Those workers look tired. ðəʊz 'wɜ:kərz luk 'taɪərd.	Những nhân viên đó trông mệt mỏi.
----	--	-----------------------------------

- *Those* (đó): từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ người/ vật ở xa
- *Those workers* (những nhân viên đó): chủ từ ngôi thứ ba số nhiều
- *Look* (trông có vẻ): động từ nguyên mẫu vì chủ từ "*those workers*" là số nhiều
- *Tired* (mệt mỏi): tính từ chỉ tính chất

44	The streets of this city look clean. ðə stri:ts əv ðɪs 'sɪti luk kli:n.	Những con đường của thành phố này trông sạch sẽ.
----	---	--

- *The streets* (những con đường): danh từ số nhiều, chủ ngữ ngôi thứ ba số nhiều
- *This city* (thành phố này)
- *The streets of this city* (những con đường của thành phố này): cụm danh từ này là chủ ngữ ngôi thứ ba số nhiều, vì trong cụm danh từ này, danh từ chính là "*the streets*"
- *Look* (trông có vẻ): động từ nguyên mẫu vì chủ từ là số nhiều
- *Clean* (sạch): tính từ chỉ tính chất

45	Her friends look friendly. hər frendz luk 'frendli.	Các bạn của cô ấy trông thân thiện.
----	---	-------------------------------------

- *Her friends* (các bạn của cô ấy): chủ từ ngôi thứ ba số nhiều
- *Look* (trông có vẻ): động từ nguyên mẫu vì chủ từ "*her friends*" là số nhiều
- *Friendly* (thân thiện): tính từ chỉ tính chất

Cấu trúc: Become + Túc từ (thường là tính từ)
Become (trở nên) là một Linking Verb (liên động từ)

46	The weather becomes bad today. ðə 'weðər bɪ'kʌmz bæd tə 'deɪ.	Thời tiết trở nên tệ vào hôm nay.
----	---	-----------------------------------

- *Today* (hôm nay): trạng từ chỉ thời gian, **diễn tả sự thật diễn ra vào ngày hôm nay**, nên dùng thì hiện tại đơn
- *The weather* (thời tiết): chủ từ ngôi thứ 3 số ít
- *Becomes* (trở nên): liên động từ có "s" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít
- *Bad* (tệ): tính từ chỉ tính chất

47	It becomes so cold in winter. <i>ɪt bɪ 'kʌmz səʊ kɔuld ɪn 'wɪntər.</i>	Trời trở nên rất lạnh vào mùa đông.
-----------	--	--

- *In winter* (mùa đông): trạng từ chỉ thời gian, **diễn tả sự thật diễn ra vào các mùa đông**, nên dùng thì hiện tại đơn
- *It* (nó, trong câu mang nghĩa "trời, thời tiết"): chủ từ ngôi thứ ba số ít
- *Becomes* (trở nên): liên động từ có "s" vì chủ từ là ngôi thứ 3 số ít
- *So* (rất, cực kỳ): trạng từ bổ sung nghĩa cho tính từ đứng sau
- *Cold* (lạnh): tính từ chỉ tính chất

48	He becomes kind. <i>hi: bɪ 'kʌmz kaɪnd.</i>	Anh ấy trở nên tử tế.
-----------	---	------------------------------

- *He* (anh ấy): chủ từ ngôi thứ ba số ít
- *Becomes* (trở nên): liên động từ có "s" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít
- *Kind* (tử tế): tính từ chỉ tính chất

49	The students become intelligent. <i>ðə 'stu:dənts bɪ 'kʌm ɪn 'telɪdʒənt.</i>	Các bạn học sinh trở nên thông minh.
-----------	--	---

- *The students* (các bạn học sinh): chủ từ ngôi thứ ba số nhiều
- *Become* (trở nên): liên động từ giữ nguyên mẫu, vì chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều
- *Intelligent* (thông minh): tính từ chỉ tính chất

50	I become fat. <i>aɪ bɪ 'kʌm fæt.</i>	Tôi trở nên mập.
-----------	--	-------------------------

- *I* (tôi): chủ từ ngôi thứ nhất số ít
- *Become* (trở nên): liên động từ giữ nguyên mẫu, vì chủ từ là ngôi thứ nhất
- *Fat* (mập): tính từ chỉ tính chất

Cấu trúc: Chủ từ + have + Cụm danh từ (có cái gì đó)

(Chủ từ là I, We, They, You và danh từ số nhiều)

51 I have a small house.
aɪ hæv ə smɔ:l haʊs.

Tôi có một ngôi nhà nhỏ.

- I (tôi): chủ từ ngôi thứ nhất số ít
- Have (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ nhất
- A (một): mạo từ đứng trước danh từ số ít đếm được
- Small (nhỏ): tính từ chỉ tính chất
- House (căn nhà): danh từ
- A small house (một căn nhà nhỏ): mạo từ + tính từ + danh từ

52 I usually have breakfast at 7 o'clock.
aɪ 'ju:ʒəli hæv 'brekfəst æt 'sevən ə 'kla:k

Thôi thường ăn sáng vào lúc 7 giờ.

- Usually (thường): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn
- I (tôi): chủ từ ngôi thứ nhất số ít
- Have (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ nhất
- Breakfast (bữa ăn sáng): danh từ
- At 7 o'clock (lúc 7 giờ sáng): trạng từ chỉ thời gian

53 They have four English lessons today.
ðeɪ hæv fo:r 'ɪŋglɪʃ 'lesənz tə 'deɪ.

Họ có bốn bài học tiếng Anh hôm nay.

- Today (hôm nay): trạng từ chỉ thời gian, trong câu này mang nghĩa là họ có chương trình học cố định là 4 bài học Tiếng anh trong hôm nay. Vì diễn tả một sự thật nên dùng hiện tại đơn.
- They (họ): chủ từ ngôi thứ ba số nhiều
- Have (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ ba số nhiều
- Four (bốn): tính từ chỉ số lượng, đứng trước danh từ
- English lessons (các bài học tiếng Anh): danh từ

54 You have a nice apartment.
ju hæv ə naɪs ə 'partmənt.

Bạn có một căn hộ đẹp.

- You (bạn): chủ từ ngôi thứ hai
- Have (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ hai
- A (một): mạo từ đứng trước danh từ số ít đếm được
- Nice (đẹp): tính từ
- Apartment (căn hộ): danh từ
- A nice apartment (một căn hộ đẹp): mạo từ + tính từ + danh từ

55	They have at least one charity trip per month. ðei hæv æt li:st wʌn 'tʃærɪti tri:p pɜ: mʌnθ.	Họ có ít nhất 1 chuyến thiện nguyện mỗi tháng.
-----------	--	---

- Per month (mỗi tháng): cụm này là trạng ngữ của câu, hàm ý thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
- Per (mỗi): giới từ, đứng trước danh từ/ cụm danh từ
- Month (tháng): danh từ
- They (họ): chủ từ ngôi thứ ba số nhiều
- Have (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ ba số nhiều
- One (một): tính từ số lượng, đứng trước danh từ
- At least (ít nhất): thành ngữ này đứng trước danh từ/ động từ mà nói bồ nghĩa
- Charity (thiện nguyện)
- Trip (chuyến đi)
- cụm danh từ gồm 2 danh từ, thì danh từ đứng trước bồ nghĩa cho danh từ đứng sau.
Ví dụ: *charity trip* (*chuyến đi thiện nguyện*): *charity* (*thiện nguyện*) bồ nghĩa cho *trip* (*chuyến đi*)

56	I have a dog and two cats. aɪ hæv ə dɔ:g ænd tu: kæts.	Tôi có 1 chú chó và 2 chú mèo.
-----------	--	---------------------------------------

- I (tôi) chủ ngữ ngôi thứ nhất số ít
- Have (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ nhất
- Dog (chú chó): danh từ đếm được số ít, và bắt đầu bằng phụ âm /d/ nên đi chung với mạo từ "a"
- Two cats (2 chú mèo): 2 là số nhiều, nên danh từ theo sau "cat" phải được thêm "s"

57	We have three meditation sessions per day. ðei hæv ðri: 'medɪ 'teɪʃən 'sesənz pɜ:r deɪ.	chúng tôi có 3 thời thiền mỗi ngày.
-----------	---	--

- *Per day* (mỗi ngày): cụm này là trạng ngữ, hàm ý việc làm lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
- *Per* (mỗi): giới từ, đứng trước danh từ/ cụm danh từ
- *Day* (Ngày): danh từ
- *We* (chúng tôi): ngôi thứ nhất số nhiều
- *Have* (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ nhất số nhiều
- *Three* (ba): tính từ chỉ số lượng
- *Meditation* (thiền định): danh từ
- *Sessions* (các buổi họp, thời): danh từ số nhiều, thêm "s" do số lượng lớn hơn 1
- Trong cụm danh từ mà gồm có 2 danh từ trở lên đi liền nhau (không có chữ "of" ở giữa các danh từ), thì danh từ chính đứng ở cuối. Trong trường hợp này, "thời thiền" thì "thời" là danh từ chính, "thiền" là bỗ nghĩa "thời" đó. Vì vậy, "thời" đứng sau chữ "thiền" (*meditation session*). Điều này ngược lại với tiếng Việt.

58	Dogs have good personalities. <i>dagz hæv gud ,pɜ:rsə 'nælɪti:z.</i>	Những chú chó có những tính cách tốt.
-----------	--	--

- *Dogs* (những chú chó): chủ từ là danh từ số nhiều đếm được
- *Have* (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ ba số nhiều
- *Good* (tốt): tính từ chỉ tính chất
- *Personalities* (những tính cách): danh từ số nhiều đếm được

59	His friends have a background in science. <i>hɪz frendz hæv ə 'bækgraʊnd ɪn 'saɪəns.</i>	Những người bạn của anh ấy có nền tảng kiến thức về khoa học.
-----------	--	--

- *His* (của anh ấy): tính từ sở hữu, đứng trước danh từ
- *Friends* (những người bạn): Danh từ số nhiều nên phải thêm "s"
- *Have* (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ ba số nhiều
- *Background* (nền tảng kiến thức): danh từ "background" có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa là "nền tảng kiến thức"
- *In* (trong): giới từ chỉ vị trí
- *Science* (khoa học): danh từ
- **Have a background in + danh từ:** có nền tảng kiến thức về lĩnh vực gì đó

60	The students have new uniforms every year. <i>ðə 'studənts hæv nu: 'ju:nəfɔ:rmz 'evri jɪə.</i>	Những học sinh có đồng phục mới hằng năm.
-----------	--	--

- *Every year* (hằng năm): trạng ngữ này hàm ý thói quen lặp đi lặp lại mỗi năm, nên dùng thì hiện tại đơn
- *The students* (những học sinh): chủ từ là danh từ số nhiều
- *Have* (có): động từ giữ nguyên mẫu vì chủ từ là ngôi thứ ba số nhiều

- New (mới): tính từ chỉ tính chất

- Uniforms (đồng phục): danh từ số nhiều có thêm "s"

Cấu trúc: Chủ từ + has + danh từ (có cái gì đó)

(Chủ từ là *he, she, it*, danh từ số ít, danh từ không đếm được)

61 **She has a new scarf.**
ʃi hæz ə nu: skarf.

Cô ấy có một chiếc khăn choàng cổ mới.

- She (cô ấy): chủ từ số ít + động từ số ít

- Has (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít

- A (một) : mạo từ chỉ số lượng "một"

- New (mới): tính từ chỉ tính chất

- Scarf (khăn choàng cổ): danh từ

62 **The child has the qualities of his parents.**
ðə tʃaɪld hæz ðə 'kwalətiz əv hɪz 'perənts.

Đứa trẻ có những phẩm chất của bố mẹ.

- The child (đứa trẻ): chủ từ số ít + động từ số ít

- Dùng mạo từ "the" tức là danh từ đứng sau nó đã được xác định cụ thể bởi cả người nói và người nghe

- Has (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít

- The qualities (những phẩm chất): danh từ số nhiều

- His parents (bố mẹ đứa bé đó)

63 **He has an interesting charity trip.**
hi: hæz ən 'intrəstɪŋ 'tʃærɪti trɪp.

Anh ấy có một chuyến thiện nguyện thú vị.

- *He* (Anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít "has"
- *Has* (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ 3 số ít
- *Interesting* (thú vị): tính từ chỉ tính chất
- *Charity* (thiện nguyện): danh từ
- *Trip* (chuyến đi): danh từ
- Cụm danh từ "*interesting charity trip*" có phiên âm bắt đầu bằng nguyên âm "/i/" nên dùng mạo từ "***an***" (một)

64	The temple has a great library. ðə 'tempəl hæz ə greɪt 'laɪbrəri.	Ngôi chùa có một thư viện tuyệt vời.
-----------	---	---

- *The temple* (ngôi chùa ấy): chủ từ ngôi thứ ba số ít
- Dùng mạo từ "*the*" trước danh từ, tức là người nói và người nghe đều đã xác định được cụ thể "*temple*" được nhắc tới là "*temple*" nào
- *Has* (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít
- *Great library* (thư viện tuyệt vời): danh từ số ít và "*great*" có phiên âm bắt đầu bằng phụ âm /g/ nên dùng mạo từ "***a***" (một)

65	Ken has a lot of faithful friends. Ken hæz ə la:t əv 'feɪθfʊl frendz.	Ken có rất nhiều người bạn chân thành.
-----------	---	---

- *Ken* (tên riêng): chủ ngữ ngôi thứ ba số ít
- *Has* (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít
- *A lot of* (nhiều) + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được
- *Faithful* (chân thành): tính từ chỉ tính chất
- *Friends* (những người bạn bè): danh từ số nhiều

66	That orphan has many difficulties in life. ðæt 'ɔ:rfən hæz 'meni 'dɪfəkəlti:z ɪn laɪf.	Em bé mồ côi đó có nhiều khó khăn trong cuộc sống.
-----------	--	---

- *That orphan* (em bé mồ côi đó): Chủ từ ngôi thứ ba số ít
- *Has* (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít
- *Many* (nhiều) + danh từ đếm được số nhiều
- *Difficulties* (khó khăn): danh từ số nhiều
- *In life* (trong cuộc sống): trạng từ

67	<p>His friend has a meaningful book. <i>hɪz frend hæz ə 'mi:nɪŋfəl bʊk.</i></p>	<p>Người bạn của anh ấy có một cuốn sách ý nghĩa.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>His</i> (của anh ấy): tính từ sở hữu - <i>Friend</i> (bạn): danh từ số ít - <i>Has</i> (có): động từ, chủ từ số ít nên dùng động từ "has" - <i>A</i> (một): mạo từ - <i>Meaningful</i> (đầy ý nghĩa): tính từ chỉ tính chất - <i>Book</i> (cuốn sách): danh từ 	
68	<p>Her country has clean rivers. <i>hər 'kʌntri hæz kli:n 'rɪvərz.</i></p>	<p>Đất nước cô ấy có những dòng sông sạch.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Her</i> (của cô ấy): tính từ sở hữu - <i>Country</i> (đất nước): danh từ số ít - <i>Has</i> (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít - <i>Clean</i> (sạch): tính từ chỉ tính chất 	
69	<p>My brother has a headache. <i>maɪ 'brʌðər hæz ə 'hedeɪk.</i></p>	<p>Anh trai tôi bị đau đầu.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>My</i> (của tôi/ của con) : tính từ sở hữu - <i>Brother</i> (anh trai/ em trai): danh từ - <i>Has</i> (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít - <i>A</i> (một): mạo từ - <i>Headache</i> (chứng đau đầu): danh từ chỉ 1 căn bệnh, nên thường có mạo từ "a" ở phía trước 	
70	<p>My Master has a warm heart. <i>maɪ 'mæstər hæz ə wɔrm ha:t.</i></p>	<p>Sư Phụ tôi có một trái tim ấm áp.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>My</i> (của tôi/ của con): tính từ sở hữu - <i>Master</i> (Sư Phụ): danh từ - <i>Has</i> (có): biến động từ nguyên mẫu "have" thành "has" vì chủ từ là ngôi thứ ba số ít - <i>A</i> (một): mạo từ - <i>Warm</i> (ấm áp): tính từ chỉ tính chất - <i>Heart</i> (trái tim): danh từ 	

EXERCISE PART 3 - 100 SENTENCES

No.	Vietnamese	English
1	Có một cây trong khu vườn.	
2	Có một chiếc máy bay lớn ở đằng kia.	
3	Có một cái ghế trong phòng của tôi.	
4	Có một cái bàn trong bếp.	
5	Không có rác thải ở ngôi chùa đó.	
6	Đã có một người đàn ông trong phòng.	
7	Đã từng có một hòn đảo ở đây.	
8	Đã từng có một cửa hàng nhỏ trên con đường.	
9	Đã có một cuốn sách dưới bàn.	
10	Đã không có nước trong hồ vào mùa hè năm ngoái.	
11	Có nhiều ngôi chùa ở đất nước tôi.	
12	Có nhiều người tử tế ở chùa chúng tôi.	

13	Có nhiều học sinh trong lớp học đó.	
14	Có nhiều bãi biển ở thành phố này.	
15	Có nhiều người kĩ lưỡng trong lớp tôi.	
16	Đã có nhiều giáo viên tốt ở trường tôi.	
17	Đã có nhiều sách trên bàn hôm qua.	
18	Đã từng có ba khu chợ ở thành phố của chúng tôi vào ba năm trước.	
19	Đã có nhiều phụ huynh trong lớp chúng tôi vào sáng nay.	
20	Đã có một số cảnh sát ở ngân hàng vào tối qua.	
21	Tôi ngủ ở nhà mỗi ngày.	
22	Tôi chạy bộ ở công viên đó mỗi sáng.	
23	Chúng tôi thức dậy vào lúc năm giờ mỗi sáng.	
24	Chúng tôi làm việc chăm chỉ mỗi ngày.	
25	Bạn thường bơi tại trường.	

26	Bạn thích thoảng ngủ tại phòng tôi.	
27	Họ ở nhà vào cuối tuần.	
28	Họ đi bộ đến trường mỗi ngày.	
29	Con của cô ấy thường chạy ở công viên này.	
30	Những chiếc máy bay này thường bay trên bầu trời.	
31	Những người kia làm việc ở một nhà máy lớn.	
32	Những người bạn của tôi thích thoảng đến nhà tôi.	
33	Bố mẹ chúng tôi sống tại một thành phố nhỏ.	
34	Anh ấy sống ở ngôi chùa này.	
35	Anh ấy thích thoảng ngồi dưới cái cây đó.	
36	Cô ấy thường đi máy bay về quê.	
37	Cô ấy thích thoảng đi bộ đi làm.	
38	Trời mưa vào mỗi mùa hè.	

39	Nó trông thật tuyệt.	
40	Cửa hàng này mở cửa lúc 5h mỗi sáng	
41	Xe ô tô của tôi thường đỗ ở đầu kia.	
42	Đứa trẻ kia thường hay khóc.	
43	Cái cây này phát triển mỗi ngày.	
44	Người công nhân này thường đi bộ tới nhà máy.	
45	Tôi không sống ở thành phố ồn ào.	
46	Tôi không thường khóc.	
47	Chúng tôi không ở nhà.	
48	Chúng tôi không làm việc ở ngân hàng đó.	
49	Bạn không thường ngủ ở nhà.	
50	Bạn không thường đi bộ ở công viên này.	
51	Họ không làm việc cùng nhau.	
52	Họ không chạy bộ vào buổi chiều tối.	

53	Những người công nhân kia không làm việc vào buổi chiều tối.	
54	Bố mẹ chúng tôi không thường ở nhà.	
55	Anh ấy không thường thức dậy trễ.	
56	Anh ấy không thường đi bộ tới chỗ làm mỗi ngày.	
57	Cô ấy không thường ngồi ở phòng đó.	
58	Cô ấy không làm việc chăm chỉ.	
59	Trời không mưa hôm nay.	
60	Trông nó không tệ.	
61	Cái máy tính này không hoạt động.	
62	Con của chúng tôi không thường ngủ ở phòng của con.	
63	Cậu học trò đó không thường về quê.	
64	Bạn nam đó không thường đi bơi.	
65	Người giáo viên đó không làm việc tại trường của chúng tôi.	
66	Tôi có thường ngủ trễ không? - Có, bạn thường ngủ trễ. - Không, bạn không thường ngủ trễ.	

67	Bạn thì không bao giờ nói dối đúng không? - Vâng, tôi không bao giờ nói dối. - Không, tôi có nói dối.	
68	Bạn có đi bộ tới trường mỗi ngày không? - Có, tôi đi bộ đến trường mỗi ngày. - Không, tôi không đi bộ đến trường mỗi ngày.	
69	Họ có thường đến chùa của chúng ta không? - Có, họ thường đến chùa của chúng ta. - Không, họ không thường đến chùa của chúng ta.	
70	Giáo viên của chúng ta có thường ngồi ở đằng kia không? - Có, giáo viên của chúng ta thường ngồi ở đằng kia. - Không, giáo viên của chúng ta không thường ngồi ở đằng kia.	
71	Những người bạn của bạn có thường chạy bộ ở công viên này không? - Có, họ thường đi chạy bộ ở công viên này. - Không, họ không thường đi chạy bộ ở công viên này.	
72	Những người y tá đó có làm việc chăm chỉ mỗi ngày không? - Có, họ làm việc chăm chỉ mỗi ngày.	

	<ul style="list-style-type: none"> - Không, họ không làm việc chăm chỉ mỗi ngày. 	
73	<p>Những đứa trẻ này có thường hay khóc không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, chúng thường khóc. - Không, chúng không thường khóc. 	
74	<p>Những người bác sĩ này có thường bay đến Hà Nội hàng tháng không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, họ thường bay đến Hà Nội hàng tháng. - Không, họ không thường bay đến Hà Nội hàng tháng. 	
75	<p>Anh ấy có làm việc trễ mỗi ngày không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, anh ấy làm việc trễ mỗi ngày. - Không, anh ấy không làm việc trễ mỗi ngày. 	
76	<p>Cô ấy có đến trễ vào buổi sáng không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, cô ấy đến trễ vào buổi sáng. - Không, cô ấy không đến trễ vào buổi sáng. 	
77	<p>Trời hôm nay có mưa không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, trời hôm nay có mưa. - Không, trời hôm nay không có mưa. 	
78	<p>Cậu bé này có thường hay khóc không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, cậu bé thường khóc. 	

	<ul style="list-style-type: none"> - Không, cậu bé không thường khóc. 	
79	<p>Bạn của anh ấy có thường bơi vào mỗi thứ sáu không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, anh ấy/ cô ấy thường bơi vào mỗi thứ sáu. - Không, anh ấy/ cô ấy không thường bơi vào mỗi thứ sáu. 	
80	Bạn trông rất mệt.	
81	Họ trông rất hạnh phúc.	
82	Anh ấy trông khỏe mạnh và đẹp trai.	
83	Đứa trẻ này trông thông minh.	
84	Nhà của Jane trông đẹp.	
85	Phòng của cô ấy trông sạch sẽ.	
86	Trời trở lạnh vào mùa đông.	
87	Chúng ta trở nên già đi.	
88	Lời khuyên của John trở nên có ích.	
89	Công việc của tôi trở nên khó khăn.	

90	Họ trổ nên rất hứng thú.	
91	Bố mẹ tôi có một bức tranh đẹp.	
92	Tôi có một thời thiền mỗi ngày.	
93	Tôi có một anh trai đẹp trai.	
94	Chúng tôi có một ngôi chùa tuyệt vời.	
95	Những ngôi nhà này có nhiều phòng.	
96	Cậu ấy có những người bạn tốt bụng.	
97	Cô ấy có nhân cách tốt.	
98	Mary có bố mẹ tốt.	
99	Chi/ em gái của cô ấy có một trái tim ấm áp.	
100	Sư Phụ tôi có những đệ tử biết vâng lời.	



PHẦN 4



NGỮ PHÁP PHẦN 4

CHO 500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG

1. Đại từ nhân xưng làm Tân ngữ

Đại từ nhân xưng có hình thức chủ ngữ và tân ngữ hoàn toàn khác nhau (trừ “you” và “it”)

Đại từ làm chủ từ	Đại từ làm đối từ
I (tôi)	me (tôi)
You (bạn)	you (bạn)
He (anh ấy)	him (anh ấy)
She (cô ấy)	her (cô ấy)
It (nó)	it (nó)
We (chúng tôi, chúng ta)	us (chúng tôi, chúng ta)
You (các bạn)	you (các bạn)
They (họ)	them (họ)

Ví dụ: - **I know him.** (tôi biết anh ấy)

- **He knows me.** (anh ấy biết tôi)

Cùng nghĩa là “tôi” nhưng đứng ở vị trí chủ từ thì là “I”, đứng ở vị trí đối từ thì là “me”

Cùng nghĩa là “anh ấy” nhưng đứng ở vị trí chủ từ thì là “He”, đứng ở vị trí đối từ thì là “him”

2. Cấu trúc câu

Chủ từ + Ngoại động từ + đối từ gián tiếp + đối từ trực tiếp

hoặc

Chủ từ + Ngoại động từ + đối từ trực tiếp + TO/FOR + đối từ gián tiếp

- **Đối từ trực tiếp:** là đối từ chỉ người hoặc vật đầu tiên nhận tác động của hành động. *Đối từ trực tiếp* trả lời cho câu hỏi “What” (cái gì)

- **Đối từ gián tiếp:** là tân ngữ chỉ đồ vật hoặc người, mà hành động xảy ra dành cho (hoặc đối với) đồ vật hoặc người đó. Tân ngữ gián tiếp trả lời cho câu hỏi “To whom” (Tới ai đó) hoặc “For whom” (cho ai đó)

Lưu ý: Phân biệt giữa ngoại động từ và nội động từ: Ngoại động từ thì phải có đối từ theo sau, còn nội động từ thì không có đối từ theo sau.

Ví dụ:

- Every month, they give **me money**. (Mỗi tháng, họ đưa cho tôi tiền)
- Every month, they give **money to me**. (Mỗi tháng, họ đưa tiền cho tôi)

3. Câu Phủ định và câu Nghi vấn với động từ thường ở thì hiện tại đơn.

※ **Câu PHỦ ĐỊNH:**

Cách thành lập câu phủ định:

- B1: thêm trợ động từ **do/does** trước **NOT** (không)

Do với chủ từ là **Đại từ nhân xưng (I, You, We, They)** và **Danh từ số nhiều**

Does với chủ từ là **Đại từ nhân xưng (He, She, It)** và **Danh từ số ít / Danh từ không đếm được**

- B2: “**Động từ chính**” đứng sau “do not/does not” phải trở về **nguyên mẫu không “to”**

Chủ từ + DO/DOES + NOT + động từ nguyên mẫu không “to” ...

Ví dụ:

Câu khẳng định: He **knows** me. (Anh ấy biết tôi)

(**knows** là động từ chính)

→ Câu phủ định: He **does not know** me. (Anh ấy **không biết** tôi)

※ **Câu NGHI VẤN:**

Cách thành lập câu Nghi vấn:

- B1: Đưa trợ động từ **do/does** lên đầu câu và đặt trước chủ từ.
(dùng *do/does* tùy theo chủ từ như ở câu phủ định)
- B2: “**Động từ chính**” đứng sau chủ từ phải trở về **nguyên mẫu không “to”**.

DO/DOES + Chủ từ + động từ nguyên mẫu không “to”...?

Ví dụ:

Câu khẳng định: He **knows** me. (Anh ấy biết tôi)

(**knows** là động từ chính)

→ Câu Nghi vấn: **Does he know** me? (Anh ấy **có** biết tôi **không**?)

500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (Phần 4)

Câu KHẲNG ĐỊNH: Chủ từ + động từ nguyên mẫu/ thêm s/es + đối từ.

- Đại từ nhân xưng đóng vai trò **chủ từ**: I You We They You He She It
- Đại từ nhân xưng đóng vai trò **đối từ**: me you us them you him her it

Câu PHỦ ĐỊNH: Chủ từ + DO/DOES + NOT + động từ nguyên mẫu + đối từ.

- Ví dụ: I do not hate you. (Tôi không ghét bạn.)
She does not hate you. (Cô ấy không ghét bạn.)

Câu NGHI VẤN: DO/DOES + Chủ từ + động từ nguyên mẫu + đối từ?

- Ví dụ: Do you hate me? (Bạn có ghét tôi không?)
Does she hate me? (Cô ấy có ghét tôi không?)

- Dùng trợ động từ "do" trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là **Đại từ nhân xưng (I, You, We, They)** và **Danh từ số nhiều**

- Dùng trợ động từ "does" trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là **Đại từ nhân xưng (He, She, It)** và **Danh từ số ít / Danh từ không đếm được**

- Khi chuyển sang câu phủ định và nghi vấn, ta mượn trợ động từ "Do/Does" và động từ chính phải trở về dạng nguyên mẫu không "to"

1	<ul style="list-style-type: none">- We love them. /wi: lʌv ðem/- We do not love them. /wi: du: na:t lʌv ðem/- Do you love them? /du: ju lʌv ðem/	<ul style="list-style-type: none">- Chúng tôi yêu quý họ.- Chúng tôi không yêu quý họ.- Các bạn có yêu quý họ không?
<ul style="list-style-type: none">- we (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ- we: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "love" (yêu)- them (họ): đại từ nhân xưng làm đối từ- do: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là we, you		

	<ul style="list-style-type: none"> - I like them. /aɪ laɪk ðem/ <p>2 - I do not like them. /aɪ du: na:t laɪk ðem/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do you like them? /du: ju: laɪk ðem/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôi thích họ. <p>- Tôi không thích họ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bạn có thích họ không?
<ul style="list-style-type: none"> - I (tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ - I: chủ từ ngôi thứ nhất số ít + động từ nguyên mẫu không "to" là "like" (thích) - them (họ): đại từ nhân xưng làm đối từ - Do: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là I, you 		
	<ul style="list-style-type: none"> - They respect him. /ðeɪ rɪ'spekt hɪm/ <p>3 - They do not respect him. /ðeɪ du: na:t rɪ'spekt hɪm/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do they respect him? /du: ðeɪ rɪ'spekt hɪm/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Họ tôn trọng anh ấy. <p>- Họ không tôn trọng anh ấy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ có tôn trọng anh ấy không?
<ul style="list-style-type: none"> - they (họ): đại từ nhân xưng làm chủ từ - they: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "respect" (tôn trọng) - him (anh ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ - Do: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là They 		
	<ul style="list-style-type: none"> - She welcomes him. /ʃi: 'welkəmz hɪm/ <p>4 - She does not welcome him. /ʃi: dʌz na:t 'welkəm hɪm/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Does she welcome him? /dʌz ſi: 'welkəm hɪm?/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy chào đón anh ấy. <p>- Cô ấy không chào đón anh ấy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy có chào đón anh ấy không?
<ul style="list-style-type: none"> - she (cô ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ - she: chủ từ số ít + động từ số ít nên "welcome" (chào đón) thêm "s" thành "welcomes" - him (anh ấy): Đại từ nhân xưng làm đối từ - Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là She 		
	<ul style="list-style-type: none"> - He understands me. /hi: ʌndər'stændz mi:/ <p>5 - He does not understand me. /hi: dʌz na:t ʌndər'stænd mi:/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Does he understand me? /dʌz hi: ʌndər'stænd mi:/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy hiểu tôi. <p>- Anh ấy không hiểu tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy có hiểu tôi không?
<ul style="list-style-type: none"> - he (anh ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ - he: chủ từ số ít + động từ số ít nên "understand" (hiểu) thêm "s" thành "understands" - me (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ - Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là He 		

	<ul style="list-style-type: none"> - It helps me. /ɪt helps mi:/ <p>6 - It does not help me. /ɪt dʌz na:t help mi:/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Does it help me? /dʌz ɪt help mi:/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nó giúp tôi. <p>- Nó không giúp tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nó có giúp tôi không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>It</i> (nó): đại từ nhân xưng làm chủ từ - <i>It</i>: chủ từ số ít + động từ số ít nên "help" (giúp) thêm "s" thành "helps" - <i>me</i> (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ - <i>Does</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>It</i> 	
7	<ul style="list-style-type: none"> - I know it. /aɪ nou ɪt/ <p>- I do not know it. /aɪ du: na:t nou ɪt/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do you know it? /du: ju: nou ɪt/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôi biết điều đó. <p>- Tôi không biết điều đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bạn có biết điều đó không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>I</i> (tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ - <i>I</i>: chủ từ số ít + động từ nguyên mẫu không "to" là "know" (biết) - <i>it</i> (nó): đại từ nhân xưng làm đối từ - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>I, you</i> 	
8	<ul style="list-style-type: none"> - We like it. /wi: laɪk ɪt/ <p>- We do not like it. /wi: du: na:t laɪk ɪt/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do you like it? /du: ju laɪk ɪt/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng tôi thích nó. <p>- Chúng tôi không thích nó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bạn có thích nó không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>we</i> (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ - <i>we</i>: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "like" (thích) - <i>it</i> (nó): đại từ nhân xưng làm đối từ - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>We, you</i> 	
9	<ul style="list-style-type: none"> - He remembers her. /hi: rɪ'membərz hər/ <p>- He does not remember her. /hi: dʌz na:t rɪ'membər hər/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Does he remember her? /dʌz hi: rɪ'membər hər/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy nhớ cô ấy. <p>- Anh ấy không nhớ cô ấy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy có nhớ cô ấy không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>he</i> (anh ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ - <i>he</i>: chủ từ số ít + động từ số ít nên "remember" (nhớ đến) phải thêm "s" trở thành "remembers" - <i>her</i> (cô ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ - <i>Does</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>He</i> 	

	<ul style="list-style-type: none"> - We need her. /wi: ni:d hər/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng tôi cần cô ấy.
10	<ul style="list-style-type: none"> - We do not need her. /wi: du: na:t ni:d hər/ - Do you need her? /du: ju: ni:d hər/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng tôi không cần cô ấy. - Các bạn có cần cô ấy không?
<ul style="list-style-type: none"> - we (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ - we: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "need" (cần) - her (cô ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ - Do: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là We, you 		
	<ul style="list-style-type: none"> - She believes us. /ʃi: bɪ'li:vz ʌs/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy tin chúng tôi.
11	<ul style="list-style-type: none"> - She does not believe us. /ʃi: dʌz na:t bɪ'li:v ʌs/ - Does she believe us? /dʌz ʃi: bɪ'li:v ʌs/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy không tin chúng tôi. - Cô ấy có tin chúng ta không?
<ul style="list-style-type: none"> - she (cô ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ - she: chủ từ số ít + động từ số ít nên "believe" (tin tưởng) phải thêm "s" trở thành "believes" - us (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ - Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là She 		
	<ul style="list-style-type: none"> - They usually praise us. /ðeɪ 'ju:ʒuəli preɪz ʌs/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Họ thường xuyên khen chúng tôi.
12	<ul style="list-style-type: none"> - They do not usually praise us. /ðeɪ du: na:t 'ju:ʒuəli preɪz ʌs/ - Do they usually praise us? /du: ðeɪ 'ju:ʒuəli preɪz ʌs/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Họ không thường xuyên khen chúng tôi. - Họ có thường xuyên khen chúng tôi không?
<ul style="list-style-type: none"> - usually (thường xuyên): trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn - they (họ): đại từ nhân xưng làm chủ từ - they: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "praise" (khen) - Do: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là They 		
	<ul style="list-style-type: none"> - We miss you. /wi: mɪs ju:/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng tôi nhớ bạn.
13	<ul style="list-style-type: none"> - Do you miss me? /du: ju: mɪs mi:/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Các bạn có nhớ tôi không?
<ul style="list-style-type: none"> - we (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ - we: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "miss" (nhớ) - you (các bạn): đại từ nhân xưng làm đối từ - Do: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là you 		

14	<ul style="list-style-type: none"> - He always forgives you. /hi: 'ɔ:lweɪz fər'gɪvz ju:/ - He does not always forgive you. /hi: dʌz na:t 'ɔ:lweɪz fər'gɪv ju:/ - Does he always forgive you? /dʌz hi: 'ɔ:lweɪz fər'gɪv ju:/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy luôn tha thứ cho bạn. - Anh ấy không phải lúc nào cũng tha thứ cho bạn. - Anh ấy có luôn tha thứ cho bạn không?
	<ul style="list-style-type: none"> - always (luôn luôn): trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn - he (anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "forgive" (tha thứ) thêm "s" trở thành "forgives" - you (bạn): đại từ nhân xưng làm đối từ - Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là He 	
15	<ul style="list-style-type: none"> - They do good things every day. ðeɪ du: gʊd θɪŋz 'evri deɪ - They do not do good things every day. ðeɪ du: na:t du: gʊd θɪŋz 'evri deɪ - Do they do good things every day? du: ðeɪ du: gʊd θɪŋz 'evri deɪ 	<ul style="list-style-type: none"> - Họ làm những điều tốt mỗi ngày. - Họ không làm những điều tốt mỗi ngày. - Họ có làm những điều tốt mỗi ngày không?
	<ul style="list-style-type: none"> - every day (mỗi ngày): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn - they (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "do" (làm) - good things (những điều tốt): cụm danh từ làm đối từ - Do: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là They - Do: vừa làm động từ chính, vừa làm trợ động từ 	
16	<ul style="list-style-type: none"> - We always tell the truth. /wi: 'ɔ:lweɪz tel ðə truθ/ - We do not always tell the truth. /wi: du: na:t 'ɔ:lweɪz tel ðə truθ/ - Do you always tell the truth? /du: ju: 'ɔ:lweɪz tel ðə truθ/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng tôi luôn nói sự thật. - Chúng tôi không phải lúc nào cũng nói sự thật. - Các bạn có luôn nói sự thật không?
	<ul style="list-style-type: none"> - always (luôn luôn) : trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn - we (chúng tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "tell" (nói) - the truth (sự thật): danh từ làm đối từ - Do: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là We, you 	

17	<ul style="list-style-type: none"> - I admire talented people. <i>aɪ əd'maɪr 'tæləntɪd 'pi:pəl</i> - Do you admire talented people? <i>du:ju: əd'maɪr 'tæləntɪd 'pi:pəl</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôi ngưỡng mộ những người tài năng. - Bạn có ngưỡng mộ người tài không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>I</i> (tôi): chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là "admire" (nể phục, ngưỡng mộ) - <i>talented</i> (có tài năng): tính từ chỉ tính chất - <i>people</i> (những người): danh từ số nhiều - <i>talented people</i> (những người tài năng): cụm danh từ này làm đối từ - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là <i>you</i> 	
18	<ul style="list-style-type: none"> - I collect trash every week. <i>aɪ kə'lekt træʃ 'evri wi:k</i> - Do you collect trash every week? <i>du:ju: kə'lekt træʃ 'evri wi:k</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôi nhặt rác mỗi tuần. - Bạn có nhặt rác mỗi tuần không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>every week</i> (mỗi tuần): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn - <i>I</i> (tôi): chủ từ + động từ nguyên mẫu <i>không</i> "to" là "collect" (nhặt) - <i>trash</i> (rác): danh từ làm đối từ - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là <i>you</i> 	
19	<ul style="list-style-type: none"> - They often take me to the pagoda. <i>ðeɪ 'ɒftən teɪk mi: tu: ðə pə'goudə.</i> - They do not often take me to the pagoda. <i>ðeɪ du: na:t 'ɒftən teɪk mi: tu: ðə pə'goudə</i> - Do they often take you to the pagoda? <i>du:ðeɪ 'ɒftən teɪk ju: tu: ðə pə'goudə</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Họ thường đưa tôi đến chùa. - Họ không thường đưa tôi đến chùa. - Họ có thường đưa bạn đến chùa không?

- **often** (thường): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
- **they** (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" "take" (đưa)
- **take someone to somewhere**: đưa ai tới đâu đó
- **me** (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ
- **to the pagoda** (đến chùa): trạng từ chỉ nơi chốn
- **Do**: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They, you*

	<ul style="list-style-type: none"> - She usually helps everyone in life. <i>ʃi: 'ju:ʒuəli helps 'evri wʌn ɪn laɪf</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống.
20	<ul style="list-style-type: none"> - She does not usually help everyone in life. <i>ʃi: dʌz na:t 'ju:ʒuəli help 'evri wʌn ɪn laɪf</i> - Does she usually help everyone in life? <i>dʌz ſi: 'ju:ʒuəli help 'evri wʌn ɪn laɪf</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy không thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống. - Cô ấy có thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống không?

- **usually** (thường xuyên): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn
- **she** (cô ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "help" (giúp đỡ) thêm "s" trở thành "helps"
- **everyone** (mọi người): đại từ làm đối từ
- **in life** (trong cuộc sống)
- **Does**: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She*

	<ul style="list-style-type: none"> - He hates bad thoughts in his mind. <i>hi: heɪts bæd θo:ts ɪn hɪz maɪnd</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy.
21	<ul style="list-style-type: none"> - He does not hate bad thoughts in his mind. <i>hi: dʌz na:t heɪt bæd θo:ts ɪn hɪz maɪnd</i> - Does he hate bad thoughts in his mind? <i>dʌz hi: heɪt bæd θo:ts ɪn hɪz maɪnd</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy không ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy. - Anh ấy có ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy không?

- **he** (anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "hate" (ghét) thêm "s" trở thành "hates"
- **bad thoughts** (những suy nghĩ xấu): cụm danh từ gồm tính từ (*bad*: xấu) + danh từ (*thoughts*: những suy nghĩ), → cụm danh từ này làm đối từ
- **in his mind** (trong tâm anh ấy)
- **Does**: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He*

22	<ul style="list-style-type: none"> - It controls our lives. /ɪt kən 'trɔ:lz 'aʊr laɪvz/ - It does not control our lives. /ɪt dʌz nə:t kən 'trɔ:l 'aʊr laɪvz/ - Does it control our lives? /laɪvz//dʌz ɪt kən 'trɔ:l 'aʊr laɪvz/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nó điều khiển cuộc sống của chúng ta. - Nó không điều khiển cuộc sống của chúng ta. - Nó có điều khiển cuộc sống của chúng ta không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>It</i> (nó): chủ từ số ít + động từ số ít nên "control" (điều khiển) thêm "s" thành "controls" - <i>our lives</i> (cuộc sống của chúng ta): danh từ làm đối từ - <i>Does</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>It</i> 	
23	<ul style="list-style-type: none"> - She usually listens to our Master's sermons. ʃi: 'ju:ʒuəli 'lɪsənz tu: 'aʊr 'mæstərz 'sɜrmənz - Does she usually listen to our Master's sermons? dʌz ʃi: 'ju:ʒuəli 'lɪsən tu: 'aʊr 'mæstərz 'sɜrmənz 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy thường xuyên nghe những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi. - Cô ấy có thường xuyên nghe những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>usually</i> (thường): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn. - <i>she</i> (cô ấy) là chủ từ số ít + động từ số ít nên "listen" (cần) thêm "s" trở thành "listens" - <i>listen to + Something/Somebody</i>: lắng nghe cái gì/ ai đó - <i>sermons</i> (những bài pháp): danh từ số nhiều - <i>our Master's sermons</i> (những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi): danh từ làm đối từ - <i>Does</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>She</i> 	
24	<ul style="list-style-type: none"> - He always respects his teachers. hi: 'pɔ:lweɪz ɪt 'spekts hɪz 'ti:fərz - Does he always respect his teachers? dʌz hi: 'pɔ:lweɪz ɪt 'spekt hɪz 'ti:fərz 	<ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy luôn tôn trọng những giáo viên của anh ấy. - Anh ấy có luôn tôn trọng những giáo viên của anh ấy không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>always</i> (luôn luôn) : trạng từ chỉ tần suất, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn - <i>he</i> (anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "respect" (tôn trọng) thêm "s" trở thành "respects" - <i>his teachers</i> (những giáo viên của anh ấy): danh từ làm đối từ - <i>Does</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>He</i> 	

25	<ul style="list-style-type: none"> - These students respect their teachers. ðɪz 'stʊdənts rɪ'spekt ðər 'ti:fərz - These students do not respect their teachers. ðɪz 'stʊdənts du:nə:t rɪ'spekt ðər 'ti:fərz - Do these students respect their teachers? du: ðɪz 'stʊdənts rɪ'spekt ðər 'ti:fərz 	<ul style="list-style-type: none"> - Những học sinh này tôn trọng những giáo viên của họ. - Những học sinh này không tôn trọng những giáo viên của họ. - Những học sinh này có tôn trọng những giáo viên của họ không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>these students</i> (những học sinh này): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "respect" (tôn trọng) - <i>their teachers</i> (những giáo viên của họ): danh từ làm đối từ - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>These students</i> 		
26	<ul style="list-style-type: none"> - My brethren study English every day. maɪ 'breðrɪn 'stʌdi 'ɪŋglɪʃ 'evri deɪ - My brethren do not study English every day. maɪ 'breðrɪn du:nə:t 'stʌdi 'ɪŋglɪʃ 'evri deɪ - Do your brethren study English every day? du:jɔ:r 'breðrɪn 'stʌdi 'ɪŋglɪʃ 'evri deɪ 	<ul style="list-style-type: none"> - Huynh đệ của tôi học tiếng anh mỗi ngày. - Huynh đệ của tôi không học tiếng anh mỗi ngày. - Huynh đệ của anh có học tiếng anh mỗi ngày không?
<ul style="list-style-type: none"> - <i>every day</i> (mỗi ngày): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn - <i>my brethren</i> (huynh đệ của tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "study" (học) - <i>English</i> (tiếng Anh): danh từ làm đối từ - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số nhiều <i>My brethren</i> (huynh đệ của tôi), <i>Your brethren</i> (huynh đệ của anh, của bạn) 		
27	<ul style="list-style-type: none"> - Her parents often read moral books at home. hər 'perənts 'a:fən ri:d 'mɔ:rəl buks æt həʊm - Her parents do not often read moral books at home. hər 'perənts du:nə:t 'a:fən 'mɔ:rəl buks æt həʊm - Do her parents often read moral books at home? du:hər 'perənts 'a:fən ri:d 'mɔ:rəl buks æt həʊm 	<ul style="list-style-type: none"> - Bố mẹ cô ấy thường đọc những quyển sách đạo đức ở nhà. - Bố mẹ cô ấy không thường đọc những quyển sách đạo đức ở nhà. - Bố mẹ cô ấy có thường đọc những quyển sách đạo đức ở nhà không?

- *often* (thường): trạng từ chỉ tần suất, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
- *her parents* (cha mẹ cô ấy) là chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu *không "to" là "read"* (đọc)
- Tính từ *"moral"* (đạo đức) + danh từ *"books"* (những quyển sách)
 - cụm danh từ (tính từ + danh từ) này làm đối từ
- *at home* (ở nhà)
- *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số nhiều *Her parents*

	<p>- Every morning, the children read the meaningful poems. <i>'evri 'mɔrnɪŋ, ðə 'tʃɪldrən ri:d ðə 'minɪŋfəl 'pouəmz</i></p> <p>- The children do not read the meaningful poems every morning. <i>ðə 'tʃɪldrən du: na:t ri:d ðə 'minɪŋfəl 'pouəmz 'evri 'mɔrnɪŋ</i></p> <p>28 - Do the children read the meaningful poems every morning? <i>du: ðə 'tʃɪldrən ri:d ðə 'minɪŋfəl 'pouəmz 'evri 'mɔrnɪŋ</i></p>	<p>- Mỗi buổi sáng, những đứa trẻ đọc những bài thơ có ý nghĩa.</p> <p>- Những đứa trẻ không đọc những bài thơ có ý nghĩa vào mỗi buổi sáng.</p> <p>- Những đứa trẻ có đọc những bài thơ có ý nghĩa vào mỗi buổi sáng không?</p>
	<p>- <i>every morning</i> (mỗi buổi sáng): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn</p> <p>- <i>the children</i> (những đứa trẻ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu <i>không "to" là "read"</i> (đọc)</p> <p>- <i>meaningful</i> (ý nghĩa): tính từ, đứng trước danh từ</p> <p>- <i>poems</i> (những bài thơ): danh từ số nhiều</p> <p>- <i>the meaningful poems</i> (những bài thơ ý nghĩa): cụm danh từ làm đối từ</p> <p>- <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>The children</i></p>	
29	<p>- Those volunteers often collect plastic bags along the river. <i>ðoʊz ,va:lən'tɪrz 'a:fən kə'lekt 'plæstɪk bægz ə'lɒ:ŋ ðə 'rɪvər</i></p> <p>- Do those volunteers often collect plastic bags along the river? <i>du: ðoʊz ,va:lən'tɪrz 'a:fən kə'lekt 'plæstɪk bægz ə'lɒ:ŋ ðə 'rɪvər</i></p>	<p>- Những bạn tình nguyện viên đó thường xuyên thu gom những chiếc túi nhựa dọc dòng sông.</p> <p>- Những bạn tình nguyện viên đó có thường xuyên thu gom những chiếc túi nhựa dọc dòng sông không?</p>

- **often** (thường): trạng từ chỉ tần suất, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
- **those** (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ người/ vật ở xa
- **those volunteers** (những bạn tình nguyện đó) là chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "collect" (thu gom)
- **plastic bags** (những chiếc túi nhựa): Cụm danh từ gồm tính từ (**plastic**: nhựa) + danh từ (**bags**: những chiếc túi),
--> cụm danh từ này làm đối từ
- **along** (dọc theo): giới từ
- **along the river** (dọc dòng sông)
- **Do**: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là **danh từ số nhiều Those volunteers**

30	<p>- Our Master preaches sermons every month. <i>'aʊr 'mæstər 'prɪfɪz 'sɜːrmənz 'evri mʌnθ</i></p> <p>- Does your Master preach any sermons every month? <i>dʌz jɔːr 'mæstər prɪfɪz 'sɜːrmənz 'evri mʌnθ</i></p>	<p>- Sư Phụ của chúng tôi thuyết pháp hằng tháng.</p> <p>- Sư Phụ các bạn có thuyết những bài pháp nào hằng tháng không?</p>
<p>- every month (mỗi tháng): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn</p> <p>- our Master (Sư Phụ chúng tôi): chủ từ số ít + động từ số ít nên "preach" thêm "es" trở thành "preaches"</p> <p>- sermons (những bài thuyết pháp): danh từ làm đối từ</p> <p>- Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít Our Master (Sư Phụ chúng tôi), Your Master (Sư Phụ của các bạn)</p>		
31	<p>- That boy plays the piano with a friend. <i>ðæt boɪ pleɪz ðə pi'ænou wɪð ə frend</i></p> <p>- That boy does not play the piano with a friend. <i>ðæt boɪ dʌz nɑːt pleɪ ðə pi'ænou wɪð ə frend</i></p> <p>- Does that boy play the piano with a friend? <i>dʌz ðæt boɪ pleɪ ðə pi'ænou wɪð ə frend</i></p>	<p>- Cậu con trai đó chơi piano với một người bạn.</p> <p>- Cậu con trai đó không chơi piano với một người bạn.</p> <p>- Cậu con trai đó có chơi piano với một người bạn không?</p>

- **that** (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số ít, chỉ vật ở xa
- **that boy** (Cậu con trai đó): danh từ số ít + động từ số ít nên "play" (chơi) thêm "s" thành "plays"
- **the piano** (đàn piano): danh từ làm đối từ
- **with** (với): giới từ
- **with a friend** (với một người bạn)
- **Does**: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít *That boy*

<p>32</p> <ul style="list-style-type: none"> - The little girl plants many trees in the garden. ðə 'lɪtl gɜːrl plɑːnts 'meni triːz ɪn ðə 'gaːrdn - The little girl does not plant many trees in the garden. ðə 'lɪtl gɜːrl dʌz nɑːt plɑːnt 'meni triːz ɪn ðə 'gaːrdn - Does the little girl plant many trees in the garden? dʌz ðə 'lɪtl gɜːrl plɑːnt 'meni triːz ɪn ðə 'gaːrdn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô bé trồng nhiều cây ở trong vườn. - Cô bé không trồng nhiều cây ở trong vườn. - Cô bé có trồng nhiều cây ở trong vườn không?
--	--

- **the little girl** (cô bé): cụm danh từ gồm tính từ (*little*: nhỏ) + danh từ (*girl*: cô gái), cụm danh từ này làm chủ từ
- **the little girl**: là chủ từ số ít + động từ số ít nên "plant" (trồng) thêm "s" trở thành "plants"
- **trees** (những cái cây): danh từ làm đối từ
- **in the garden** (ở trong vườn)
- **Does**: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít *The little girl*

<p>33</p> <ul style="list-style-type: none"> - Her daughter does homework at nine o'clock every day. hər 'do:tər dʌz 'houm, wɜːrk æt naɪn ə'klak 'evri deɪ - Her daughter does not do homework at nine o'clock every day. hər 'do:tər dʌz na:t du: 'houm, wɜːrk æt naɪn ə'klak 'evri deɪ - Does her daughter do homework at nine o'clock every day? dʌz hər 'do:tər du: 'houm, wɜːrk æt naɪn ə'klak 'evri deɪ 	<ul style="list-style-type: none"> - Con gái của cô ấy làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày. - Con gái của cô ấy không làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày. - Con gái của cô ấy có làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày không?
--	---

- **every day** (mỗi ngày): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
- **her daughter** (con cái của cô ấy): là chủ từ số ít + động từ số ít nên "Do" thêm "es" trở thành "Does"
- **homework** (bài tập về nhà): danh từ làm đối từ
- **at (vào)**: giới từ, đứng trước mốc thời gian chỉ giờ "*nine o'clock*" (9 giờ)

	<p>- Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít <i>Her daughter</i></p>	
34	<p>- That elderly man cleans the streets every night. <i>ðæt 'eldərlɪ mæn kli:nz ðə stri:ts 'evri naɪt.</i></p> <p>- That elderly man does not clean the streets every night. <i>ðæt 'eldərlɪ mæn dʌz na:t kli:n ðə stri:ts 'evri naɪt.</i></p> <p>- Does that elderly man clean the streets every night? <i>dʌz ðæt 'eldərlɪ mæn kli:n ðə stri:ts 'evri naɪt?</i></p>	<p>- Người đàn ông lớn tuổi đó dọn dẹp những con đường mỗi tối.</p> <p>- Người đàn ông lớn tuổi đó không dọn dẹp những con đường mỗi tối.</p> <p>- Người đàn ông lớn tuổi đó có dọn dẹp những con đường mỗi tối không?</p>
<p>- <i>every night</i> (mỗi tối): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn</p> <p>- <i>elderly</i> (lớn tuổi): tính từ</p> <p>- <i>that elderly man</i> (Người đàn ông lớn tuổi đó): là chủ từ số ít + động từ số ít nên "clean" (sạch) thêm "s" thành "cleans"</p> <p>- <i>the streets</i> (những con đường): danh từ làm đối từ</p> <p>- <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>That elderly man</i></p>		
35	<p>- I tell lies. /aɪ tel laɪz/ - I do not tell lies. /aɪ du: na:t tel laɪz/ - Do you tell lies? /du: ju: tel laɪz/</p>	<p>- Tôi nói dối. - Tôi không nói dối. - Bạn có nói dối không ?</p>
<p>- <i>I</i> (tôi) là chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là "tell" (nói)</p> <p>- <i>lies</i> (những sự lừa dối): danh từ số nhiều là đối từ</p> <p>- <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>I, you</i></p>		
36	<p>- They never steal anything. <i>ðeɪ 'nevər sti:l 'enɪθɪŋ</i></p> <p>- Do they never steal anything? <i>du: ðeɪ 'nevər sti:l 'enɪθɪŋ</i></p>	<p>- Họ không bao giờ ăn cắp bất cứ thứ gì? - Họ không bao giờ ăn cắp bất cứ thứ gì phải không?</p>
<p>- <i>they</i> (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "steal" (ăn cắp)</p> <p>- <i>anything</i> (bất cứ cái gì): đại từ làm đối từ.</p> <p>- <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>They</i></p>		

37	<ul style="list-style-type: none"> - These Buddhists say bad words. ði:z 'buddists sei bæd wɜ:dz - These Buddhists do not say bad words. ði:z 'buddists du: na:t sei bæd wɜ:dz - Do these Buddhists say bad words? du: ði:z 'buddists sei bæd wɜ:dz 	<ul style="list-style-type: none"> - Những người Phật tử này nói những lời xấu xa. - Những người Phật tử này không nói những lời xấu xa. - Những người Phật tử này có nói những lời xấu xa không ?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>these</i> (này): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở gần - <i>these Buddhists</i> (những người Phật tử này): danh từ số nhiều + động từ nguyên mẫu là "say" (nói) - <i>bad words</i> (những lời xấu xa): cụm danh từ gồm tính từ (<i>bad</i>: xấu) + danh từ (<i>words</i>: những lời nói), → cụm danh từ này làm đối từ - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>These Buddhists</i> 	
38	<ul style="list-style-type: none"> - Those youngsters drop litter on the street. ðəuz 'jʌŋstərz drap 'lɪtər ən ðə stri:t - Those youngsters do not drop litter on the street. ðəuz 'jʌŋstərz du: na:t drap 'lɪtər ən ðə stri:t - Do those youngsters drop litter on the street? du: ðəuz 'jʌŋstərz drap 'lɪtər ən ðə stri:t 	<ul style="list-style-type: none"> - Những bạn trẻ đó vứt rác trên đường. - Những bạn trẻ đó không vứt rác trên đường. - Những bạn trẻ đó có vứt rác trên đường không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>those</i> (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ người/ vật ở xa - <i>those youngsters</i> (những bạn trẻ đó): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "drop" - <i>litter</i> (rác): Danh từ làm đối từ - <i>on the street</i> (trên đường) - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là <i>Those youngsters</i> 	
39	<ul style="list-style-type: none"> - She hurts some animals. ʃi: hɜ:rts sʌm 'æniməlz - She does not hurt any animals. ʃi: dʌz na:t hɜ:rt 'eni 'æniməlz - Does she hurt any animals? dʌz ſi: hɜ:rt 'eni 'æniməlz 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy làm đau một số con vật. - Cô ấy không làm đau con vật nào. - Cô ấy có làm đau con vật nào không ?

- She (cô ấy) là chủ từ số ít + động từ số ít nên "hurt" (làm đau) thêm "s" trở thành "hurts"
- animal (con vật): Danh từ làm đối từ
- some (*một số, một vài*): thường dùng trong câu khẳng định, đi với danh từ số nhiều và danh từ không đếm được
- any (*nào*): thường dùng trong câu phủ định và nghi vấn, đi với danh từ số nhiều và danh từ không đếm được
- Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là She

	<ul style="list-style-type: none"> - He often cuts down those trees. hi: 'b:fən kʌts daʊn ðəʊz trɪ:z - He does not often cut down those trees. hi: dʌz na:t 'b:fən kʌt daʊn ðəʊz trɪ:z - Does he often cut down those trees? dʌz hi: 'b:fən kʌt daʊn ðəʊz trɪ:z 	<ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy thường chặt đốn những cái cây đó. - Anh ấy không thường chặt đốn những cái cây đó. - Anh ấy thường chặt đốn những cái cây đó phải không ?
40	<ul style="list-style-type: none"> - Often (thường): chỉ hành động lặp đi lặp lại → dùng thì hiện tại đơn - To cut down (chặt đốn): cụm động từ. - He (anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít "cut" (chặt) thêm "s" trở thành "cuts" - Those trees (những cái cây đó): danh từ làm đối từ - Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là He 	
41	<ul style="list-style-type: none"> - My sister eats meat. /maɪ 'sɪstər i:ts mi:t/ - My sister does not eat meat. /maɪ 'sɪstər dʌz na:t i:t mi:t/ - Does my sister eat meat? /dʌz maɪ 'sɪstər i:t mi:t/ 	<p>Chị gái tôi ăn thịt. Chị gái tôi không ăn thịt. Chị gái tôi có ăn thịt không ?</p>
42	<ul style="list-style-type: none"> - my sister (chị gái của tôi) là chủ từ số ít + động từ số ít "eat" (ăn) thêm "s" trở thành "eats" - meat (thịt): danh từ làm đối từ - Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là My sister 	<p>Ba của chúng tôi uống rượu. Ba của chúng tôi không uống rượu. Ba của chúng tôi có uống rượu không ?</p>

- Our father (ba của chúng tôi) là chủ từ số ít + động từ số ít "drink" (uống) thêm "s" trở thành "drinks"
- alcohol (rượu): Danh từ làm đối từ
- Does: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là "Our father"

	<p>Do you often collect trash on the street? <i>du: ju 'ɒ:fən kə 'lekt træʃ ən ðə stri:t</i></p> <p>- Yes, I do. I often collect trash on the street. <i>jes, aɪ du:. aɪ 'ɒ:fən kə 'lekt træʃ ən ðə stri:t</i></p> <p>- No, I don't. I don't often collect trash on the street. <i>nou, aɪ dəʊnt. aɪ dəʊnt 'ɒ:fən kə 'lekt træʃ ən ðə stri:t</i></p>	<p>Bạn có thường nhặt rác ở trên đường không?</p> <p>- Vâng, tôi có thường nhặt rác trên đường.</p> <p>- Không, tôi không thường nhặt rác trên đường.</p>
43	<ul style="list-style-type: none"> - Do: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "you", "I" - Often (thường xuyên): trạng từ chỉ tần suất, chỉ hành động lặp đi lặp lại --> dùng thì hiện tại đơn - Collect (nhặt): động từ nguyên mẫu không "to" - Trash (rác): danh từ làm đối từ - On (trên): giới từ chỉ vị trí - The street (con đường): danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the" 	
44	<p>Do they respect the monks and the nuns? <i>ðeɪ rɪ'spekt ðə mʌŋks ənd ðə nʌnz</i></p> <p>- Yes, they do. They respect the monks and the nuns. <i>jes, ðeɪ du:. ðeɪ rɪ'spekt ðə mʌŋks ənd ðə nʌnz</i></p> <p>- No, they don't. They don't respect the monks and the nuns. <i>nou, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt rɪ'spekt ðə mʌŋks ənd ðə nʌnz</i></p>	<p>Họ có tôn trọng quý Thầy và quý Cô không?</p> <p>- Có, họ tôn trọng quý Thầy và quý Cô.</p> <p>- Không, họ không tôn trọng quý Thầy và quý Cô.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Do: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "they" - respect (tôn trọng): động từ nguyên mẫu không "to" - the monks and the nuns (quý thầy và quý cô): danh từ làm đối từ 	

	<p>Do we love our country? <i>du: wi: hʌv 'aʊər 'kʌntri</i></p> <p>45 - Yes, we do. We love our country. <i>jes, wi: du:. wi: hʌv 'aʊər 'kʌntri</i></p>	<p>Chúng ta có yêu Tổ quốc không? - Vâng, Chúng ta yêu Tổ quốc.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Do: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "we" - love (yêu thương): động từ nguyên mẫu không "to". - Our country (đất nước/ Tổ quốc của chúng ta): danh từ làm đối từ 	
46	<p>Do they repair roads every week? <i>ðeɪ ðɪ'per rəʊdz 'evri wi:k</i></p> <p>- Yes, they do. They repair roads every week. <i>jes, ðeɪ du:. ðeɪ ðɪ'per rəʊdz 'evri wi:k</i></p> <p>- No, they don't. They don't repair roads every week. <i>nou, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt ðɪ'per rəʊdz 'evri wi:k</i></p>	<p>Họ có sửa đường mỗi tuần không? - Vâng, họ sửa đường mỗi tuần. - Không, họ không sửa đường mỗi tuần.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - every week (mỗi tuần): dấu hiệu dùng thì hiện tại đơn - Do: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "they" (họ) - repair (sửa chữa): động từ nguyên mẫu không "to" - roads (những con đường): danh từ làm đối từ 	
47	<p>Do you often help poor children? <i>du: ju: 'ɒ:fən helph pʊr 'tʃɪldrən</i></p> <p>- Yes, I do. I often help poor children. <i>jes, aɪ du:. aɪ'ɒ:fən helph pʊr 'tʃɪldrən</i></p> <p>- No, I don't. I don't often help poor children. <i>nou, aɪ dəʊnt. aɪ dəʊnt 'ɒ:fən helph pʊr 'tʃɪldrən</i></p>	<p>Bạn có thường giúp những trẻ em nghèo không? - Vâng, tôi thường giúp những trẻ em nghèo. - Không, tôi không thường giúp những trẻ em nghèo.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Often (thường): trạng từ chỉ tần suất --> dùng thì hiện tại đơn - Do: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "you" (bạn) , "I"(tôi) - help (giúp): động từ nguyên mẫu không "to" - poor children (những trẻ em nghèo): Cụm danh từ gồm tính từ (poor: nghèo) + danh từ (children: những trẻ em), --> cụm danh từ làm đối từ 	

48	<p>Do those workers usually build bridges?</p> <p><i>du: ðəuz 'wɜ:kəz 'ju:ʒʊəli bɪld 'brɪdʒɪz</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, they do. They usually build bridges. <i>jes, ðeɪ du:. ðeɪ 'ju:ʒʊəli bɪld 'brɪdʒɪz</i> - No, they don't. They don't usually build bridges. <i>nou, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt 'ju:ʒʊəli bɪld 'brɪdʒɪz</i> 	<p>Những người công nhân đó có thường xuyên xây cầu không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vâng, họ thường xuyên xây cầu. - Không, họ không thường xuyên xây cầu.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Usually</i> (thường): trạng từ chỉ tần suất --> chia thì hiện tại đơn - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "those workers" (những người công nhân) - <i>build</i> (xây): động từ nguyên mẫu không "to" - <i>bridges</i> (những cây cầu): danh từ làm đối ngữ 		
49	<p>Do your colleagues donate blood every year?</p> <p><i>du: jo:r 'kɔli:gz dəʊ 'neɪt bld 'evri jɪr</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, they do. They donate blood every year. <i>jes, ðeɪ du:. ðeɪ dəʊ 'neɪt bld 'evri jɪr</i> - No, they don't. They don't donate blood every year. <i>nou, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt dəʊ 'neɪt bld 'evri jɪr</i> 	<p>Những đồng nghiệp của bạn có hiến máu mỗi năm không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vâng, họ hiến máu mỗi năm. - Không, họ không hiến máu mỗi năm.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>every year</i> (mỗi năm): trạng từ chỉ thời gian, chỉ hành động lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "your colleagues" (những đồng nghiệp của bạn) - <i>Donate</i> (hiến tặng): động từ nguyên mẫu không "to" - <i>blood</i> (máu): danh từ làm đối ngữ 		
50	<p>Do Tom's brothers visit their parents on the weekend?</p> <p><i>du: ta:mz 'brʌðərz 'vɪzɪt ðər 'perənts p:n ðə 'wi:kend</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, they do. They visit their parents on the weekend. <i>jes, ðeɪ du:. ðeɪ 'vɪzɪt ðər 'perənts p:n ðə 'wi:kend</i> - No, they don't. They don't visit their parents on the weekend. <i>nou, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt 'vɪzɪt ðər 'perənts p:n ðə 'wi:kend</i> 	<p>Anh em của Tom có thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có, họ có thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần. - Không, họ không thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần.

- *On the weekend* (vào cuối tuần): chỉ thói quen --> dùng thì hiện tại đơn
- *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều *Tom's brothers* (những anh em của Tom)
- *visit* (ghé thăm): động từ nguyên mẫu không "to"
- *their parents* (ba mẹ của họ): danh từ làm đối từ

<p>51</p> <p>Do your friends often make good karma? <i>du: jɔ:r frendz 'o:fən meɪk gud 'ka:rma?</i></p> <p>- Yes, they do. They often make good karma. <i>jes, ðei du:. ðei 'o:fən meɪk gud 'ka:rma</i></p> <p>- No, they don't. They don't often make good karma. <i>nou, ðei dəʊnt. ðei dəʊnt 'o:fən meɪk gud 'ka:rma</i></p>	<p>Những người bạn của bạn có thường làm phước hay không?</p> <p>- Vâng, họ thường làm phước.</p> <p>- Không, họ không thường làm phước.</p>
--	---

- *Often* (thường) : dấu hiệu chia thì hiện tại đơn
- *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "your friends" (những người bạn của bạn)
- *make* (làm): động từ nguyên mẫu không "to"
- *good karma* (phước): Cụm danh từ gồm tính từ (good: tốt) + danh từ (karma: nhân quả),
--> cụm danh từ này làm đối từ.

<p>52</p> <p>Do our children ignore poor people? <i>du: 'aʊər 'tʃɪldrən ɪg'nɔ:r pʊr 'pi:pəl</i></p> <p>- Yes, they do. They ignore poor people. <i>jes, ðei du:. ðei ig'nɔ:r pʊr 'pi:pəl</i></p> <p>- No, they don't. They don't ignore poor people. <i>nou, ðei dəʊnt. ðei dəʊnt ɪg'nɔ:r pʊr 'pi:pəl</i></p>	<p>Những đứa trẻ của chúng ta có làm ngơ những người nghèo khổ không?</p> <p>- Vâng, chúng nó làm ngơ người nghèo</p> <p>- Không, chúng nó không làm ngơ người nghèo.</p>
--	--

- *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "our children" (những đứa trẻ của chúng ta)
- *ignore* (làm ngơ): động từ nguyên mẫu không "to"
- *poor people* (người nghèo khổ): Cụm danh từ gồm tính từ (poor: nghèo) + danh từ (children: những đứa trẻ),
--> cụm danh từ này làm đối từ.

53	<p>Does he usually improve his morality?</p> <p>dʌz hi: 'ju:ʒʊəli ɪm 'pru:v hɪz mə 'ræləti</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, he does. He usually improves his morality. - No, he doesn't. He doesn't usually improve his morality. <p>jes, hi: dʌz. hi: 'ju:ʒʊəli ɪm 'pru:vz hɪz mə 'ræləti</p> <p>nəʊ, hi: 'dʌzənt. hi: 'dʌzənt 'ju:ʒʊəli ɪm 'pru:v hɪz mə 'ræləti</p>	<p>Anh ấy thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy phải không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vâng, anh ấy thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy. - Không, anh ấy không thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy.
<ul style="list-style-type: none"> - Often (thường) : dấu hiệu chia thì hiện tại đơn - Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "he" (anh ấy) - improve (cải thiện, trau dồi): động từ nguyên mẫu không "to" - his morality (đạo đức của anh ấy): tính từ sở hữu (his: của anh ấy) + danh từ (morality: đạo đức) <p>--> danh từ này làm đối từ.</p>		
54	<p>Does your sister eat vegetarian food?</p> <p>dʌz jɔ:r 'sɪstər i:t ,vedʒə 'teriən fu:d</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, she does. She eats vegetarian food. - No, she doesn't. She doesn't eat vegetarian food. <p>jes, ji: dʌz. ji: i:ts ,vedʒə 'teriən fu:d</p> <p>nəʊ, ji: 'dʌzənt. ji: 'dʌzənt i:t ,vedʒə 'teriən fu:d</p>	<p>Chị gái của bạn có ăn chay không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vâng, cô ấy ăn chay. - Không, cô ấy không ăn chay.
<ul style="list-style-type: none"> - Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your sister" (chị gái của bạn) - eat (ăn): động từ nguyên mẫu không "to" - vegetarian food (thức ăn chay): Cụm danh từ gồm tính từ (vegetarian: (thuộc) người ăn chay, chay, ăn chay) + danh từ (food: thức ăn) <p>--> cụm danh từ này làm đối từ</p>		

55	<p>Does your mother love children? <i>dʌz jɔ:r 'mʌðər hʌv 'tʃɪldrən</i></p> <p>- Yes, she does. She loves children. <i>jes, ji: dʌz. ji: hʌvz 'tʃɪldrən</i></p> <p>- No, she does not. She does not love children. <i>nou, ji: dʌz na:t. ji: dʌz na:t hʌv 'tʃɪldrən</i></p>	<p>Mẹ của bạn có yêu trẻ con không? - Vâng, cô ấy yêu trẻ con. - Không, cô ấy không yêu trẻ con.</p>
<p>- <i>Does</i>: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your mother" (mẹ của bạn)</p> <p>- <i>love</i> (yêu thích): động từ nguyên mẫu không "to"</p> <p>- <i>children</i>(trẻ con): Danh từ làm đối từ</p>		
56	<p>Does he build bridges across rivers? <i>dʌz hi: bɪld 'brɪdʒɪz ə 'kro:s 'rɪvərz</i></p> <p>- Yes, he does. He builds bridges across rivers. <i>jes, hi: dʌz. hi: bɪldz 'brɪdʒɪz ə 'kro:s 'rɪvərz</i></p> <p>- No, he does not. He does not build bridges across rivers. <i>nou, hi: dʌz na:t. hi: dʌz na:t bɪld 'brɪdʒɪz ə 'kro:s 'rɪvərz</i></p>	<p>Anh ấy có xây những cây cầu bắt qua những con sông hay không? - Vâng, anh ấy xây những cây cầu bắt qua những con sông. - Không, anh ấy không xây những cây cầu bắt qua những con sông.</p>
<p>- <i>Does</i>: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "he" (anh ấy)</p> <p>- <i>build</i> (xây dựng): động từ nguyên mẫu không "to"</p> <p>- <i>bridges</i> (những cây cầu): danh từ số nhiều</p> <p>- <i>across</i> (qua): giới từ</p> <p>- <i>rivers</i> (những con sông): danh từ làm đối từ</p>		
57	<p>Does she say bad words? <i>dʌz ji: seɪ bæd wɜ:rdz</i></p> <p>- Yes, she does. She says bad words. <i>jes, ji: dʌz. ji: seɪ bæd wɜ:rdz</i></p> <p>- No, she does not. She does not say bad words. <i>nou, ji: dʌz na:t. ji: dʌz na:t seɪ bæd wɜ:rdz</i></p>	<p>Cô ấy có nói những lời không hay không? - Vâng, cô ấy nói những lời không hay. - Không, cô ấy không nói những lời không hay.</p>

- Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "she" (cô ấy)
 - say (nói): động từ nguyên mẫu không "to"
 - bad words (những lời không hay): Cụm danh từ gồm tính từ (*bad*: không hay, xấu xa) + Danh từ số nhiều (*words*: những lời nói)
- > cụm danh từ này làm đối từ

	Does it throw garbage on the street? <i>dʌz ɪt θrouz 'ga:rbiðz p:n ðə stri:t</i> - Yes, it does. It throws garbage on the street. <i>jes, ɪt dʌz. ɪt θrouz 'ga:rbiðz p:n ðə stri:t</i> - No, it does not. It does not throw garbage on the street. <i>nou, ɪt dʌz na:t. ɪt dʌz na:t θrouz 'ga:rbiðz p:n ðə stri:t</i>	Nó có vứt rác trên đường không? - Vâng, nó vứt rác trên đường phố. - Không, nó không vứt rác trên đường phố.
--	---	--

- Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "it" (nó)
- throw (ném): động từ nguyên mẫu không "to"
- garbage (rác): danh từ làm đối từ.
- on (trên): giới từ chỉ nơi chôn
- on the street (trên đường): danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the"

59	Does my son usually collect trash at school? <i>dʌz mai sʌn 'ju:ʒuəli kə'lekt træʃ æt sku:l</i> - Yes, he does. He usually collects trash at school. <i>jes, hi: dʌz. hi: 'ju:ʒuəli kə'lektz træʃ æt sku:l</i> - No, he does not. He does not usually collect trash at school. <i>nou, hi: dʌz na:t. hi: dʌz na:t 'ju:ʒuəli kə'lekt træʃ æt sku:l</i>	Con trai của tôi có thường xuyên nhặt rác ở trường không? - Vâng, cháu ấy thường xuyên nhặt rác ở trường. - Không, cháu ấy không thường xuyên nhặt rác ở trường.
----	---	--

- Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "my son" (con trai của tôi), he (cháu áy)
- Collect (nhặt): động từ nguyên mẫu không "to"
- trash (rác): danh từ làm đối từ.
- at (tại): giới từ chỉ nơi chốn
- at school (tại trường học)

60	<p>Does your brother often help poor people? <i>dʌz jɔ:r 'brʌðər 'ɒ:fən helph pur 'pi:pəl</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, he does. He often helps poor people. <i>jes, hi: dʌz. hi: 'ɒ:fən helps pur 'pi:pəl</i> - No, he does not. He does not often help poor people. <i>nəʊ, hi: dʌz na:t. hi: dʌz na:t 'ɒ:fən helps pur 'pi:pəl</i> 	<p>Anh/em trai của bạn có thường giúp đỡ người nghèo không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vâng, anh ấy thường giúp đỡ người nghèo. - Không, anh ấy không thường xuyên giúp đỡ người nghèo.
----	---	---

- Often (thường): dấu hiệu chia thì hiện tại đơn
- Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your brother" (anh/em trai của bạn)
- Help (giúp đỡ): động từ nguyên mẫu không "to"
- poor people (người nghèo): Cụm danh từ gồm tính từ (*poor*: nghèo) + danh từ (*children*: những đứa trẻ)
--> cụm danh từ này làm đối từ

61	<p>Does she respect her teacher? <i>dʌz ſi: rɪs 'pekt hər 'ti:fər</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, she does. She respects her teacher. <i>jes, ſi: dʌz. ſi: rɪs 'pekteks hər 'ti:fər</i> - No, she does not. She does not respect her teacher. <i>nəʊ, ſi: dʌz na:t. ſi: dʌz na:t rɪs 'pekt hər 'ti:fər</i> 	<p>Cô ấy có tôn trọng người thầy của mình không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vâng, cô ấy tôn trọng người thầy của mình. - Không, cô ấy không tôn trọng người thầy của mình.
----	--	--

- Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "she" (cô ấy)
- respect (tôn trọng): động từ nguyên mẫu không "to"
- Her (của cô ấy): tính từ sở hữu
- Her teacher (Thầy giáo của cô ấy): danh từ làm đối từ

62	<p>Does he tell the truth? <i>dʌz hi: tel ðə tru:θ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, he does. He tells the truth. <i>jes, hi: dʌz. hi: telz ðə tru:θ</i> - No, he does not. He does not tell the truth. <i>noʊ, hi: dʌz na:t. hi: dʌz na:t tel ðə tru:θ</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy có nói thật không? - Vâng, Anh ấy nói sự thật. - Không, Anh ấy không nói sự thật.
<ul style="list-style-type: none"> - Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "he"(anh ấy) - tell (nói): động từ nguyên mẫu không "to" - He (Anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "tell" (nói) thêm "s" là "tells" - the truth (sự thật): danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the", danh từ làm đối từ 		
<p>CẤU TRÚC:</p> <p style="text-align: center;">Chủ từ + ngoại động từ + đối từ gián tiếp + đối từ trực tiếp</p>		
63	<ul style="list-style-type: none"> - They often send me a message. <i>ðeɪ ˈo:fən send mi: ə 'mesɪdʒ</i> - They do not often send me a message. <i>ðeɪ du: na:t ˈo:fən send mi: ə 'mesɪdʒ</i> - Do they often send me a message? <i>du: ðeɪ ˈo:fən send mi: ə 'mesɪdʒ</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Họ thường gửi tin nhắn cho tôi. - Họ không thường gửi tin nhắn cho tôi. - Họ có thường gửi tin nhắn cho tôi không?
<ul style="list-style-type: none"> - Often (thường): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn. - They (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "send" (gửi). - send someone something: gửi ai đó cái gì - a message (một tin nhắn): đối từ trực tiếp - Me (tôi): đối từ gián tiếp - Do: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "they" 		

64	<ul style="list-style-type: none"> - I tell you the truth. <i>aɪ tel ju: ðə tru:θ</i> - I do not tell you the truth. <i>aɪ du: na:t tel ju: ðə tru:θ</i> - Do you tell me the truth? <i>du: ju: tel mi: ðə tru:θ</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôi nói cho bạn sự thật. - Tôi không nói cho bạn sự thật. - Bạn có nói thật với tôi không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>I</i> (tôi): chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là "tell" (nói). - <i>tell someone something</i>: nói ai đó điều gì - <i>the truth</i> (sự thật): đối từ trực tiếp - <i>you</i> (bạn): đối từ gián tiếp - <i>Do</i>: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "you", "I" 	
65	<ul style="list-style-type: none"> - She gives poor people money. <i>ʃi: gɪvz pʊr 'pi:pəl 'mʌni</i> - She does not give poor people money. <i>ʃi: dʌz na:t gɪv pʊr 'pi:pəl 'mʌni</i> - Does she give poor people money? <i>dʌz fi: gɪv pʊr 'pi:pəl 'mʌni</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy cho những người nghèo tiền. - Cô ấy không cho những người nghèo tiền. - Cô ấy có cho những người nghèo tiền không?
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>She</i> (cô ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "give" phải thêm "s" là "gives" (cho) - <i>give someone something</i>: cho ai đó cái gì - <i>money</i> (tiền):đối từ trực tiếp - <i>poor people</i> (những người nghèo): đối từ gián tiếp - <i>Does</i> : trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "she" 	
66	<ul style="list-style-type: none"> - We teach many foreigners meditation and morality. <i>wi: tɪ:tʃ 'meni 'fɔ:rənərz ,medɪ'teɪʃən ænd mə'ræləti</i> - Do you teach many foreigners meditation and morality? <i>du: ju: tɪ:tʃ 'meni 'fɔ:rənərz ,medɪ'teɪʃən ænd mə'ræləti</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng tôi dạy cho nhiều người nước ngoài thiền định và đạo đức. - Các bạn có dạy nhiều người nước ngoài thiền và đạo đức không?

- We : chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu "teach" (dạy)
- Teach someone something: dạy cho ai cái gì
- Meditation (thiền định): danh từ làm đối từ
- Morality (đạo đức): danh từ làm đối từ
- meditation and morality (thiền định và đạo đức): đối từ trực tiếp
- foreigners (người nước ngoài): đối từ gián tiếp
- Do: trợ động từ trong câu phủ định với chủ từ là "you" (các bạn)

	<ul style="list-style-type: none"> - Every month, he offers those elderly people some gifts. <i>'evri mʌnθ, hi: 'o:fərz ðəuz 'eldəli 'pi:pəl sʌm ɡɪftz</i> - Every month, he does not offer those elderly people any gifts. <i>'evri mʌnθ, hi: dʌz na:t 'o:fər ðəuz 'eldəli 'pi:pəl 'eni ɡɪftz</i> - Does he offer those elderly people any gifts every month? <i>dʌz hi: 'o:fər ðəuz 'eldəli 'pi:pəl 'eni ɡɪftz 'evri mʌnθ</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi tháng, anh ấy tặng những người lớn tuổi đó một số quà tặng. - Hàng tháng, ông không tặng những người lớn đó bất kỳ món quà nào. - Ông ấy có tặng bất kỳ món quà nào cho những người lớn tuổi đó mỗi tháng không?
67	<ul style="list-style-type: none"> - every month (mỗi tháng): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn. - He : chủ từ số ít + động từ số ít nên "offer" phải thêm "s" là "offers" (cho) - Gifts (những món quà): tân ngữ trực tiếp - those elderly people (những người lớn tuổi đó): Tân ngữ gián tiếp - Any (Bất kỳ...nào) thường được dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn. - Some (một vài): thường dùng trong câu khẳng định - Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "he" 	
68	<ul style="list-style-type: none"> - My parents usually buy him vegetarian food. <i>maɪ 'perənts 'ju:ʒuəli baɪ hɪm ,vedʒɪ'teɪʃən fu:d</i> - My parents do not usually buy him vegetarian food. <i>maɪ 'perənts du: na:t 'ju:ʒuəli baɪ hɪm ,vedʒɪ'teɪʃən fu:d</i> - Do my parents usually buy him vegetarian food? <i>du: maɪ 'perənts 'ju:ʒuəli baɪ hɪm ,vedʒɪ'teɪʃən fu:d</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Bố mẹ tôi thường xuyên mua cho anh ấy đồ ăn chay. - Bố mẹ tôi không thường xuyên mua đồ ăn chay cho anh ấy. - Bố mẹ tôi có thường xuyên mua đồ ăn chay cho anh ấy không?

- *Usually* (thường xuyên): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn.
- *My parents* (ba mẹ của tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "buy" (mua)
- *food* (thức ăn): tân ngữ trực tiếp
- *him* (anh ấy): tân ngữ gián tiếp
- *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "my parents" (cha mẹ tôi)

CẤU TRÚC:

Chủ từ + ngoại động từ + đói từ trực tiếp + to/for + đói từ gián tiếp

69	<ul style="list-style-type: none"> - My sister makes cakes for me on the weekend. <i>mai 'sistə meɪks keɪks fɔ:r mi: p:n ðə 'wi:k'end</i> - My sister does not make cakes for me on the weekend. <i>mai 'sistə dʌz na:t meɪk keɪks fɔ:r mi: p:n ðə 'wi:k'end</i> - Does your sister make cakes for you on the weekend? <i>dʌz jɔ:r 'sistə meɪk keɪks fɔ:r ju: p:n ðə 'wi:k'end</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Chị tôi làm bánh cho tôi vào cuối tuần. - Chị tôi không làm bánh cho tôi vào cuối tuần. - Chị của bạn có làm bánh cho bạn vào cuối tuần không?
	<ul style="list-style-type: none"> - My sister (Chị của tôi): chủ từ số ít + động từ số ít nên "make" phải thêm "s" là "makes" (làm) - cakes (những cái bánh): tân ngữ trực tiếp - me (tôi): tân ngữ gián tiếp - on the weekend (cuối tuần): trạng từ chỉ thời gian - Does: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "my sister" (chị của tôi) 	
70	<ul style="list-style-type: none"> - Our Master gives ideals to us. <i>aʊr 'mæstər gɪvz ,aɪ'dɪəlz tu: ʌs</i> - Does your Master give ideals to you? <i>dʌz jɔ:r 'mæstər gɪv aɪ'dɪəlz tu: ju:</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư Phụ của chúng tôi cho chúng tôi lý tưởng. - Sư Phụ của các bạn có cho các bạn lý tưởng không?

- *Our* (của chúng tôi): tính từ sở hữu
- *Our Master*: chủ từ số ít + động từ số ít nên "give" phải thêm "s" là "gives" (cho)
- *Ideals* (lý tưởng): tân ngữ trực tiếp
- *Us* (chúng tôi): tân ngữ gián tiếp
- *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít "*your Master*" (Sư Phụ của các bạn)

BÀI TẬP PHẦN 4 (EXERCISE 4)
500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG

STT	TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH
1	Họ luôn giúp tôi. Không phải lúc nào họ cũng luôn luôn giúp tôi. Họ có luôn giúp tôi không?	
2	Chúng tôi hỗ trợ bạn. Chúng tôi không hỗ trợ bạn. Chúng tôi có hỗ trợ bạn không?	
3	Chúng tôi tôn trọng anh ấy. Chúng tôi không tôn trọng anh ấy. Chúng ta có tôn trọng anh ấy không?	
4	Họ yêu anh ấy. Họ không yêu anh ấy. Họ có yêu anh ấy không?	
5	Anh ấy trồng nhiều cây. Anh ấy không trồng nhiều cây. Anh ấy có trồng nhiều cây không?	
6	Anh ấy ăn chay mỗi ngày. Anh ấy không ăn chay mỗi ngày.	

	Anh ấy có ăn chay mỗi ngày không?	
7	Cô ấy làm sạch con đường này vào cuối tuần. Cô ấy không làm sạch con đường này vào cuối tuần. Cô ấy có làm sạch con đường này vào cuối tuần không?	
8	Nó điều khiển suy nghĩ của chúng tôi. Nó không điều khiển suy nghĩ của chúng tôi. Nó có điều khiển suy nghĩ của chúng tôi không?	
9	Thỉnh thoảng cô ấy giúp đỡ những trẻ mồ côi. Cô ấy thỉnh thoảng không giúp đỡ những trẻ mồ côi. Cô ấy có thỉnh thoảng giúp đỡ trẻ mồ côi không?	
10	Anh ấy thường làm phước. Anh ta không thường làm phước. Anh ta có thường làm phước không?	
11	Anh ấy xây nhiều cây cầu. Anh ấy không xây nhiều cây cầu. Anh ấy có xây nhiều cây cầu không?	
12	Nó cần nước.	

	Nó không cần nước. Nó có cần nước không?	
13	Cô ấy thường hiến máu. Cô ấy không thường hiến máu. Cô ấy có thường hiến máu không?	
14	Họ sửa chữa những con đường đó mỗi tháng. Họ không sửa chữa những con đường đó mỗi tháng. Họ có sửa chữa những con đường đó mỗi tháng không?	
15	Họ nhặt rác trên đường đường vào mỗi Chủ nhật. Họ không nhặt rác trên đường vào mỗi Chủ nhật. Họ có nhặt rác trên đường vào mỗi Chủ nhật không?	
16	Tôi cần những bài giảng pháp ý nghĩa. Bạn có cần bài giảng pháp ý nghĩa không?	
17	Chúng tôi tôn trọng cha mẹ của chúng tôi. Bạn có tôn trọng cha mẹ của bạn không?	
18	Tôi hỗ trợ các đồng nghiệp của mình. Bạn có hỗ trợ đồng nghiệp của mình không?	

	Tôi ngưỡng mộ quý Thầy và Quý Cô.	
19	Bạn có ngưỡng mộ quý Thầy và quý Cô không?	
20	Tôi nhớ đất nước tôi. Bạn có nhớ đất nước của bạn không?	
21	Chúng tôi thích những người tử tế. Bạn có thích những người tử tế không?	
22	Con tôi thích thoảng chơi piano. Thoảng con bạn có chơi piano không?	
23	Cậu bé đó thường nhặt rác ở trường. Cậu bé đó không thường nhặt rác ở trường. Cậu bé đó có thường nhặt rác ở trường không?	
24	Giáo viên đó yêu mọi học sinh trong lớp. Giáo viên đó không yêu mọi học sinh trong lớp. Giáo viên đó có yêu mọi học sinh trong lớp không?	
25	Sư phụ của tôi yêu tất cả mọi người. Sư phụ của bạn có yêu tất cả mọi người không?	
26	Cha tôi không bao giờ làm lơ những người nghèo.	

	Cháu của bạn có làm lơ những người nghèo không?	
27	Anh trai cô đọc sách về đạo đức vào cuối tuần. Anh trai cô không đọc sách về đạo đức vào cuối tuần. Anh trai cô có đọc sách về đạo đức vào cuối tuần không?	
28	Những người này yêu đất nước của họ. Những người này không yêu đất nước của họ. Những người này có yêu đất nước của họ không?	
29	Những bạn trẻ đó sửa chữa nhiều con đường. Những bạn trẻ đó không sửa chữa nhiều con đường. Những bạn trẻ đó có sửa chữa nhiều con đường không?	
30	Một số người ghét những lời không hay. Một số người không ghét những lời không hay. Có ai ghét những lời không hay không?	
31	Những cậu bé này thường xuyên dọn dẹp nhà bếp. Những cậu bé này không thường xuyên dọn dẹp nhà bếp. Những cậu bé này có thường xuyên dọn dẹp nhà bếp không?	
32	Bố mẹ cô không nói những lời không hay. Bố mẹ cô có nói những lời không hay không?	

	Những cậu bé này chặt cây.	
33	Những cậu bé này không chặt bất cứ cây nào. Những cậu bé này có chặt cây không?	
34	Những cô gái đó chơi game. Những cô gái đó không chơi game. Những cô gái đó chơi game phải không?	
35	Cô ấy sử dụng túi nhựa. Cô ấy không sử dụng túi nhựa. Cô ấy có sử dụng túi nhựa không?	
36	Tôi làm bài tập về nhà. Tôi không làm bài tập về nhà. Bạn có làm bài tập về nhà không?	
37	Họ nấu ăn với huynh đệ của họ. Họ không nấu ăn với huynh đệ của họ. Họ có nấu ăn với huynh đệ của họ không?	
38	Sư phụ của chúng tôi dạy thiền cho chúng tôi. Sư phụ của các bạn có dạy thiền cho các bạn không?	
39	Những cậu bé này giúp đỡ người lớn tuổi. Những cậu bé này không giúp đỡ người lớn tuổi.	

	Những cậu bé này có giúp đỡ người lớn tuổi không?	
40	Những đứa trẻ đó sống ở chùa. Những đứa trẻ đó không sống ở chùa. Những đứa trẻ đó có sống ở chùa không?	
41	Cô ấy trồng nhiều cây. Cô ấy không trồng nhiều cây. Cô ấy có trồng nhiều cây không?	
42	Anh ấy nói sự thật. Anh ấy không nói sự thật. Anh ấy có nói sự thật không?	
43	Đứa trẻ đó kính trọng cha mẹ. Đứa trẻ đó không kính trọng cha mẹ. Đứa trẻ đó có kính trọng cha mẹ không?	
44	Anh/ em trai của bạn thường nhặt rác trên đường. Anh/ em trai của bạn không thường nhặt rác trên đường. Có phải anh/em trai của bạn thường nhặt rác trên đường không?	
45	Người công nhân đó xây nhiều cây cầu. Người công nhân đó không xây nhiều cây cầu. Người công nhân đó xây nhiều cây cầu phải không?	

46	<p>Giáo viên đó tặng học sinh nghèo nhiều sách. Giáo viên đó không tặng học sinh nghèo nhiều sách. Giáo viên đó có tặng học sinh nghèo nhiều sách không?</p>	
47	<p>Cô ấy làm cho những đứa trẻ một vài cái bánh. Cô ấy không làm cho những đứa trẻ chút bánh nào. Cô ấy có làm cho những đứa trẻ chút bánh nào không?</p>	
48	<p>John dạy tôi tiếng Anh. John không dạy tôi tiếng Anh. John có dạy bạn tiếng Anh không?</p>	
49	<p>Họ thường xây nhà cho những người nghèo. Họ không thường xây nhà cho những người nghèo. Họ có thường xây nhà cho những người nghèo không?</p>	
50	<p>Họ cho những người nghèo tiền. Họ không cho những người nghèo tiền. Họ có cho những người nghèo tiền không?</p>	



PHẦN 5



NGỮ PHÁP TIẾNG ANH (PHẦN 5)

1) ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ

a) Định nghĩa:

- **Động từ nguyên mẫu**: động từ chưa chia (chưa biến đổi hình thức ban đầu).

Có hai loại: *Động từ nguyên mẫu có "To"* (ví dụ: *to walk, to plant*) và *Động từ nguyên mẫu không "To"* (ví dụ: *walk, plant*)

- **Danh động từ**: Động từ có hình thức tận cùng bằng **-ing**. (ví dụ: *walking, planting*)

* Lưu ý: *Động từ nguyên mẫu và danh động từ có thể làm đối từ trong câu.*

Ví dụ: *He likes reading* (anh ấy thích đọc sách): *reading* (đọc sách) là đối từ của động từ *like* (thích)

b) Các động từ “*like, love, want, stop*”:

❖ **LIKE + TO VERB/VERB-ING** (thích làm gì)

- Khi nói về *sở thích, sự thích thú* thì dùng “*To verb*” hoặc “*Verb-ing*” đều được.

Trong Anh-Anh hay dùng “*Verb-ing*”, trong Anh-Mỹ hay quen nói “*To verb*”

Ví dụ: *I like reading/ I like to read.* (Tôi thích đọc sách)

-Tuy nhiên, khi dùng với nghĩa hàm ý là “*nghĩ là nên...*” thì chọn cách nói “*like + To verb*”

(Tôi nghĩ nó có ích nên thích làm mặc dù với tôi nó không thú vị hấp dẫn cho lắm)

* So sánh:

- *I like to go to the dentist twice a year.* (Tôi muốn đi khám nha sĩ 2 lần mỗi năm)

Hàm ý: tôi nghĩ là nên.

- *I like going to the dentist.* (Tôi thích hành động đi khám của tôi)

Hàm ý: tôi thích hành động đi khám của tôi.

❖ **LOVE + TO VERB/ VERB-ING** (*yêu thích làm cái gì*)

Ví dụ: *We love to collect trash.* (Chúng tôi yêu việc nhặt rác)

❖ **WANT + TO VERB** (*muốn làm cái gì*)

Ví dụ: *I want to protect the environment.* (Tôi muốn bảo vệ môi trường)

❖ **WANT + ĐỐI TƯ GIÁN TIẾP + TO VERB**

Ví dụ: *My mother wants me to plant the trees.* (Mẹ tôi muốn tôi trồng cây)

❖ **STOP + VERB-ING** (dừng việc đang làm)

Ví dụ: *I stop using plastic bags.* (Tôi dừng việc sử dụng những chiếc túi nhựa)

❖ **STOP + TO VERB** (dừng hành động này để làm hành động kia)

Ví dụ: *On the way home, he usually stops to collect trash.*

(Trên đường về nhà, anh ấy thường xuyên dừng để nhặt rác)

2) CÂU MỆNH LỆNH, YÊU CẦU, ĐÈ NGHỊ

- *Cấu trúc 1: (Please) Động từ nguyên mẫu không "to": (Xin) Hãy ...*

Ví dụ: *Please keep the environment clean.* (Xin hãy giữ môi trường sạch sẽ)

- *Cấu trúc 2: Do not + Động từ nguyên mẫu không "to": Đừng ...*

Ví dụ: *Do not pollute the air.* (Đừng làm ô nhiễm không khí)

- *Cấu trúc 3: Let's + Động từ nguyên mẫu không "to": Chúng ta hãy...*

Ví dụ: *Let's save the Earth together.* (Chúng ta hãy cùng nhau bảo vệ Trái đất)

3) HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

❖ Cấu trúc:

Câu khẳng định: Chủ từ + *am/ is/ are* + Verb-ing.

I + *am* + Verb-ing

He/ She/ It / Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + *is* + Verb-ing

You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + *are* + Verb-ing

Câu phủ định: Chủ từ + *am/ is/ are* + *not* + Verb-ing.

Nghi vấn: *Am/ Is/ Are* + Chủ từ + Verb-ing?

❖ Cách dùng:

✚ Diễn tả một hành động ĐANG diễn ra tại lúc nói.

Ví dụ: *We are writing now.* (Bây giờ chúng tôi đang viết bài)

He is watering the plants. (Anh ấy đang tưới cây)

✚ Diễn tả một hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải đang thực sự diễn ra lúc nói:

Cách này thường sử dụng các trạng từ: ***now, today, this term, this month,...***

Ví dụ: *The air pollution is rising very fast now.* (Hiện giờ, sự ô nhiễm không khí đang tăng rất nhanh)

❖ Cách thêm đuôi "ING" vào sau động từ:

1. **Quy tắc chung:** Thêm đuôi "ING" vào sau động từ

Do – doing, go – going, speak – speaking, tell – telling,...

2. **Những động từ tận cùng bằng 1 chữ "E":**

=> bỏ "E" thêm "ING"

Write – writing, dance – dancing, change – changing, smoke – smoking,...

3. Những động từ một âm tiết có tận cùng là 1 phụ âm (trừ *h, w, x, y*), trước phụ âm là một nguyên âm:
=> **nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "ING"**

Get – getting, run – running, stop – stopping,...

Nhưng: *fix – fixing, play – playing*

greet – greeting (trước phụ âm là 2 nguyên âm)

work – working (tận cùng bằng 2 phụ âm)

4. Những động từ có hai âm tiết, tận cùng là 1 phụ âm, trước là 1 nguyên âm và trọng âm ở âm cuối:
=> **nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "ING"**

Begin – beginning, transfer – transferring, permit – permitting,...

5. Những động từ tận cùng bằng "IE" => đổi "IE" thành "Y" rồi thêm "ING":

Die – dying, lie – lying, tie – tying,...

6. Những động từ tận cùng bằng "C" => thêm "K" rồi mới thêm "ING":

Panic – panicking, traffic – trafficking,...

4) Cách đặt câu hỏi trong tiếng Anh để lấy thông tin

❖ Đặt câu hỏi với “*What*” (cái gì) và “*Who*” (ai): Hỏi khi muốn biết chủ ngữ hay chủ thể của hành động. Cấu trúc:

Who/ What + động từ + ... ?

Who/ What + To Be + Verb-ing ... ? (thì hiện tại tiếp diễn)

Ex: *She is collecting trash on the street.* (Cô ấy đang nhặt rác trên đường)

→ **Who is collecting trash on the street?** (Ai đang nhặt rác trên đường?)

❖ Đặt câu hỏi với “*What*” (cái gì) và “*Whom*” (ai): Hỏi khi muốn biết đối từ hay đối tượng tác động của hành động. Cấu trúc:

Whom/ What + trợ động từ (do/ does/ did) + chủ từ + động từ ... ?

Whom/ What + To Be + Verb-ing... ? (thì hiện tại tiếp diễn)

Ex: *My mother wants me to save electricity.* (Mẹ tôi muốn tôi tiết kiệm điện)

→ *What does your mother want you to save?* (Mẹ bạn muốn bạn tiết kiệm cái gì?)

❖ Đặt câu hỏi với *When* (khi nào), *Where* (ở đâu), *Why* (tại sao), *How* (như thế nào): Hỏi khi muốn biết nơi chốn, thời gian, lý do, cách thức của hành động.

WHERE: Ở đâu? Hỏi về nơi chốn

WHEN: Khi nào? Hỏi về thời gian

WHY: Tại sao? Hỏi về lý do

HOW: Như thế nào? Hỏi về cách thức

Cấu trúc:

When/ where/ why/ how + trợ động từ (do, does, did) + chủ từ + động từ ... ?

When/ where/ why/ how + To Be + chủ từ + Verb-ing ... ? (thì hiện tại tiếp diễn)

Ex: *He is planting trees in the garden now.* (Bây giờ, anh ấy đang trồng cây trong vườn)

→ *Where is he planting trees now?* (Bây giờ anh ấy đang trồng cây ở đâu?)

Mở rộng ra có các cách hỏi:

✓ **HOW:** Như thế nào/ thế nào? - Hỏi về tính chất/ cách thức làm gì.

- *How heavy is it? (What is its weight?) – It is about 10 kilograms.* (Nó nặng bao nhiêu ạ? – Nó nặng khoảng 10kg)
- *How tall are you? (What is your height?) – I am 1m60 tall.* (Bạn cao bao nhiêu? – Tôi cao 1m60)
- *How does your son go to school every day? – He goes to school by bicycle.* (Con trai của bạn đi học hàng ngày bằng phương tiện gì/ bằng cách nào? – Nó đi học bằng xe đạp)

✓ **WHOSE:** Của ai? - Hỏi ai sở hữu cái gì.

- *Whose is that? – It is mine.* (Cái đó của ai vậy? – Nó của tôi)

- ✓ **HOW MUCH:** Bao nhiêu? - Hỏi về số lượng, giá tiền (không đếm được)
 - *How much is the camera?* (Máy quay bao nhiêu vậy?)
It is 55\$ dollars. (Nó thì 55 đô)
- ✓ **HOW MANY:** Bao nhiêu? - Hỏi về số lượng đếm được
 - *How many siblings do you have?* (Bạn có bao nhiêu anh chị em?)
I have two older brothers and one younger sister. (Tôi có 2 anh trai và 1 em gái)
- ✓ **HOW LONG:** Bao lâu? - Hỏi về thời gian
 - *How long will you stay in Dalat?* (Bạn sẽ ở lại Đà Lạt trong bao lâu?)
For three days and a half. (3 ngày rưỡi)
 - *How long does it take?* (Nó mất bao nhiêu thời gian?)
It takes two hours. (Nó mất 2 tiếng)
- ✓ **HOW OFTEN:** Thường xuyên như thế nào? - Hỏi về tần suất
 - *How often do you swim?* (Bạn thường bơi mấy lần?)
I swim twice a week. (Tôi bơi 2 lần 1 tuần)
- ✓ **HOW FAR:** Bao xa? - Hỏi về khoảng cách
 - *How far is it from Long Xuyen to Can Tho city?* (Long Xuyên cách Thành phố Cần Thơ bao xa?)
It is about 65 km from Long Xuyen to Can Tho city. (Long Xuyên cách Thành phố Cần Thơ khoảng 65 cây số)
- ✓ **WHICH:** Cái nào? - Hỏi về sự lựa chọn
 - *Which pen do you want?* (Anh muốn cây bút nào?)
I want to have a brown pen. (Tôi muốn cây bút màu nâu)

500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (PHẦN 5)

No.	English	Vietnamese
<p>* Câu hỏi khi muốn biết chủ ngữ hay chủ thể của hành động: Who (ai), What (cái gì) Who/ What + động từ +...?</p>		
<p>* Câu hỏi khi muốn biết đối từ hay đối tượng tác động của hành động: Whom (ai), What (cái gì) Whom/ What + trợ động từ (do/ does) + chủ từ + động từ + ... ?</p>		
<p>* Muốn biết: thời gian - When (khi nào), nơi chốn - Where (ở đâu), lý do nguyên nhân - Why (tại sao) When/ Where/ Why trợ động từ (do/ does) + chủ từ + động từ + ... ?</p>		
<p>LIKE + TO VERB / VERB-ING (thích làm gì)</p>		
1	<p>They like to eat vegan. <i>ðei laɪk tu: i:t 'vi:gən.</i></p> <p>- What do your friends like to eat? <i>wat du: jo:r frendz laɪk tu: i:t?</i></p> <p>+ <u>They like to eat vegan.</u></p> <p>- Who likes to eat vegan? <i>hu: laɪks tu: i:t 'vi:gən?</i></p> <p>+ <u>Our friends like to eat vegan.</u></p>	<p>Họ thích ăn chay.</p> <p>- Những người bạn của các bạn thích ăn gì?</p> <p>+ Họ thích <u>ăn chay</u>.</p> <p>- Ai thích ăn chay?</p> <p>+ <u>Những người bạn của chúng tôi</u> thích ăn chay.</p>
<p>- They + like + to + Verb nên động từ "eat" ở dạng nguyên mẫu "eat" (ăn) - eat vegan (ăn chay)</p>		

2	<p>I like to plant trees. <i>aɪ laɪk tu: plænt trɪ:z.</i></p> <p>- What do you like to do in your free time? <i>wa:t du: ju: laɪk tu: du: in jɔ:r fri: taim?</i></p> <p>+ I like to <u>plant trees</u> in my free time.</p> <p>- Who likes to plant trees in their free time? <i>hu: laɪks tu: plænt trɪ:z in ðer fri: taim?</i></p> <p>+ I like to <u>plant trees</u> in my free time.</p>	<p>Tôi thích trồng cây.</p> <p>- Bạn thích làm gì trong thời gian rảnh?</p> <p>+ Tôi thích <u>trồng cây</u> vào thời gian rảnh.</p> <p>- Ai thích trồng cây vào thời gian rảnh?</p> <p>+ Tôi thích trồng cây vào thời gian rảnh.</p>
3	<p>The farmers like to plant a lot of safe vegetables. <i>ðə 'fa:rmerz laɪk tu: plænt ə la:t əv seif 'vedʒtəbəlz.</i></p> <p>- What do the farmers like to plant? <i>wa:t du: ðə 'fa:rmerz laɪk tu: plænt?</i></p> <p>+ The farmers like to plant <u>a lot of safe vegetables</u>.</p> <p>- Who likes to plant a lot of safe vegetables? <i>hu: laɪks tu: plænt ə la:t əv seif 'vedʒtəbəlz?</i></p> <p>+ The farmers like to plant <u>a lot of safe vegetables</u>.</p>	<p>Những người nông dân thích trồng nhiều rau củ sạch.</p> <p>- Những người nông dân thích trồng gì?</p> <p>+ Những người nông dân thích trồng <u>nhiều rau củ sạch</u>.</p> <p>- Ai thích trồng nhiều rau củ sạch?</p> <p>+ <u>Những người nông dân</u> thích trồng nhiều rau củ sạch.</p>
	<p>- The farmers (những người nông dân): chủ từ số nhiều + <i>like</i></p> <p>- <i>like + to + Verb</i> nên động từ ở dạng nguyên mẫu "plant" (trồng trọt)</p> <p>- Like to plant (thích trồng trọt)</p> <p>- a lot of (rất nhiều): lượng từ bất định + danh từ số nhiều/danh từ không đếm được.</p> <p>- safe vegetables (rau củ sạch): cụm danh từ làm đối từ. Trong đó "safe"(sạch) là tính từ đứng trước để bổ nghĩa cho danh từ "vegetables"(rau củ)</p>	

4	<p>He likes to use LED light bulbs. <i>hi: laiks tu: ju:z (,el i: 'di:) lait bʌlbz.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What kind of light bulbs does he like to use? <i>wa:t kaind əv lait bʌlbz dʌz hi: laik tu: ju:z?</i> + He likes to use <u>LED</u> light bulbs. - Who likes to use LED light bulbs? <i>hu: laiks tu: ju:z (,el i: 'di:) lait bʌlbz?</i> + He likes to use LED light bulbs. 	<p>Anh ấy thích sử dụng bóng đèn LED.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy thích sử dụng loại bóng đèn nào? + Anh thích dùng <u>bóng đèn LED</u>. - Ai thích sử dụng bóng đèn LED? + <u>Anh ấy</u> thích dùng bóng đèn LED.
5	<p>My mother likes to use banana leaf packaging. <i>mai mʌðər laiks tu: ju:z bə'na:nə li:f 'pækɪdʒɪŋ.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What packaging does your mother like to use? <i>wa:t 'pækɪdʒɪŋ dʌz jɔ:r mʌðər laik tu: ju:z</i> + My mother likes to use <u>banana leaf packaging</u>. - Who likes to use banana leaf packaging? <i>hu: laiks tu: ju:z bə'na:nə li:f pækɪdʒɪŋ</i> + My mother likes to use <u>banana leaf packaging</u>. 	<p>Mẹ tôi thích sử dụng bao bì lá chuối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẹ bạn thích dùng bao bì nào? + Mẹ tôi thích sử dụng <u>baobì lá chuối</u>. - Ai thích sử dụng bao bì lá chuối? + <u>Me tôi</u> thích sử dụng bao bì lá chuối.

6	<p>My father likes to use food waste as fertilizer. <i>mai fa:ðər laiks tu: ju:z fu:d weist æz 'fɜ:təlaɪzə(r).</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who likes to use food waste as fertilizer? <i>hu: laiks tu: ju:z fu:d weist æz 'fɜ:təlaɪzə(r)?</i> + My father likes to use food waste as fertilizer. - What does your father like to use as fertilizer? <i>wa:t dʌz jɔ:r fa:ðər laik tu: ju:z æz 'fɜ:təlaɪzə(r) ?</i> + My father likes to use food waste as fertilizer. 	<p>Bố tôi thích sử dụng thức ăn thừa làm phân bón.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai thích sử dụng thức ăn thừa làm phân bón? + Bố tôi thích sử dụng thức ăn thừa làm phân bón. - Bố của bạn thích sử dụng cái gì làm phân bón? + Bố tôi thích sử dụng <u>thức ăn thừa</u> làm phân bón.
---	---	---

- My father (bố tôi): chủ từ số ít + *likes*
- *likes + to + Verb* nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng)
- waste (đồ thải, đồ thừa), food (thức ăn)
- food waste (thức ăn thừa): cụm danh từ làm đối từ
- As (giống như là): giới từ
- *fertiliser* (phân bón): danh từ

7	<p>We do not like to use plastic products. <i>wi: du: na:t laik tu: ju:z 'plæstɪk 'pra:dʌkts.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What kind of products do you not like to use? <i>wa:t kaɪnd əv 'pra:dʌkts du: ju: na:t laik tu: ju:z?</i> + We do not like to use plastic products. - Who doesn't like to use plastic products? <i>hu: 'dʌzənt laik tu: ju:z 'plæstɪk 'pra:dʌkts?</i> + We do not like to use plastic products. 	<p>Chúng tôi không thích sử dụng những sản phẩm từ nhựa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại sản phẩm nào các bạn không thích sử dụng? + Chúng tôi không thích sử dụng <u>những sản phẩm từ nhựa</u>. - Ai không thích sử dụng những sản phẩm từ nhựa? + <u>Chúng tôi</u> không thích sử dụng những sản phẩm từ nhựa.
---	--	---

- We (chúng tôi): câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + *not*
- *like + to + Verb* nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng)
- *plastic products* (các sản phẩm nhựa): cụm danh từ làm đối từ. Trong đó "plastic" (từ nhựa) là tính từ đứng trước để bô nghĩa cho danh từ "products" (các sản phẩm)

8	<p>He does not like to buy products with many plastic packages. <i>hi: dʌz na:t laɪk tu: bai 'pra:dʌkts wɪð 'menɪ 'plæstɪk 'pækɪdʒɪz.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What kind of product does he not like to buy? <i>wa:t kaɪnd əv 'pra:dʌkt dʌz hi: na:t laɪk tu: bai?</i> + He does not like to buy <u>products with many plastic packages.</u> - Who does not like to buy products with many plastic packages? <i>hu: dʌz na:t laɪk tu: bai 'pra:dʌkts wɪð 'menɪ 'plæstɪk 'pækɪdʒɪz?</i> + <u>He does not like to buy products with many plastic packages.</u> 	<p>Anh ấy không thích mua sản phẩm có nhiều gói nhựa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại sản phẩm nào anh ấy không thích mua? + Anh ấy không thích mua <u>những sản phẩm có nhiều gói nhựa.</u> - Ai không thích mua những sản phẩm có nhiều gói nhựa? + <u>Anh ấy</u> không thích mua những sản phẩm có nhiều gói nhựa.
9	<p>She does not like to use the air conditioner too often. <i>ʃi: dʌz na:t laɪk tu: ju:z ði: eə kən'dɪfənər tu: 'o:fθən.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who doesn't like to use the air conditioner too often? <i>hu: 'dʌzənt laɪk tu: ju:z ði: eə kən'dɪfənər tu: 'o:fθən?</i> + <u>She does not like to use the air conditioner too often.</u> <p>- She: câu phủ định nên mượn trợ động từ "does" + not - like + to + Verb nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng) - air conditioner (máy điều hòa): danh từ làm đối từ - too often (quá thường xuyên): trạng từ chỉ tần suất</p>	<p>Cô ấy không thích sử dụng máy điều hòa quá thường xuyên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không thích sử dụng máy điều hòa quá thường xuyên? + <u>Cô ấy</u> không thích sử dụng máy điều hòa quá thường xuyên.

	<p>They do not like to use too much chemical detergent. <i>ðei du: na:t laik tu: ju:z tu: mʌtʃ 'kemɪkəl dɪ'tɜ:rdʒənt.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What kind of detergent do they not like to use? <i>wa:t kaɪnd ðe v dɪ'tɜ:rdʒənt du: ðei na:t laik tu: ju:z?</i> + They do not like to use too much <u>chemical detergent</u>. <p>- Who does not like to use too much chemical detergent? <i>hu: dʌz na:t laik tu: ju:z tu: mʌtʃ 'kemɪkəl dɪ'tɜ:rdʒənt?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + They do not like to use too much chemical detergent. 	<p>Họ không thích sử dụng quá nhiều chất tẩy hóa học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại chất tẩy nào họ không thích sử dụng? + Họ không thích sử dụng quá nhiều <u>chất tẩy hóa học</u>. <p>- Ai không thích sử dụng quá nhiều chất tẩy hóa học?</p> <ul style="list-style-type: none"> + <u>Họ</u> không thích sử dụng quá nhiều chất tẩy hóa học.
10	<ul style="list-style-type: none"> - <i>They</i> (họ): câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + <i>not</i> - <i>like</i> + <i>to</i> + <i>Verb</i> nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng) - <i>too much</i> (quá nhiều): trạng từ mang nghĩa tiêu cực - "<i>chemical</i>" (hóa học) là tính từ đứng trước để bổ nghĩa cho danh từ "detergent" (chất tẩy) --> <i>chemical detergent</i> (chất tẩy hóa học): cụm danh từ làm đối từ. 	

	<p>I do not like to eat seafood. <i>aɪ du: na:t laik tu: i:t 'si:fʊd.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What food do you not like to eat? <i>wa:t fu:d du: ju: na:t laik tu: i:t?</i> + I do not like to eat <u>seafood</u>. 	<p>Tôi không thích ăn hải sản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thức ăn nào bạn không thích ăn? + Tôi không thích ăn <u>hải sản</u>.
11	<ul style="list-style-type: none"> - <i>I</i> (tôi): câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + "not" - <i>like</i> + <i>to</i> + <i>Verb</i> nên động từ "eat" ở dạng nguyên mẫu "eat" (ăn) - <i>seafood</i> (hải sản): danh từ làm đối từ 	

	<p>They do not like to cut down the trees. <i>ðei du: na:t laik tu: kʌt daʊn ðe trɪ:z.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who does not like to cut down the trees? <i>hu: dʌz na:t laik tu: kʌt daʊn ðe trɪ:z?</i> + They do not like to cut down the trees. 	<p>Họ không thích chặt cây.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không thích chặt cây? + <u>Họ</u> không thích chặt cây.
12		

- **They** (họ): câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + **not**
- **like + to + Verb** nên động từ "cut" ở dạng nguyên mẫu "cut"
- **cut down** (chặt/ đốn): cụm động từ
- **the trees** (những cái cây): danh từ làm đối từ, ở đây sử dụng mạo từ "the" vì một nhóm cây được xác định

13	<p>These people do not like to use fossil fuel. <i>ði:z 'pi:pəl du: na:t laɪk tu: ju:z 'fa:səl 'fju:əl.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who does not like to use fossil fuel? <i>hu: ðz na:t laɪk tu: ju:z 'fa:səl 'fju:əl?</i> + <u>These people do not like to use fossil fuel.</u> 	<p>Những người này không thích sử dụng nhiên liệu hóa thạch.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không thích sử dụng nhiên liệu hóa thạch? + <u>Những người này không thích sử dụng nhiên liệu hóa thạch.</u>
	<ul style="list-style-type: none"> - These people (những người này): chủ từ số nhiều, câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + not - like + to + Verb nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng) - like to use (thích sử dụng) - "fossil" (hóa thạch): tính từ đứng trước để bő nghĩa cho danh từ "fuel" (nhiên liệu) <p>--> fossil fuel (nhiên liệu hóa thạch): cụm danh từ làm đối từ.</p>	
14	<p>Our company does not like to make disposable products. <i>aʊr 'kʌmpənɪ ðz na:t laɪk tu: meɪk ðɪ'spəzəbəl 'pra:dʌkts.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who does not like to make disposable products? <i>hu: ðz na:t laɪk tu: meɪk ðɪ'spəzəbəl 'pra:dʌkts?</i> + <u>Our company does not like to make disposable products.</u> - What does your company not like to make? <i>wa:t ðz jɔ:r 'kʌmpənɪ na:t laɪk tu: meɪk?</i> + <u>Our company does not like to make <u>disposable products.</u></u> 	<p>Công ty của chúng tôi không thích sản xuất các sản phẩm dùng một lần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không thích sản xuất sản phẩm dùng một lần? + <u>Công ty của chúng tôi</u> không thích sản xuất các sản phẩm dùng một lần. - Công ty của các bạn không thích sản xuất cái gì? + Công ty của chúng tôi không thích sản xuất các sản phẩm <u>dùng một lần</u>.
	<ul style="list-style-type: none"> - Our company (công ty của chúng tôi): chủ từ số ít trong câu phủ định nên mượn trợ động từ "does" + not - like + to + Verb nên động từ "make" ở dạng nguyên mẫu "make" (sản xuất) - like to make (thích sản xuất) - disposable (dùng một lần): tính từ + products (các sản phẩm): danh từ <p>--> disposable products (các sản phẩm dùng một lần): cụm danh từ làm đối từ</p>	

LOVE + TO VERB/VERB-ING (yêu thích làm cái gì)

15	<p>Our brethren love to buy all kinds of organic products. <i>aur 'breðrən hv tu: baɪ p:l kaɪndz əv ɔ:gænɪk 'pra:dʌkts.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What kind of products do your brethren love to buy? <i>wa:t kaɪnd əv 'pra:dʌkts du: jɔ:r 'breðrən hv tu: baɪ?</i> + Our brethren love to buy <u>all kinds of organic products</u>. - Who loves to buy all kinds of organic products? <i>hu: hʊz tu: baɪ p:l kaɪndz əv ɔ:gænɪk 'pra:dʌkts?</i> + Our brethren love to buy <u>all kinds of organic products</u>. 	<p>Huynh đệ của chúng tôi yêu thích mua tất cả các loại sản phẩm hữu cơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huynh đệ của các bạn yêu thích mua loại sản phẩm nào? + Huynh đệ của chúng tôi yêu thích mua <u>tất cả các loại sản phẩm hữu cơ</u>. - Ai yêu thích mua các loại sản phẩm hữu cơ? + <u>Huynh đệ của chúng tôi</u> yêu thích mua các <u>tất cả các loại sản phẩm hữu cơ</u>.
	<ul style="list-style-type: none"> - Our brethren + love + to + Verb nên động từ "buy" ở dạng nguyên mẫu "buy" (mua sắm) - <i>love to buy</i> (yêu thích mua sắm) - <i>all kinds of</i> (tất cả các loại) - "organic" (thuộc hữu cơ) là tính từ đứng trước để bổ nghĩa cho danh từ "products" (các sản phẩm) --> <i>organic products</i> (các sản phẩm hữu cơ): danh từ làm đối từ 	

16	<p>The children love to recycle old plastic bottles. <i>ðe 'tʃɪldrən hv tu: ri: 'saɪkəl əʊld 'plæstɪk 'ba:tłz.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What do the children love doing in their free time? <i>wa:t du: ðe 'tʃɪldrən hv du:ɪŋ ɪn ðer fri: taim?</i> + They love to <u>recycle old plastic bottles</u> in their free time. - Who loves to recycle old plastic bottles in their free time? <i>hu: hʊz tu: ri: 'saɪkəl əʊld 'plæstɪk 'ba:tłz ɪn ðer fri: taim?</i> + The children love to recycle old plastic bottles in their free time. 	<p>Trẻ em yêu thích tái chế chai nhựa cũ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em yêu thích làm gì trong thời gian rảnh? + Chúng yêu thích <u>tái chế chai nhựa cũ</u> vào thời gian rảnh. - Ai thích tái chế chai nhựa cũ vào thời gian rảnh? + <u>Trẻ em</u> yêu thích tái chế chai nhựa cũ vào thời gian rảnh.
----	--	---

- Children (Trẻ em): danh từ số nhiều làm chủ từ + "love"
- love + to + Verb nên động từ "recylce" ở dạng nguyên mẫu "recycle" (tái chế)
- old (cũ): tính từ, plastic (nhựa): tính từ, bottle (chai): danh từ
- > old plastic bottles (những chai nhựa cũ): cụm danh từ làm đối từ

	<p>I love to use energy-saving bulbs. <i>ai lʌv tu: ju:z 'enərđzi- 'seivinj 'bʌlbz.</i></p> <p>- What kind of bulbs do you love to use? <i>wa:t kaind əv bʌlbz du: ju: lʌv tu: ju:z?</i></p> <p>+ I would love to use <u>energy-saving bulbs.</u></p> <p>- Who loves to use energy-saving bulbs? <i>hu: lʌvz tu: ju:z 'enərđzi- 'seivinj 'bʌlbz?</i></p> <p>+ I love to use energy-saving bulbs.</p>	<p>Tôi thích sử dụng bóng đèn tiết kiệm năng lượng.</p> <p>- Bạn thích sử dụng loại bóng đèn nào?</p> <p>+ Tôi rất thích sử dụng <u>bóng đèn tiết kiệm năng lượng.</u></p> <p>- Ai thích sử dụng bóng đèn tiết kiệm năng lượng?</p> <p>+ <u>Tôi</u> thích sử dụng bóng đèn tiết kiệm năng lượng.</p>
17		

- I (tôi) + love
- love + to + Verb nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng)
- bulbs (những bóng đèn), energy-saving (tiết kiệm năng lượng)
- energy-saving bulbs (Những bóng đèn tiết kiệm năng lượng): cụm danh từ làm đối từ

	<p>We love to use public transport. <i>wi: lʌv tu: ju:z 'pʌblɪk 'trænspo:t</i></p> <p>- What means of transport do you love? <i>wa:t mi:nz əv 'trænspo:t du: ju: lʌv?</i></p> <p>+ We love to use <u>public transport.</u></p> <p>- Who loves to use public transport? <i>hu: lʌvz tu: ju:z 'pʌblɪk 'trænspo:t?</i></p> <p>+ We love to use <u>public transport.</u></p>	<p>Chúng tôi yêu thích sử dụng phương tiện giao thông công cộng.</p> <p>- Bạn yêu thích phương tiện giao thông nào?</p> <p>+ Chúng tôi yêu thích sử dụng <u>phương tiện giao thông công cộng.</u></p> <p>- Ai yêu thích sử dụng phương tiện giao thông công cộng?</p> <p>+ <u>Chúng tôi</u> yêu thích sử dụng phương tiện giao thông công cộng.</p>
18		

- We + love + to + Verb nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng)
- public (công cộng): tính từ, transport (phương tiện giao thông): danh từ không đếm được
- public transport (phương tiện giao thông công cộng): cụm danh từ làm đối từ
- public transport (Anh – Anh), public transportation (Anh – Mỹ)

	WANT + TO VERB : Muốn làm cái gì WANT + SOMEONE (ai đó) + TO VERB: Muốn ai làm gì	
19	<p>Everyone wants to protect the environment. <i>'evriwʌn wə:nts tu: prə'tekt ði: ɪn'veɪrənmənt.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What does everyone want to protect? <i>wa:t ðʌz 'evriwʌn wa:nt tu: prə'tekt?</i> + Everyone wants to protect <u>the environment</u>. <p>- Who wants to protect the environment? <i>hu: wə:nts tu: prə'tekt ði: ɪn'veɪrənmənt?</i></p> <p>+ <u>Everyone</u> wants to protect the environment.</p>	<p>Mọi người đều muốn bảo vệ môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mọi người muốn bảo vệ cái gì? + Mọi người đều muốn bảo vệ <u>môi trường</u>. <p>- Ai muốn bảo vệ môi trường?</p> <p>+ <u>Mọi người</u> đều muốn bảo vệ môi trường.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Everyone (mọi người): luôn đi với động từ số ít nên + "wants" - want + to + Verb nên động từ "protect" ở dạng nguyên mẫu "protect" (bảo vệ) - wants to protect (muốn bảo vệ) - the environment (môi trường): danh từ làm đối từ, danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the" 	
20	<p>My parents want to treat the home sewage. <i>maɪ 'perənts wə:nt tu: trی:t ðə 'həʊm 'su:ɪdʒ.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who wants to treat the home sewage? <i>hu: wə:nts tu: trی:t ðə 'həʊm 'su:ɪdʒ?</i> + <u>My parents</u> want to treat the home sewage. <p>- What do your parents want to do? <i>wa:t du: jɔ:r 'perənts wə:nt tu: du:?</i></p> <p>+ <u>My parents</u> want to <u>treat the home sewage</u>.</p>	<p>Bố mẹ của tôi muốn xử lý nước thải gia đình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai muốn xử lý nước thải gia đình? + <u>Bố mẹ của tôi</u> muốn xử lý nước thải gia đình. <p>- Bố mẹ của bạn muốn làm gì?</p> <p>+ Bố mẹ của tôi muốn <u>xử lý</u> nước thải gia đình.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - My parents (bố mẹ của tôi): chủ từ số nhiều + want - want + to + Verb nên động từ "treat" ở dạng nguyên mẫu "treat" (xử lý) - want to treat (muốn xử lý) - home (nhà): danh từ, sewage (nước thải): danh từ - the home sewage (nước thải gia đình): cụm danh từ làm đối từ, danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the" 	

21	<p>The citizens want the company to treat the sewage. <i>ðə 'sɪtɪzənz want ðə 'kʌmpənɪ tu: trɪ:t ðə 'suːɪdʒ.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What do the citizens want the company to do? <i>wa:t du: ðə 'sɪtɪzənz want ðə 'kʌmpənɪ tu: du:?</i> + The citizens want the company to <u>treat the sewage</u>. - Who wants the company to treat the sewage? <i>hu: wants ðə 'kʌmpənɪ tu: trɪ:t ðə 'suːɪdʒ?</i> + <u>The citizens want the company to treat the sewage.</u> 	<p>Người dân muốn công ty xử lý nước thải.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người dân muốn công ty làm gì? + Người dân muốn công ty <u>xử lý nước thải</u>. - Ai muốn công ty xử lý nước thải? + <u>Người dân muốn công ty xử lý nước thải.</u>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The citizens</i> (người dân): danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the", <i>chủ từ số nhiều + want</i> - <i>want + somebody + to + Verb</i> nên động từ "treat" ở dạng nguyên mẫu "treat" (xử lý) - <i>the company</i> (công ty): danh từ làm đối từ gián tiếp, danh từ đã được xác định nên dùng mạo từ "the" - <i>want the company to treat</i> (muốn công ty xử lý) - <i>the sewage</i> (chất thải): danh từ làm đối từ, danh từ đã xác định nên dùng mạo từ "the" 	
22	<p>The government wants the citizens to save natural resources. <i>ðə 'gʌvənmənt wants ðə 'sɪtɪzənz tu: seɪv 'nætʃərəl r'zo:sɪz.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What does the government want the citizens to save? <i>wa:t dʌz ðə 'gʌvənmənt want ðə 'sɪtɪzənz tu: seɪv?</i> + The government wants the citizens to <u>save natural resources</u>. - Why does the government want the citizens to save natural resources? <i>wai dʌz ðə 'gʌvənmənt want ðə 'sɪtɪzənz tu: seɪv 'nætʃərəl r'zo:sɪz?</i> + <u>Because the government wants to protect the environment.</u> 	<p>Chính phủ muốn người dân tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính phủ muốn người dân tiết kiệm cái gì? + Chính phủ muốn người dân tiết kiệm <u>tài nguyên thiên nhiên</u>. - Tại sao chính phủ muốn người dân tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên? + <u>Vì chính phủ muốn bảo vệ môi trường.</u>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>The government</i> (chính phủ) danh từ tập hợp, trong câu mang nghĩa xem như một đơn vị nên là số ít + <i>wants</i> - <i>want + somebody + to + Verb</i> nên động từ ở dạng nguyên mẫu "save" (tiết kiệm) - <i>the citizens</i> (người dân): danh từ đã được xác định nên dùng mạo từ "the" - <i>wants the citizens to save</i> (muốn người dân tiết kiệm) - <i>natural</i> (thuộc về thiên nhiên): tính từ, <i>resource</i> (tài nguyên): danh từ. → <i>natural resources</i> (tài nguyên thiên nhiên): cụm danh từ làm đối từ. 	

23	<p>The school wants the students to sort trash into at least 5 types. <i>ðə 'sku:l wants ðə 'stu:dənts tu: sɔ:rt træʃ 'ɪntu: ət li:st faɪv taɪps.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who wants the students to sort trash into at least 5 types? <i>hu: wants ðə 'stu:dənts tu: sɔ:rt træʃ 'ɪntu: ət li:st faɪv taɪps?</i> + <u>The school</u> wants the students to sort trash into at least 5 types. - How many types of trash does the school want the students to sort into? <i>haʊ 'menɪ taɪps əv træʃ dʌz ðə 'sku:l want ðə 'stu:dənts tu: sɔ:rt 'ɪntu:?</i> + <u>The school</u> wants the students to sort trash into <u>at least 5 types</u>. 	<p>Trường học muốn các học sinh phân loại rác thành ít nhất 5 loại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai muốn các học sinh phân loại rác thành ít nhất 5 loại? + <u>Trường học</u> muốn các học sinh phân loại rác thành ít nhất 5 loại. - Trường học muốn các học sinh phân loại rác thành bao nhiêu loại? + Trường học muốn các học sinh phân loại rác thành <u>ít nhất 5 loại</u>.
----	---	--

	<ul style="list-style-type: none"> - The school (trường học): chủ từ số ít + <i>wants</i> - <i>want</i> + <i>somebody</i> + <i>to</i> + <i>Verb</i> nên động từ "sort" ở dạng nguyên mẫu là "sort" (phân loại) - the students (các học sinh): danh từ đã được xác định nên dùng mạo từ "the" - <i>wants the students to sort</i> (muốn các học sinh phân loại) - trash (rác): danh từ - into (thành): giới từ - at least (tối thiểu) - 5 types (5 loại) 	
--	---	--

24	<p>The Master wants his disciples to use organic soap. <i>ðə 'mæstər wants hɪz dɪ'saɪpəlz tu: ju:z ɔr'gænɪk soʊp.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who wants his disciples to use organic soap? <i>hu: wants hɪz dɪ'saɪpəlz tu: ju:z ɔr'gænɪk soʊp?</i> + <u>The Master</u> wants his disciples to use organic soap. - What does the Master want his disciples to use ? <i>wa:t dʌz ðə 'mæstər want hɪz dɪ'saɪpəlz tu: ju:z?</i> + <u>The Master</u> wants his disciples to use <u>organic soap</u>. 	<p>Sư Phụ muốn các đệ tử của mình sử dụng xà phòng hữu cơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai muốn đệ tử của mình sử dụng xà phòng hữu cơ? + <u>Sư Phụ</u> muốn các đệ tử của mình sử dụng xà phòng hữu cơ. - Sư Phụ muốn các đệ tử của mình sử dụng cái gì? + Sư Phụ muốn các đệ tử của mình sử dụng <u>xà phòng hữu cơ</u>.
----	--	--

- *The Master* (Sư Phụ): chủ từ số ít + *wants*
- *want + somebody + to + Verb* nên động từ ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng)
- *his disciples* (các đệ tử của mình)
- *wants his disciples to use* (muốn đệ tử của mình sử dụng)
- *organic* (hữu cơ): tính từ
- *soap* (xà phòng): danh từ
- *organic soap* (xà phòng hữu cơ): cụm danh từ

25	<p>Those customers do not want to use plastic bags. <i>ðəuz ˈkʌstəmə(r)z du: na:t want tu: ju:z ˈplæstɪk bægz.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who does not want to use plastic bags? <i>hu: ðəz na:t want tu: ju:z ˈplæstɪk bægz?</i> + Those customers do not want to use plastic bags. - What do those customers not want to use? <i>wa:t du: ðəuz ˈkʌstəmə(r)z na:t want tu: ju:z?</i> + Those customers do not want to use <u>plastic bags</u>. 	<p>Những khách hàng đó không muốn sử dụng túi nhựa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không muốn sử dụng túi nhựa? + <u>Những khách hàng đó</u> không muốn sử dụng túi nhựa. - Những khách hàng đó không muốn sử dụng gì? + <u>Những khách hàng đó</u> không muốn sử dụng túi nhựa.
----	---	---

- *Those customers* (những khách hàng đó): chủ từ số nhiều
- Câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + "not"
- *want + to + Verb* nên động từ *use* ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng)
- *want to use* (muốn sử dụng): cụm động từ
- *plastic* (nhựa): tính từ
- *bag* (túi): danh từ
- *plastic bags* (túi nhựa): cụm danh từ

26	<p>Vietnamese people do not want to waste water. <i>vjetnə'mi:z 'pi:pəl du:nə:t wa:nt tu:weɪst 'wa:tər.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who does not want to waste water? <i>hu:dʌz nə:t wa:nt tu:weɪst 'wa:tər?</i> + <u>Vietnamese people do not want to waste water.</u> - What do Vietnamese people not want to waste? <i>wa:t du:vjetnə'mi:z 'pi:pəl nə:t wa:nt tu:weɪst?</i> + <u>Vietnamese people do not want to waste <u>water</u>.</u> 	<p>Người Việt Nam không muốn lãng phí nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không muốn lãng phí nước? + <u>Người Việt Nam</u> không muốn lãng phí nước. - Người Việt Nam không muốn lãng phí điều gì? + Người Việt Nam không muốn lãng phí <u>nước</u>.
	<ul style="list-style-type: none"> - Vietnamese people (người Việt Nam): chủ từ số nhiều - Câu phủ định nên mượn trợ động từ "do + not" - want + to + Verb nên động từ ở dạng nguyên mẫu "waste" (lãng phí) - want to waste (muốn lãng phí): Cụm động từ - water (nước): danh từ làm đối từ 	
27	<p>Those farmers do not want to use pesticide. <i>ðouz fa:rmərz du:nə:t wa:nt tu:ju:z 'pestɪsaɪd.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who does not want to use pesticide? <i>hu:dʌz nə:t wa:nt tu:ju:z 'pestɪsaɪd?</i> + <u>Those farmers do not want to use pesticide.</u> - What do those farmers not want to use? <i>wa:t du:ðouz fa:rmərz nə:t wa:nt tu:ju:z?</i> + <u>Those farmers do not want to use <u>pesticide</u>.</u> 	<p>Những người nông dân không muốn sử dụng thuốc trừ sâu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không muốn sử dụng thuốc trừ sâu? + <u>Những người nông dân</u> không muốn sử dụng thuốc trừ sâu. - Những người nông dân không muốn sử dụng cái gì? + <u>Những người nông dân</u> không muốn sử dụng <u>thuốc trừ sâu</u>.
	<ul style="list-style-type: none"> - Those farmers (những người nông dân kia): danh từ làm chủ từ - Câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + "not" - want + to + Verb nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng) - want to use (muốn sử dụng): Cụm động từ - pesticide (thuốc trừ sâu): danh từ làm đối từ 	

28	<p>That student does not want to use plastic cups. ðæt 'stu:dənt dʌz na:t wa:nt tu: ju:z 'plæstɪk kʌps.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Who does not want to use plastic cups? hu: dʌz na:t wa:nt tu: ju:z 'plæstɪk kʌps? + <u>That student does not want to use plastic cups.</u> - What does that student not want to use? wa:t dʌz ðæt 'stu:dənt na:t wa:nt tu: ju:z? + <u>That student does not want to use <u>plastic cups.</u></u> 	<p>Học sinh đó không muốn sử dụng cốc nhựa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không muốn dùng cốc nhựa? + <u>Học sinh đó</u> không muốn sử dụng cốc nhựa. - Học sinh đó không muốn sử dụng cái gì? + Học sinh đó không muốn sử dụng cốc nhựa.
	<ul style="list-style-type: none"> - That student (bạn học sinh kia): chủ từ số ít - câu phủ định nên mượn trợ động từ "does" + "not" - want + to + Verb nên động từ ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng) - want to use (muốn sử dụng): Cụm động từ - plastic (làm từ nhựa): tính từ - cups (những cái cốc): danh từ - plastic cups (những cốc nhựa): danh từ làm đối từ 	
29	<p>They do not want to use disposable items. ðei du: na:t want tu: ju:z dɪ'spəzəbəl 'aitəmz.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Who does not want to use disposable items? hu: dʌz na:t want tu: ju:z dɪ'spəzəbəl 'aitəmz? + <u>They do not want to use disposable items.</u> - What do they not want to use? wa:t du: ðei na:t want tu: ju:z? + <u>They do not want to use <u>disposable items.</u></u> 	<p>Họ không muốn sử dụng các đồ dùng một lần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai không muốn sử dụng các đồ dùng một lần? + <u>Họ</u> không muốn sử dụng các đồ dùng một lần. - Họ không muốn sử dụng cái gì? + Họ không muốn sử dụng các đồ dùng một lần.
	<ul style="list-style-type: none"> - They (họ): Chủ từ trong câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + "not" - want + to + Verb nên động từ "use" ở dạng nguyên mẫu "use" (sử dụng) - want to use (muốn sử dụng) - disposable (một lần): tính từ - items (các đồ dùng): danh từ - disposable items (các đồ dùng một lần): cụm danh từ làm đối từ 	

30	<p>The government wants everyone to save electricity. ðə 'gʌvənmənt wants 'evriwʌn tu: seɪvɪ lek'trɪsət̪. - Who wants everyone to save electricity? hu: wants 'evriwʌn tu: seɪvɪ lek'trɪsət̪? + The government wants everyone to save electricity.</p> <p>- What does the government want everyone to save? wa:t dʌz ðə 'gʌvənmənt want 'evriwʌn tu: seɪv? + The government wants everyone to save <u>electricity</u>.</p>	<p>Chính phủ muốn mọi người tiết kiệm điện. - Ai muốn mọi người tiết kiệm điện? + <u>Chính phủ</u> mọi người tiết kiệm điện. - Chính phủ muốn mọi người tiết kiệm cái gì? + Chính phủ muốn mọi người tiết kiệm <u>điện</u>.</p>
31	<p>The children do not want their parents to destroy forests. ðə 'tʃɪldrən du: na:t want ðer 'perənts tu: dɪs'troi 'fɔ:rəsts. - Who does not want their parents to destroy forests? hu: dʌz na:t want ðer 'perənts tu: dɪs'troi 'fɔ:rəsts? + The children do not want their parents to destroy forests.</p> <p>- What do the children not want their parents to do? wa:t du: ðə 'tʃɪldrən na:t want ðer 'perənts tu: du:? + The children do not want their parents to <u>destroy forests</u>.</p>	<p>Những đứa con không muốn cha mẹ phá rừng. - Ai không muốn cha mẹ phá rừng? + <u>Những đứa con</u> không muốn cha mẹ phá rừng. - Những đứa con không muốn cha mẹ làm gì? + Những đứa con không muốn cha mẹ <u>phá rừng</u>.</p>

- *The children* (Những đứa trẻ): chủ từ số nhiều
- Câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + "not"
- *want + somebody + to + Verb* nên động từ "destroy" ở dạng nguyên mẫu "destroy" (phá hủy)
- *their parents* (bố mẹ của họ)
- *want their parents to destroy* (muốn bố mẹ của họ phá hủy)
- *forests* (rừng): danh từ làm đối từ của động từ "destroy"
- *to destroy forests* (phá rừng): đối từ trực tiếp

	<p>Tom's parents want him to collect trash along the street on the weekends.</p> <p><i>tamz 'perənts wa:nt him tu: kə 'lekt træʃ ə'lɒ:ŋ ðə stri:t a:n ðə, wi:k'endz.</i></p> <p>- Who wants Tom to collect trash along the street on the weekends?</p> <p><i>hu: wa:nts tam tu: kə 'lekt træʃ ə'lɒ:ŋ ðə stri:t a:n ðə, wi:k'endz?</i></p> <p>+ Tom's parents want him to collect trash along the street on the weekends.</p> <p>- What do Tom's parents want him to do on the weekends?</p> <p><i>wa:t du: tamz 'perənts wa:nt him tu: du: a:n ðə, wi:k'endz?</i></p> <p>+ Tom's parents want him to collect trash along the street on the weekends.</p>	<p>Cha mẹ của Tom muốn anh ta thu gom rác dọc đường vào cuối tuần.</p> <p>- Ai muốn Tom thu gom rác dọc đường vào cuối tuần?</p> <p>+ Cha mẹ của Tom muốn anh ta thu gom rác dọc đường vào cuối tuần.</p> <p>- Cha mẹ của Tom muốn anh ấy làm gì vào cuối tuần?</p> <p>+ Cha mẹ của Tom muốn anh ta <u>thu gom rác dọc đường</u> vào cuối tuần.</p>
32	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Tom's parents</i> (bố mẹ của Tom): chủ từ số nhiều + <i>want</i> - <i>want + somebody + to + Verb</i> nên động từ "collect" ở dạng nguyên mẫu "collect" (thu gom) - <i>want him to collect</i> (muốn anh ấy thu gom) - <i>him</i> (anh ấy): đại từ - <i>trash</i> (rác): danh từ làm đối từ - <i>along the street</i> (dọc đường): trạng từ chỉ nơi chốn - <i>on weekends</i> (vào những cuối tuần): trạng từ chỉ thời gian 	<ul style="list-style-type: none"> □ STOP + VERB-ING (dừng việc đang làm) □ STOP + TO VERB (dừng hành động này để làm hành động kia) □ Should (nên): động từ khiêm khuyết <p>Should + động từ nguyên mẫu không "to" (nên làm gì)</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Tom's parents</i> (bố mẹ của Tom): chủ từ số nhiều + <i>want</i> - <i>want + somebody + to + Verb</i> nên động từ "collect" ở dạng nguyên mẫu "collect" (thu gom) - <i>want him to collect</i> (muốn anh ấy thu gom) - <i>him</i> (anh ấy): đại từ - <i>trash</i> (rác): danh từ làm đối từ - <i>along the street</i> (dọc đường): trạng từ chỉ nơi chốn - <i>on weekends</i> (vào những cuối tuần): trạng từ chỉ thời gian
	<ul style="list-style-type: none"> □ STOP + VERB-ING (dừng việc đang làm) □ STOP + TO VERB (dừng hành động này để làm hành động kia) □ Should (nên): động từ khiêm khuyết <p>Should + động từ nguyên mẫu không "to" (nên làm gì)</p>

33	<p>Many Buddhists should stop eating meat. <i>'menɪ 'bu:dɪsts ʃʊd stəp 'i:tɪŋ mi:t.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What should many Buddhists stop eating? <i>wa:t ʃʊd 'menɪ 'bu:dɪsts stəp 'i:tɪŋ?</i> + Many Buddhists should stop eating <u>meat</u>. - Who should stop eating meat? <i>hu: ʃʊd stəp 'i:tɪŋ mi:t?</i> + Many Buddhists should stop eating meat. 	<p>Nhiều Phật tử nên ngừng ăn thịt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiều Phật tử nên ngừng ăn gì? + Nhiều Phật tử nên ngừng ăn <u>thịt</u>. - Ai nên ngừng ăn thịt? + <u>Nhiều Phật tử</u> nên ngừng ăn thịt.
<ul style="list-style-type: none"> - Many Buddhists (nhiều Phật tử): danh từ làm chủ từ - Should + stop + Verb- ing nên động từ "eat" thêm -ing thành "eating" (ăn) - stop eating (ngừng ăn): Cụm động từ - meat (thịt): danh từ làm đối từ 		
34	<p>I should stop buying plastic water bottles. <i>aɪ ʃʊd sta:p 'baɪɪŋ 'plæstɪk'wo:tər 'ba:tlz.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What should you stop buying? <i>wa:t ʃʊd ju: stəp 'baɪɪŋ?</i> + I should stop buying <u>plastic water bottles</u>. - Who should stop buying plastic water bottles? <i>hu: ʃʊd sta:p 'baɪɪŋ 'plæstɪk 'wo:tər 'ba:tlz?</i> + I should stop buying plastic water bottles. 	<p>Tôi nên ngừng mua chai nước bằng nhựa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bạn nên ngừng mua gì? + Tôi nên ngừng mua <u>chai nước bằng nhựa</u>. - Ai nên ngừng mua chai nước bằng nhựa? + <u>Tôi</u> nên ngừng mua chai nước bằng nhựa.
<ul style="list-style-type: none"> - I (tôi): chủ từ + stop - stop + Verb-ing nên động từ "buy" thêm -ing thành "buying" (mua sắm) - stop buying (ngừng mua): Cụm động từ - plastic (nhựa): tính từ, water (nước): danh từ, bottles (chai): danh từ --> plastic water bottles (chai nước bằng nhựa) 		

35	<p>The farmers should stop burning straw in the paddy-fields. <i>ðə 'fa:rmerz ʃʊd sta:p 'bɜ:nɪŋ 'strɔ: in ðə pædi:-fi:ldz.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who should stop burning straw in the paddy-fields? <i>hu: ʃʊd sta:p 'bɜ:nɪŋ 'strɔ: in ðə pædi:-fi:ldz?</i> + The farmers should stop burning straw in the paddy-fields. - What should the farmers stop burning in the paddy-fields? <i>wa:t ʃʊd ðə 'fa:rmerz sta:p 'bɜ:nɪŋ in ðə pædi:-fi:ldz?</i> + The farmers should stop burning straw in the paddy-fields. 	<p>Những người nông dân nên ngừng đốt rơm trên những cánh đồng lúa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai nên ngừng đốt rơm trên những cánh đồng lúa? + <u>Những người nông dân</u> nên ngừng đốt rơm trên những cánh đồng lúa. - Những người nông dân nên ngừng đốt cái gì trên những cánh đồng lúa? + Những người nông dân nên ngừng đốt <u>rơm</u> trên những cánh đồng lúa.
----	---	---

- **The farmers** (những người nông dân): chủ từ số nhiều + **stop**
- **stop + Verb-ing** nên động từ "burn" thêm -ing thành "burning" (đốt)
- **stop burning** (ngừng đốt): Cụm động từ
- **straw** (rơm rạ): danh từ không đếm được làm đối từ
- **in the paddy-fields** (trên những cánh đồng lúa)

36	<p>All of the students in this school should stop using motorbikes. <i>ɔ:l əv ðə 'stu:dənts in ðɪs sku:l ʃʊd sta:p ju:zɪŋ 'məʊtəbaɪks.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Who should stop using motorbikes? <i>hu: ʃʊd sta:p 'ju:zɪŋ 'məʊtəbaɪks?</i> + All of the students in this school should stop using motorbikes. - What should all of the students in this school stop using? <i>wa:t ʃʊd al əv ðə 'stu:dənts in ðɪs sku:l sta:p ju:zɪŋ?</i> + All of the students in this school should stop using motorbikes. 	<p>Tất cả học sinh trong trường này đều nên dừng sử dụng xe máy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ai nên dừng sử dụng xe máy? + <u>Tất cả học sinh</u> trong trường này nên dừng sử dụng xe máy. - Tất cả những học sinh trong trường này nên ngừng sử dụng cái gì? + Tất cả học sinh trong trường này đều nên dừng sử dụng <u>xe máy</u>.
----	---	--

- **All of the students** (tất cả học sinh): chủ từ số nhiều + "stop"
- **stop + Verb-ing** nên động từ "use" thêm -ing thành "using" (sử dụng)
- **stop using** (ngừng sử dụng): Cụm động từ
- **motorbikes** (những xe gắn máy): danh từ làm đối từ
- **in this school** (ở ngôi trường này): trạng từ chỉ nơi chốn

37	<p>I do not like to eat meat because meat production causes pollution.</p> <p><i>aɪ du: na:t laɪk tu: i:t mi:t bɪ'kəz mi:t prə'dʌkʃn 'ko:zəz pə'lju:ʃn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Why do you not like to eat meat? <i>wai du: ju: na:t laɪk tu: i:t mi:t?</i> + I do not like to eat meat <u>because meat production causes pollution.</u> 	<p>Tôi không thích ăn thịt bởi vì việc sản xuất thịt gây ra ô nhiễm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại sao bạn không thích ăn thịt? + Tôi không thích ăn thịt <u>vì việc sản xuất thịt gây ra ô nhiễm.</u>
	<ul style="list-style-type: none"> - I (tôi) đại từ nhân xưng làm chủ từ - Câu phủ định nên mượn trợ động từ "do" + <i>not</i> - <i>like + to Verb</i> nên động từ "eat" ở dạng nguyên mẫu "eat" (ăn) - <i>meat</i> (thịt): danh từ làm đối từ - Sau "<i>because</i>" (bởi vì) là một mệnh đề (chủ từ + động từ +...) - <i>production</i> (việc sản xuất) - <i>meat production</i> (việc sản xuất thịt): cụm danh từ làm chủ từ số ít + động từ số ít "causes" (gây ra) - <i>Pollution</i> (sự ô nhiễm): danh từ làm đối từ 	
38	<p>They want to eat vegan because they want to protect the environment.</p> <p><i>ðei wɔnt tu: i:t 'vi:gən bɪ'kəz ðei wa:nt tu: prə'tekt ði'ɪn'veɪrənmənt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Why do they want to eat vegan? <i>wai du: ðei wa:nt tu: i:t 'vi:gən?</i> + They want to eat vegan <u>because they want to protect the environment.</u> 	<p>Họ muốn ăn chay vì họ muốn bảo vệ môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại sao họ muốn ăn chay? + Họ muốn ăn chay <u>vì họ muốn bảo vệ môi trường.</u>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>They</i> (họ) + <i>want</i> - <i>want + to + Verb</i> nên động từ "eat" ở dạng nguyên mẫu "eat" (ăn) - <i>eat vegan</i>: ăn chay - <i>protect</i> (bảo vệ): động từ - <i>environment</i> (môi trường): danh từ 	

	<p>I usually plant trees because they provide us with oxygen and reduce the heat.</p> <p><i>aɪ 'ju:ʒuəli plɑ:nt tri:z bɪ'kəz ðeɪ prə'veɪd əs wɪð 'a:k'sɪdʒən ənd rɪ'dju:s ðə hi:t.</i></p>	<p>Tôi thường trồng cây vì chúng cung cấp cho chúng ta oxy và làm giảm độ nóng.</p>
39	<ul style="list-style-type: none"> - Why do you usually plant trees? <p><i>wai du: ju: 'ju:ʒuəli plɑ:nt tri:z?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + I usually plant trees <u>because they provide us with oxygen and reduce the heat.</u> 	<ul style="list-style-type: none"> - Tại sao bạn thường trồng cây? <ul style="list-style-type: none"> + Tôi thường trồng cây <u>vì chúng cung cấp cho chúng ta oxy và làm giảm độ nóng.</u>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>usually</i> (thường xuyên): trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn - <i>I</i> (tôi) + <i>plant</i> (trồng) - <i>trees</i> (những cây): danh từ làm đối từ - <i>Why</i> + trợ động từ (<i>do/does</i>) + chủ từ + động từ nguyên mẫu - <i>Why</i> (lí do, tại sao) - <i>You</i> (bạn): nên dùng trợ động từ "Do" - <i>Provide someone with something</i> (cung cấp cho ai với cái gì) - <i>reduce</i> (giảm) - <i>the heat</i> (độ nóng, sức nóng) 	
40	<p>She always saves electricity because she wants to save the environment.</p> <p><i>ʃi: 'ɔ:lweɪz seɪvz ɪ,leɪk'trɪsəti bɪ'kəz ʃi: wa:nts tu: seɪv ði: ɪn'veɪrənmənt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Why does she save electricity? <p><i>wai dʌz ʃi: seɪv ɪ,leɪk'trɪsəti?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + She always saves electricity <u>because she wants to save the environment.</u> 	<p>Cô ấy luôn tiết kiệm điện vì cô ấy muốn bảo vệ môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại sao cô ấy tiết kiệm điện? <ul style="list-style-type: none"> + Cô ấy luôn tiết kiệm điện <u>vì cô ấy muốn bảo vệ môi trường.</u>

- *always* (luôn luôn): trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn
- *She* (cô ấy) + *saves* (tiết kiệm)
- *electricity* (điện): danh từ làm đối từ
- *save* (còn có nghĩa là cứu)
- *environment* (môi trường)
- *Why* (lí do, tại sao): dùng trong câu nghi vấn dạng *Wh-*
- *She* nên mượn trợ động từ "does"

41	<p>She mostly uses natural detergent because she does not want to harm aquatic lives.</p> <p><i>fi: 'məʊstlɪ 'ju:zəz 'nætʃərəl dɪ'tɜ:rdʒənt bɪ'kez fi: dʌz nə:t wa:nt tu: ha:rm ə'kwætɪk laɪvz.</i></p> <p>- Why does your daughter mostly use natural detergent? <i>wai dʌz jo:r 'dɒ:tər 'məʊstlɪ ju:z 'nætʃərəl dɪ'tɜ:rdʒənt?</i></p> <p>+ She mostly uses natural detergent <u>because she does not want to harm aquatic lives.</u></p>	<p>Cô ấy hầu như chỉ dùng nước tẩy rửa tự nhiên vì cô ấy không muốn gây hại tới các thủy sinh vật.</p> <p>- Tại sao con gái bạn hầu như chỉ dùng chất tẩy rửa tự nhiên? + Cô ấy hầu như chỉ dùng nước tẩy rửa tự nhiên vì <u>cô ấy không muốn gây hại tới các thủy sinh vật.</u></p>
----	--	---

- *mostly* (hầu như): trạng từ bổ nghĩa cho động từ "use", dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn
- *She* (cô ấy) + *uses* (dùng, sử dụng)
- *natural* (tự nhiên): tính từ, *detergent* (chất tẩy rửa): danh từ
--> *natural detergent* (chất tẩy rửa tự nhiên): cụm danh từ làm đối từ
- *because*(bởi vì): liên từ nối hai câu
- *She*: câu phủ định nên mượn trợ động từ "does" + *not*
- *harm* (gây hại): động từ
- *aquatic* (sống ở nước): tính từ , *lives* (sống): danh từ
--> *aquatic lives* (các thủy sinh vật): cụm danh từ làm đối từ
- *Why* (lí do, tại sao): dùng trong câu nghi vấn dạng *Wh-*
- *use* (sử dụng): động từ nguyên mẫu vì có trợ động từ "Does"

42	<p>He treats his home sewage because he does not want to pollute the rivers.</p> <p>hi: tri:ts hɪz 'həʊm 'su:ɪdʒ bɪ'kəz hi: dəz na:t wa:nt tu:pə'lut ðə rɪvəz.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Why does he want to treat his home sewage ? wai dəz hi: wa:nt tu: tri:t hɪz həʊm 'su:ɪdʒ ? + He treats his home sewage <u>because he does not want to pollute the rivers.</u> 	<p>Anh ấy xử lý nước thải gia đình vì anh ấy không muốn làm ô nhiễm các dòng sông.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại sao anh ấy lại muốn xử lý nước thải gia đình? + Anh ấy xử lý nước thải gia đình <u>vì anh ấy không muốn làm ô nhiễm các dòng sông.</u>
43	<p>We protect the forests because they are the lungs of the Earth.</p> <p>wi: prə'tekt ðə 'fɔ:rist s bɪ'kəz ðei a:r ðə lʌŋz əv ði ɜ:rθ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Why do you protect the forests ? wai du: ju: prə'tekt ðə 'fɔ:rist s + We protect the forests because <u>they are the lungs of the Earth.</u> 	<p>Chúng tôi bảo vệ những khu rừng bởi vì chúng là những lá phổi của Trái đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại sao các bạn bảo vệ những khu rừng vậy? + Chúng tôi bảo vệ các khu rừng <u>vì chúng là những lá phổi của Trái đất.</u>
	<ul style="list-style-type: none"> - We (chúng tôi) + protect (bảo vệ) - the forests (những khu rừng): danh từ số nhiều làm đối từ - because (bởi vì): liên từ nối hai câu - lung (lá phổi) -> lungs (những lá phổi) - Earth (trái đất): danh từ - they (chúng): thay cho danh từ "forests" (những khu rừng) 	

44	<p>He wants to install solar panels because he wants to save natural resources.</p> <p>hi: wa:nts tu: in'sto:l 'səʊlər 'pænlz bɪ'kəz hi: wants tu: seɪv 'nætʃərəl n'zɔ:rsɪz.</p> <p>- Why does he want to install solar panels?</p> <p>wai dʌz hi: wa:nt tu: in'sto:l 'səʊlər 'pænlz?</p> <p>+ He wants to install solar panels <u>because he wants to save natural resources.</u></p>	<p>Anh ấy muốn lắp đặt các tấm pin mặt trời vì anh ấy muốn tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.</p> <p>- Tại sao anh ấy muốn lắp đặt các tấm pin mặt trời?</p> <p>+ Anh ấy muốn lắp đặt các tấm pin mặt trời <u>vì</u> anh ấy muốn tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Want to + Verb: Động từ sau "to" ở dạng nguyên mẫu "install" (lắp đặt) - Solar (thuộc mặt trời): tính từ - panel (tấm pin): danh từ - Solar panels (các tấm pin mặt trời): cụm danh từ làm đối từ - save (tiết kiệm): động từ - natural (thuộc thiên nhiên, thuộc tự nhiên): tính từ, resource (nguồn tài nguyên): danh từ -->natural resources (nguồn tài nguyên thiên nhiên): cụm danh từ 	
45	<p>That company collects trash because it can recycle precious materials in the trash.</p> <p>ðæt 'kʌmpəni kə'lektz træʃ bɪ'kəz ɪt kən ,ri: 'saɪkl 'preʃəs mə 't̬riəlz ɪn ðə træʃ.</p> <p>- Why does that company collect trash?</p> <p>wai dʌz ðæt 'kʌmpəni kə'lekt træʃ?</p> <p>+ That company collects trash <u>because it can recycle precious materials in the trash.</u></p>	<p>Công ty đó thu gom rác vì công ty đó có thể tái chế các chất liệu quý trong rác.</p> <p>- Tại sao công ty đó lại thu gom rác?</p> <p>+ Công ty đó thu gom rác <u>vì</u> công ty đó có thể tái chế các chất liệu quý trong rác.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - that company (công ty đó): danh từ số ít làm chủ từ + collects (thu gom) - Trash (rác): danh từ làm đối từ - can + động từ nguyên mẫu không "to" - recycle (tái chế) - precious (quý), material (vật liệu, chất liệu) <p>--> precious materials (các chất liệu quý): cụm danh từ</p>	

	<p>We do not wrap our products with many packages because we don't want to produce much trash.</p> <p>wi: du: na:t ræp aʊr 'pra, dʌkts wɪð 'menɪ 'pækɪdʒɪz bɪ'kəz wi: 'dou:nt wa:nt tu: prə'du:s mʌtʃ træʃ.</p> <p>- Why do you not wrap your products with many packages?</p> <p>wai du: ju: na:t ræp jɔ:r 'pra, dʌkts wɪð 'menɪ 'pækɪdʒɪz?</p> <p>+ We do not wrap our products with many packages because we don't want to produce much trash.</p>	<p>Chúng tôi không gói sản phẩm của mình bằng nhiều lớp bao bì vì chúng tôi không muốn tạo ra quá nhiều rác.</p> <p>- Tại sao các bạn không gói sản phẩm của các bạn bằng nhiều lớp bao bì?</p> <p>+ Chúng tôi không gói sản phẩm của mình bằng nhiều lớp bao bì <u>vì chúng tôi không muốn tạo ra quá nhiều rác.</u></p>
46	<ul style="list-style-type: none"> - <i>wrap</i> (gói): động từ nguyên mẫu vì sau trợ động từ "Do" - <i>your</i> (của bạn): tính từ sở hữu + <i>products</i> (những sản phẩm): danh từ <ul style="list-style-type: none"> --> <i>your products</i> (những sản phẩm của các bạn): danh từ này làm đối từ - <i>want to</i> (muốn): động từ nguyên mẫu vì sau trợ động từ "Do" - <i>want to + Verb</i>: Động từ sau "to" ở dạng nguyên mẫu - <i>produce</i> (sản xuất): động từ nguyên mẫu vì đứng sau "want to" - <i>trash</i> (rác): danh từ này làm đối từ, dùng "much" (nhiều) vì "trash" là danh từ không đếm được 	
	CÂU MỆNH LỆNH, YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ	
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu trúc 1: (Please) Động từ nguyên mẫu không "to" - (Xin) Hãy - Câu trúc 2: Do not + Động từ nguyên mẫu không "to".... . - Đừng - Câu trúc 3: Let's + Động từ nguyên mẫu không "to".... . - Chúng ta hãy.... 	
47	<p>Please reuse whatever you can.</p> <p>'pli:z ri: 'ju:z wa:t'evər ju: kən.</p>	Xin hãy tái sử dụng bất cứ thứ gì bạn có thể.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Reuse</i> (tái sử dụng): động từ - <i>whatever</i> (bất cứ thứ gì): chèn ever vào các từ wh- như là <i>how</i>, <i>what</i>, <i>where</i>, <i>when and who</i>, chúng sẽ thay đổi nghĩa nhằm nhấn mạnh ý - <i>whatever you can</i> (bất cứ thứ gì bạn có thể) 	
48	<p>Please treat wastewater effectively.</p> <p>'pli:z tri:t 'weɪst, wa:tər ɪ'fektɪvli.</p>	Xin hãy xử lý nước thải một cách hiệu quả.

- Please + Verb hoặc Verb + , please : Câu mệnh lệnh

- Câu mệnh lệnh, yêu cầu là dạng câu dùng để ra lệnh hay yêu cầu một cách lịch sự người khác làm hay không làm một việc gì đó.

- treat (xử lý): dạng động từ nguyên mẫu trong câu mệnh lệnh

- Treat + đối từ "wastewater" (nước thải) + trạng từ "effectively" (một cách hiệu quả)

- Please đặt ở đầu câu nên không cần thêm dấu phẩy

49	Please keep the environment clean. 'pli:z ki:p ði: i'n'verənmənt kli:n.	Xin hãy giữ môi trường sạch sẽ.
----	--	---------------------------------

- Please + Verb hoặc Verb + , please : Câu mệnh lệnh

- Câu mệnh lệnh, yêu cầu là dạng câu dùng để ra lệnh hay yêu cầu một cách lịch sự người khác làm hay không làm một việc gì đó.

- Keep (giữ): dạng nguyên mẫu trong câu mệnh lệnh

- Keep + đối từ "the environment" (môi trường) + tính từ "clean" (sạch)

- Please đặt ở cuối câu phải có thêm dấu phẩy

50	Let's save the Earth together! lets seiv ði: ɜ:rθ tə'geðər!	Hãy cùng nhau cứu lấy Trái đất.
----	--	---------------------------------

- Let's + Verb: hãy cùng nhau

- save (cứu lấy): động từ nguyên mẫu

51	Please stop wasting electricity. 'pli:z sta:p 'weɪstɪŋ ɪ'lek'trisəti.	Xin hãy ngừng lãng phí điện.
----	--	------------------------------

- stop + Verb- ing (ngừng làm việc gì đó lại) nên động từ "waste" thêm -ing thành "wasting" (lãng phí)

--> stop wasting (ngừng lãng phí)

- electricity (điện): danh từ làm đối từ

52	Please stop using plastic bags. 'pli:z sta:p ju:zɪŋ 'plæstɪk bægz.	Xin hãy ngừng sử dụng túi ni lông.
----	---	------------------------------------

- stop + Verb- ing (ngừng làm việc gì đó lại) nên động từ "use" thêm -ing thành "using" (sử dụng)
--> stop using (ngừng sử dụng)
- plastic bags (túi ni lông): danh từ làm đối từ

	Do not chop down trees for firewood. 53 du: na:t tʃap daʊn trɪ:z fɔ: 'faɪəwud.	Đừng chặt cây để lấy củi.
	<ul style="list-style-type: none"> - Do not + Verb: Câu mệnh lệnh đừng làm điều gì đó - Chop something down (chặt đốn) hoặc Chop down something: cụm động từ - trees (những cây): danh từ - For + danh từ " firewood" (củi) : cho mục đích, việc gì đấy 	
	Do not litter on the street. 54 du: na:t 'lɪtə(r) an ðə stri:t.	Đừng xả rác xuống đường.
	<ul style="list-style-type: none"> - Do not + Verb +..., please: Câu mệnh lệnh đừng làm điều gì đó --> litter (xả rác) : động từ ở dạng nguyên mẫu không "to" - on the street: trên đường phố 	
	Do not pollute the air. 55 du: na:t pə'lu:t ði: eə(r).	Đừng làm ô nhiễm không khí.
	<ul style="list-style-type: none"> - Do not + Verb: Câu mệnh lệnh, đừng làm gì đó --> pollute (làm ô nhiễm): Động từ nguyên mẫu không "to" - the air (không khí): Danh từ làm đối từ 	
THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN		
<ul style="list-style-type: none"> - Câu khẳng định: Chủ từ + am/ is/ are + Verb- ing - Câu phủ định: Chủ từ + am/ is/ are + not + Verb- ing - Nghi vấn: Am/ Is/ Are + Chủ từ + Verb-ing? 		

56	<p>Now, they are collecting trash together on the beach. <i>nəʊ, ðeɪ a:r kə'lektɪŋ træʃ tə'geðər a:n ðə bi:tʃ.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Are they collecting trash together on the beach now? <i>a:r ðeɪ kə'lektɪŋ træʃ tə'geðər a:n ðə bi:tʃ nəʊ?</i> + Yes, they are. They are collecting trash together on the beach now. <i>jes, ðeɪ a:r. ðeɪ a:r kə'lektɪŋ træʃ tə'geðər a:n ðə bi:tʃ nəʊ.</i> + No, they aren't. They are not collecting trash together on the beach now. <i>noʊ, ðeɪ a:nt. ðeɪ a:r na:t kə'lektɪŋ træʃ tə'geðər a:n ðə bi:tʃ nəʊ.</i> 	<p>Bây giờ, họ đang nhặt rác cùng nhau trên bãi biển.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phải bây giờ họ đang nhặt rác cùng nhau trên bãi biển không? + Vâng, họ có. Bây giờ họ đang nhặt rác cùng nhau trên bãi biển. + Không, họ không có. Họ không đang nhặt rác cùng nhau trên bãi biển bây giờ.
57	<p>I am watering my plants. <i>aɪ æm 'wa:tərɪŋ maɪ plɑ:nts.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Are you watering your plants? <i>a:r ju: 'wa:tərɪŋ jɔ:r plɑ:nts?</i> + Yes, I am. I am watering my plants. <i>jes, aɪ æm. aɪ æm 'wa:tərɪŋ maɪ plɑ:nts.</i> + No, I am not. I am not watering my plants. <i>noʊ, aɪ æm na:t. aɪ æm na:t 'wa:tərɪŋ maɪ plɑ:nts.</i> <p>- <i>I + am + Verb - ING</i> nên động từ "water" thêm -ing thành "watering" (tưới)</p> <p>- <i>My plants</i> (những cái cây của tôi) danh từ làm đối từ.</p> <p>- <i>plant</i>: dùng để chỉ cây nói chung, thường là cây nhỏ, cây thân thảo</p>	<p>Tôi đang tưới cây của tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bạn có đang tưới cây không? + Vâng, tôi có. Tôi đang tưới cây. + Không, tôi không có. Tôi không đang tưới cây.

58	<p>We are installing solar panels on the roof now. <i>wi: a:r in 'stɔ:lɪŋ 'səʊlə 'pænlz a:n ðə ru:f nau.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Are you installing solar panels on the roof now? <i>a:r ju: in 'stɔ:lɪŋ 'səʊlə 'pænlz a:n ðə ru:f nau?</i> + Yes, we are. We are installing solar panels on the roof now. <i>jes, wi: a:r. wi: a:r in 'stɔ:lɪŋ 'səʊlə 'pænlz a:n ðə ru:f nau.</i> + No, we aren't. We are not installing solar panels on the roof now. <i>nou, wi: a:nt. wi: a:r na:t in 'stɔ:lɪŋ 'səʊlə 'pænlz a:n ðə ru:f nau.</i> 	<p>Bây giờ, chúng tôi đang lắp những tấm năng lượng mặt trời trên mái nhà.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bây giờ, các anh đang lắp những tấm năng lượng mặt trời trên mái nhà phải không? + Vâng, chúng tôi có. Bây giờ, chúng tôi đang lắp những tấm năng lượng mặt trời trên mái nhà. + Không, chúng tôi không có. Chúng tôi đang không lắp những tấm năng lượng mặt trời trên mái nhà.
59	<ul style="list-style-type: none"> - Now (bây giờ): trạng từ chỉ thời gian, diễn tả hành động đang diễn ra vào lúc nói.--> chia thì hiện tại tiếp diễn. - We + are + Verb - ING nên động từ "install" thêm -ing thành "installing" (lắp đặt) - solar panels (các tấm năng lượng mặt trời): danh từ làm đối từ - on the roof (trên mái nhà): cụm giới từ chỉ nơi chốn <p>He is planting trees in the garden. <i>hi: iz 'pla:ntɪŋ tri:z in ðə 'ga:rdn.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Is he planting trees in the garden? <i>iz hi: 'pla:ntɪŋ tri:z in ðə 'ga:rdn?</i> + Yes, he is. He is planting trees in the garden. <i>jes, hi: iz. hi: iz 'pla:ntɪŋ tri:z in ðə 'ga:rdn.</i> + No, he isn't. He is not planting trees in the garden. <i>nou, hi: izn t. hi: iz na:t 'pla:ntɪŋ tri:z in ðə 'ga:rdn.</i> 	<p>Anh ấy đang trồng cây ở trong vườn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy có đang trồng cây ở trong vườn không? + Vâng, anh ấy có. Anh ấy đang trồng cây trong vườn. + Không, anh ấy không. Anh ấy đang không trồng cây trong vườn. <ul style="list-style-type: none"> - He + is + Verb - ING nên động từ "plant" thêm -ing thành "planting" (trồng) - Trees (những cái cây): danh từ làm đối từ - in the garden (trong vườn): cụm giới từ chỉ nơi chốn

60	<p>He is fixing leaky faucets in the kitchen. <i>hi: ɪz 'fɪksɪŋ 'li:kɪ 'fɔ:sɪts ɪn ðə 'kɪtʃən.</i></p> <p>- Is he fixing leaky faucets in the kitchen? <i>ɪz hi: 'fɪksɪŋ 'li:kɪ 'fɔ:sɪts ɪn ðə 'kɪtʃən?</i></p> <p>+ Yes, he is. He is fixing leaky faucets in the kitchen. <i>jɛs, hi: ɪz. hi: ɪz 'fɪksɪŋ 'li:kɪ 'fɔ:sɪts ɪn ðə 'kɪtʃən.</i></p> <p>+ No, he isn't. He is not fixing leaky faucets in the kitchen. <i>nəʊ, hi: ɪz n. t. hi: ɪz na:t 'fɪksɪŋ 'li:kɪ 'fɔ:sɪts ɪn ðə 'kɪtʃən.</i></p>	<p>Anh ấy đang sửa những vòi nước bị rỉ trong nhà bếp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy có đang sửa những vòi nước bị rỉ trong nhà bếp không? + Vâng, anh ấy có. Anh ấy đang sửa những vòi nước bị rỉ trong nhà bếp. + Không, anh ấy không có. Anh ấy đang không sửa những vòi nước bị rỉ trong nhà bếp.
	<ul style="list-style-type: none"> - He + is + Verb - ING nên động từ "fix" thêm -ing thành "fixing" (sửa) - leaky (bị rò rỉ): tính từ + faucet (vòi nước): danh từ --> Leaky faucets (những vòi nước bị rò rỉ): cụm danh từ làm đồi từ. - in the kitchen (trong nhà bếp) cụm giới từ chỉ nơi chốn 	
61	<p>She is composting food waste in the back yard. <i>ʃi: ɪz 'kam,poustɪŋ fu:d weɪst ɪn ðə bæk ja:d.</i></p> <p>- Is she composting food waste in the back yard? <i>ɪz ʃi: 'kam,poustɪŋ fu:d weɪst ɪn ðə bæk ja:d?</i></p> <p>+ Yes, she is. She is composting food waste in the back yard. <i>jɛs, ʃi: ɪz. ʃi: ɪz 'kam,poustɪŋ fu:d weɪst ɪn ðə bæk ja:d</i></p> <p>+ No, she isn't. She is not composting food waste in the back yard. <i>nəʊ, ʃi: 'ɪzənt. ʃi: ɪz na:t 'kam,poustɪŋ fu:d weɪst ɪn ðə bæk ja:d</i></p>	<p>Cô ấy đang ủ phân bón từ thức ăn thừa ở sân sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cô ấy có đang ủ phân bón từ thức ăn thừa ở sân sau không? + Vâng, cô ấy có. Cô ấy đang ủ phân bón từ thức ăn thừa ở sân sau. + Không, cô ấy không có. Cô ấy đang không ủ phân bón từ thức ăn thừa ở sân sau.
	<ul style="list-style-type: none"> - She + is + Verb - ING nên động từ "compost" thêm -ing thành "composting" (ủ phân bón) - Food (thức ăn): danh từ - Waste (đồ thừa): danh từ - Food waste (thức ăn thừa): cụm danh từ làm đồi từ. Trong đó "food" là danh từ đứng trước để bõ nghĩa cho danh từ waste - in the back yard (ở sân sau) cụm giới từ chỉ nơi chốn 	

62	<p>They are buying recycled products at the trade fair. <i>ðei a:r baɪŋ ri: 'saɪkəld 'pra:dʌkts ət ðə trɛɪd fer.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Are they buying recycled products at the trade fair? <i>a:r ðei baɪŋ ri: 'saɪkəld 'pra:dʌkts ət ðə trɛɪd fer?</i> + Yes, they are. They are buying recycled products at the trade fair. <i>jes, ðei a:r. ðei ar: baɪŋ ri: 'saɪkəld 'pra:dʌkts ət ðə trɛɪd fer.</i> + No, they aren't. They are not buying recycled products at the trade fair. <i>nou, ðei a:nt. ðei a:r na:t baɪŋ ri: 'saɪkəld 'pra:dʌkts ət ðə trɛɪd fer.</i> 	<p>Họ đang mua các sản phẩm tái chế ở hội chợ thương mại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ có đang mua các sản phẩm tái chế ở hội chợ thương mại không? + Vâng, họ có. Họ đang mua sản phẩm tái chế ở hội chợ thương mại. + Không, họ không có. Họ đang không mua sản phẩm tái chế ở hội chợ thương mại.
----	--	--

- **They + are + Verb - ING** nên động từ "buy" thêm -ing thành "buying" (mua)
- **recycled** (được tái chế): tính từ
- **product** (sản phẩm): danh từ
- **recycled products** (các sản phẩm tái chế) cụm danh từ làm đối từ. Trong đó "recycled" là tính từ đứng trước để bõ nghĩa cho danh từ "products"
- **trade** (thương mại): danh từ
- **fair** (hội chợ): danh từ
- **at the trade fair** (tại hội chợ thương mại): cụm giới từ chỉ nơi chốn

63	<p>The salesman is giving the customers banana leaf packaging. <i>ðə 'seɪlzmən ɪz 'gɪvɪŋ ðə 'kʌstəməz bə'na:nə li:f 'pækɪdžɪŋ.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Is the salesman giving the customers banana leaf packaging? <i>ɪz ðə 'seɪlzmən 'gɪvɪŋ ðə 'kʌstəməz bə'na:nə li:f 'pækɪdžɪŋ?</i> + Yes, he is. He is giving the customers banana leaf packaging. <i>jes, hi: ɪz. hi: ɪz 'gɪvɪŋ ðə 'kʌstəməz bə'na:nə li:f 'pækɪdžɪŋ.</i> + No, he isn't. He is not giving the customers banana leaf packaging. <i>nou, hi: ɪzn̩ t. hi: ɪz na:t 'gɪvɪŋ ðə 'kʌstəməz bə'na:nə li:f 'pækɪdžɪŋ.</i> 	<p>Chú bán hàng đang tặng cho các khách hàng bao bì bằng lá chuối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chú bán hàng có đang tặng cho các khách hàng bao bì bằng lá chuối không? + Vâng, chú ấy có. Chú ấy đang tặng cho các khách hàng bao bì bằng lá chuối. + Không, chú ấy không có. Chú ấy không có đang tặng cho các khách hàng bao bì bằng lá chuối.
----	---	---

- *The salesman + is + Verb - ING*, động từ "give" bỏ "e" thêm -ing thành "giving"(tặng)
- *Give Somebody Something* (biếu tặng vật gì cho ai)
- *the customers* (những khách hàng)
- *banana* (chuối): danh từ - *leaf* (lá): danh từ - *packaging* (bao bì): danh từ
-->*banana leaf packaging* (bao bì lá chuối)

	<p>They are collecting recyclable material from the shore. <i>ðei a:r kə'lektɪŋ rɪ:'saɪkləbl mə'triəl frəm ðə ſɔ:r.</i></p> <p>- Are they collecting recyclable material from the shore? <i>a:r ðei kə'lektɪŋ rɪ:'saɪkləbl mə'triəl frəm ðə ſɔ:r?</i></p> <p>+ Yes, they are. They are collecting recyclable material from the shore. <i>jes, ðei a:r. ðei a:r kə'lektɪŋ rɪ:'saɪkləbl mə'triəl frəm ðə ſɔ:r.</i></p> <p>+ No, They aren't. They are not collecting recyclable material from the shore. <i>nou, ðei a:nt. ðei a:r na:t kə'lektɪŋ rɪ:'saɪkləbl mə'triəl frəm ðə ſɔ:r</i></p>	<p>Họ đang thu gom các nguyên vật liệu tái chế được trên bờ biển.</p> <p>- Họ có đang thu gom các nguyên vật liệu tái chế được trên bờ biển không?</p> <p>+ Vâng, họ có. Họ đang thu gom các nguyên vật liệu tái chế được trên bờ biển.</p> <p>+ Không, họ không có. Họ đang không thu gom các nguyên vật liệu tái chế được trên bờ biển.</p>
64	<p>They + are + Verb - ING nên động từ "collect" thêm -ing thành "collecting" (nhặt)</p> <p>- recyclable material (vật liệu có thể tái chế) cụm danh từ làm đối từ. Trong đó "recyclable" (có thể tái chế) là tính từ đứng trước để bổ nghĩa cho danh từ <i>material</i> (vật liệu)</p> <p>- from the shore (bờ biển) cụm giới từ chỉ nơi chốn, <i>from</i> (từ), <i>shore</i> (bờ biển)</p>	

	<p>We are sorting garbage together. <i>wi: a:r 'sɔ:tɪŋ 'ga:bɪdʒ tə'geðər.</i></p> <p>- Are you sorting garbage together? <i>a:r ju: 'sɔ:tɪŋ 'ga:bɪdʒ tə'geðər?</i></p> <p>+ Yes, we are. We are sorting garbage together. <i>jes, wi: a:r. wi: a:r 'sɔ:tɪŋ 'ga:bɪdʒ tə'geðər.</i></p> <p>+ No, we aren't. We are not sorting garbage together. <i>nou, wi: a:nt. wi: a:r na:t 'sɔ:tɪŋ 'ga:bɪdʒ tə'geðər.</i></p>	<p>Chúng tôi đang phân loại rác cùng nhau.</p> <p>- Các bạn có đang phân loại rác cùng nhau không?</p> <p>+ Vâng, chúng tôi có. Chúng tôi đang phân loại rác cùng nhau.</p> <p>+ Không, chúng tôi không có. Chúng tôi đang không phân loại rác cùng nhau.</p>
65		

- We + are + Verb - ING nên động từ "sort" thêm -ing thành "sorting" (phân loại)
- together (cùng nhau) trạng từ
- sort (phân loại): động từ, garbage (rác): danh từ làm đối từ

	Six hundred students are planting ten thousand trees in the forest. siks 'hʌndrəd 'stu:dənts a:r 'plæntɪŋ ten 'θauznd trɪ:z ɪn ðə 'fɔ:rist. - Are six hundred students planting ten thousand trees in the forest? a:r siks 'hʌndrəd 'stu:dənts 'plæntɪŋ ten 'θauznd trɪ:z ɪn ðə 'fɔ:rist? + Yes, they are. They are planting ten thousand trees in the forest. jes, ðei a:r. ðei a:r 'plæntɪŋ ten 'θauznd trɪ:z ɪn ðə 'fɔ:rist.	Sáu trăm học sinh đang trồng mươi ngàn cây ở trong rừng. - Có phải sáu trăm học sinh đang trồng mươi ngàn cây ở trong rừng không? + Vâng, họ có. Họ đang trồng mươi ngàn cây ở trong rừng.
66		

- Six hundred students (600 học sinh): chủ từ số nhiều + are + Verb - ING nên động từ "plant" thêm -ing thành "planting" (trồng)
- Ten thousand : 10,000 nên "tree" (cây) phải ở dạng số nhiều thêm "s" --> Ten thousand trees (10.000 cây)
- in the forest (trong khu rừng): cụm giới từ chỉ nơi chốn

	My brother is collecting plastic bags now. maɪ 'brʌðə ɪz kə 'lektɪŋ 'plæstɪk bægz nau. - Is your brother collecting plastic bags now? ɪz jɔ:r 'brʌðə kə 'lektɪŋ 'plæstɪk bægz nau? + Yes, he is. He is collecting plastic bags now. jes, hi: ɪz. hi: ɪz kə 'lektɪŋ 'plæstɪk bægz nau. + No, he isn't. He is not collecting plastic bags now. nou, hi: ɪz n t. hi: ɪz na:t kə 'lektɪŋ 'plæstɪk bægz nau.	Bây giờ anh trai tôi đang thu gom các túi nhựa. - Bây giờ anh trai bạn có đang thu gom các túi nhựa không? + Vâng, anh ấy có. Anh ấy đang thu gom các túi nhựa. + Không, anh ấy không có. Anh ấy đang không thu gom các túi nhựa.
67		

- Now (bây giờ): trạng từ chỉ thời gian, diễn tả hành động đang diễn ra vào lúc nói.--> chia thì hiện tại tiếp diễn
- My brother + is + Verb - ING nên động từ "collect" thêm -ing thành "collecting" (nhặt)
- plastic bags (những cái túi nhựa) cụm danh từ làm đối từ. Trong đó "plastic" (bằng nhựa) là tính từ đứng trước để bổ nghĩa cho danh từ "bags" (những cái túi).

	<p>Ann is eating vegetarian food. <i>'æn ɪz 'i:tɪŋ ,vedʒə'teɪzən fu:d.</i></p> <p>- Is Ann eating vegetarian food? <i>ɪz æn 'i:tɪŋ ,vedʒə'teɪzən fu:d?</i></p> <p>+ Yes, she is. She is eating vegetarian food. <i>jes, fi: ɪz. fi: ɪz 'i:tɪŋ ,vedʒə'teɪzən fu:d.</i></p> <p>+ No, she isn't. She is not eating vegetarian food. <i>nəʊ, fi: ɪz n̩ t. fi: ɪz na:t 'i:tɪŋ ,vedʒə'teɪzən fu:d.</i></p>	<p>Ann đang ăn đồ ăn chay.</p> <p>- Có phải Ann đang ăn đồ ăn chay hay không?</p> <p>+ Vâng, cô ấy có. Cô ấy đang ăn đồ ăn chay.</p> <p>+ Không, cô ấy không có. Cô ấy đang không ăn đồ ăn chay.</p>
--	--	--

- *Ann+ is + Verb - ING* nên động từ "eat" thêm -ing thành "eating" (ăn)

- *vegetarian food* (đồ chay): cụm danh từ làm đối từ.

Trong đó "vegetarian" (chay) là tính từ đứng trước để bő nghĩa cho danh từ "food" (thức ăn)

	<p>Our brethren are selling many organic products at the moment. <i>aʊr 'breðrən a:r 'selɪŋ 'menɪ ɔ:'gænik 'pra:dʌkts ət ðə 'moumənt.</i></p> <p>- Are our brethren selling many organic products at the moment? <i>a:r aʊr 'breðrən 'selɪŋ 'menɪ ɔ:'gænik 'pra:dʌkts ət ðə 'moumənt?</i></p> <p>+ Yes, they are. They are selling many organic products at the moment. <i>jes, ðeɪr a:r. ðeɪr a:r 'selɪŋ 'menɪ ɔ:'gænik 'pra:dʌkts ət ðə 'moumənt.</i></p> <p>+ No, they aren't. They are not selling many organic products at the moment. <i>nəʊ, ðeɪr a:nt. ðeɪr a: na:t 'selɪŋ 'menɪ ɔ:'gænik 'pra:dʌkts ət ðə 'moumənt.</i></p>	<p>Hiện tại, các huynh đệ của chúng ta đang bán nhiều sản phẩm hữu cơ.</p> <p>- Hiện tại, có phải các huynh đệ của chúng ta đang bán nhiều sản phẩm hữu cơ không?</p> <p>+ Vâng, họ có. Hiện tại họ đang bán nhiều sản phẩm hữu cơ.</p> <p>+ Không, họ không có. Hiện tại họ đang không bán nhiều sản phẩm hữu cơ.</p>
--	--	--

- *Our brethren + are + Verb - ING* nên động từ "sell" thêm -ing thành "selling" (bán)

- *many* (nhiều): lượng từ bất định + danh từ số nhiều

- *many organic products* (nhiều sản phẩm hữu cơ) cụm danh từ làm đối từ. Trong đó "organic" (hữu cơ) là tính từ đứng trước bő nghĩa cho danh từ "products" (nhiều sản phẩm)

- *At the moment* (vào lúc này): trạng từ chỉ thời gian, diễn tả hành động đang diễn ra vào lúc nói.--> chia thì hiện tại tiếp diễn.

70	<p>The farmers are planting a lot of safe vegetables. ðə 'fa:məz ə:r 'pla:ntɪŋ ə la:t əv seif 'vedʒtəbəlz.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Are the farmers planting a lot of safe vegetables? a:r ðə 'fa:məz 'pla:ntɪŋ ə la:t əv seif 'vedʒtəbəlz? + Yes, they are. They are planting a lot of safe vegetables. jes, ðeɪ a:r. ðeɪ a:r 'pla:ntɪŋ ə la:t əv seif 'vedʒtəbəlz. + No, they aren't. They are not planting a lot of safe vegetables. nou, ðeɪ a:nt. ðeɪ a:r na:t 'pla:ntɪŋ ə lat əv seif 'vedʒtəbəlz. 	<p>Những người nông dân đang trồng nhiều rau sạch.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phải những người nông dân đang trồng nhiều rau sạch không? + Vâng, họ có. Họ đang trồng nhiều rau sạch. + Không, họ không có. Họ đang không trồng nhiều rau sạch.
<p>- Farmers + are + Verb - ING nên động từ "plant" thêm -ing thành "planting" (trồng)</p> <p>- a lot of (lượng từ bất định) nhiều</p> <p>- a lot of safe vegetables (nhiều rau sạch): cụm danh từ làm đối từ, safe (sạch): tính từ, vegetable (rau): danh từ</p>		

EXERCISE - PART 5

No.	Vietnamese	English
1	Học sinh của chúng tôi thích sử dụng xà phòng hữu cơ.	
	Ai thích sử dụng xà phòng hữu cơ?	
	Học sinh của các bạn thích sử dụng cái gì?	
2	Họ thích lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà.	
	Ai thích lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà?	
	Họ thích lắp đặt cái gì trên mái nhà?	
3	Jane thích thu gom rác dọc đường mỗi Chủ nhật.	
	Ai thích thu gom rác dọc đường mỗi Chủ nhật?	
	Jane thích thu gom cái gì dọc đường mỗi Chủ nhật?	
4	Con trai của chúng tôi thích tái chế chai nhựa cũ.	
	Ai thích tái chế chai nhựa cũ?	
	Con trai của các bạn thích tái chế cái gì?	
5	Những nông dân này không thích sử dụng thuốc trừ sâu.	
	Ai không thích sử dụng thuốc trừ sâu?	
	Những người nông dân này không thích sử dụng cái gì?	

	Những công ty đó không thích làm các sản phẩm dùng một lần.	
6	Ai không thích làm các sản phẩm dùng một lần?	
	Những công ty đó không thích làm cái gì?	
	Anh ấy không thích ăn thịt và hải sản.	
7	Ai không thích ăn thịt và hải sản?	
	Anh ấy không thích ăn cái gì?	
	Con tôi không thích mua nước đóng chai.	
8	Ai không thích mua nước đóng chai?	
	Con bạn không thích mua cái gì?	
	Tôi yêu thích giữ môi trường sạch sẽ.	
9	Ai thích giữ môi trường sạch sẽ?	
	Bạn thích làm cái gì?	
	Bạn bè của tôi yêu thích sử dụng phương tiện giao thông công cộng.	
10	Ai thích sử dụng phương tiện giao thông công cộng?	
	Bạn bè của bạn thích sử dụng phương tiện gì?	
	Họ yêu thích bảo vệ môi trường.	

11	Ai thích bảo vệ môi trường? Họ thích bảo vệ cái gì?	
	Những sinh viên này muốn phân loại rác thành nhiều loại.	
12	Ai muốn phân loại rác thành nhiều loại? Những sinh viên này muốn phân loại cái gì thành nhiều loại?	
	Chúng tôi muốn tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.	
13	Ai muốn tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên? Các bạn muốn tiết kiệm cái gì?	
14	Chúng tôi muốn sử dụng lại bất cứ cái gì chúng tôi có thể. Các bạn muốn sử dụng lại cái gì?	
	Nhiều người muốn sử dụng các sản phẩm tái chế.	
15	Ai muốn sử dụng các sản phẩm tái chế? Nhiều người muốn sử dụng cái gì?	
	Cô ấy muốn trồng nhiều cây trong vườn của mình.	
16	Ai muốn trồng nhiều cây trong vườn của mình? Cô ấy muốn làm gì trong vườn của mình?	

	Người dân không muốn các công ty này gây ô nhiễm các dòng sông.	
17	Ai không muốn các công ty này gây ô nhiễm các dòng sông?	
	Người dân không muốn các công ty này làm cái gì?	
18	Chúng tôi không muốn chặt cây để lấy củi.	
	Ai không muốn chặt cây để lấy củi?	
	Họ không muốn làm cái gì để lấy củi?	
19	Người dân ở đất nước tôi không muốn làm hại môi trường.	
	Ai không muốn làm hại môi trường?	
	Người dân ở đất nước tôi không muốn làm hại cái gì?	
20	Những người nông dân đó không muốn đốt rơm trên ruộng lúa.	
	Ai không muốn đốt rơm trên ruộng lúa?	
	Những người nông dân đó không muốn làm cái gì trên ruộng lúa?	
21	Hãy ngừng ăn thịt.	
22	Hãy ngừng lãng phí nước.	
23	Hãy ngừng sử dụng các sản phẩm nhựa.	
24	Hãy ngừng phá rừng.	

25	Hãy cứu Trái đất.	
26	Hãy tái sử dụng và tái chế.	
27	Hãy ăn chay và bảo vệ cuộc sống của động vật.	
28	Hãy trồng thêm cây cho Trái đất.	
29	Hãy sử dụng chất tẩy rửa tự nhiên vì chúng tôi muốn bảo vệ các dòng sông.	
30	Hãy sử dụng bóng đèn LED.	
31	Hãy sử dụng các sản phẩm hữu cơ.	
32	Hãy phân loại rác thành ít nhất 5 loại.	
33	Hãy thu gom rác dọc đường phố với chúng tôi.	
34	Xin mọi người khuyên nên tiết kiệm điện.	
35	Hiện giờ họ đang trồng cây trong rừng.	
	Hiện giờ họ đang trồng cây trong rừng phải không?	
	Hiện giờ họ đang làm gì trong rừng vậy?	
36	Anh ấy đang nhặt túi nhựa trên bãi biển bây giờ.	
	Bây giờ anh ấy đang nhặt túi nhựa trên bãi biển phải không?	
	Bây giờ anh ấy đang làm cái gì vậy?	

	Chúng tôi đang làm các sản phẩm tái chế tại nhà.	
37	Các bạn đang làm các sản phẩm tái chế tại nhà phải không?	
	Các bạn đang làm gì ở nhà vậy?	
	Cô đang sử dụng xà phòng hữu cơ để giặt quần áo.	
38	Cô ấy đang sử dụng xà phòng hữu cơ để giặt quần áo phải không?	
	Cô ấy đang sử dụng cái gì để giặt quần áo?	
	Tôi đang trồng rau tươi trong vườn.	
39	Bạn đang trồng rau tươi trong vườn phải không?	
	Bạn đang làm cái gì ở trong vườn?	
	Cô ấy đang mua sản phẩm hữu cơ tại hội chợ thương mại.	
40	Cô ấy đang mua sản phẩm hữu cơ tại hội chợ thương mại phải không?	
	Cô ấy đang mua cái gì tại hội chợ thương mại?	
	Họ đang phân loại rác cùng nhau.	
41	Họ đang phân loại rác cùng nhau phải không?	
	Họ đang làm gì cùng nhau?	
	Anh ấy đang sửa vòi nước bị rò rỉ trong phòng tắm.	

42	<p>Anh ấy đang sửa vòi nước bị rò rỉ trong phòng tắm phải không?</p> <p>Anh ấy đang sửa cái gì trong phòng tắm?</p>	
43	<p>Chú nhân viên bán hàng đang gói sản phẩm với lá chuối.</p> <p>Chú nhân viên bán hàng đang gói sản phẩm với lá chuối phải không?</p> <p>Chú nhân viên bán hàng đang làm cái gì với sản phẩm vậy?</p>	
44	<p>Mẹ tôi đang ăn thức ăn chay.</p> <p>Mẹ bạn đang ăn thức ăn chay phải không?</p> <p>Mẹ bạn đang ăn cái gì?</p>	
45	<p>Giáo viên đang dạy học sinh của mình cách bảo vệ môi trường.</p> <p>Giáo viên đang dạy học sinh của mình cách bảo vệ môi trường phải không?</p> <p>Giáo viên đang dạy học sinh của mình cách bảo vệ cái gì vậy?</p>	
46	<p>Công dân đang tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.</p> <p>Công dân đang tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên phải không?</p> <p>Công dân đang tiết kiệm cái gì?</p>	
47	<p>Các học sinh đang trồng cây ở sân sau.</p> <p>Các học sinh đang trồng cây ở sân sau phải không?</p>	

	Các học sinh đang trồng cái gì ở sân sau?	
48	Những người nông dân đang ủ phân (từ) thực phẩm thừa.	
	Những người nông dân đang ủ phân (từ) thực phẩm thừa phải không?	
	Những người nông dân đang ủ cái gì?	
49	Các công nhân đang lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà bây giờ.	
	Các công nhân đang lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà bây giờ phải không?	
	Các công nhân đang lắp đặt cái gì trên mái nhà bây giờ vậy?	
50	Nhiều người đang nhặt vật liệu có thể tái chế từ bờ biển.	
	Nhiều người đang nhặt vật liệu có thể tái chế từ bờ biển phải không?	
	Nhiều người đang nhặt cái gì từ bờ biển vậy?	



PHẦN 6



NGỮ PHÁP TIẾNG ANH 500 CÂU (PHẦN 6)

1. QUÁ KHỨ ĐƠN CỦA ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Câu trúc:

❖ Thể khẳng định:

Chủ từ + **V₂ / V-ed**

V₂: là động từ quá khứ bắt quy tắc,

V-ed: là động từ quá khứ có quy tắc, động từ thêm ed

❖ Thể phủ định:

Chủ từ + **did not + Verb**

Ở thể phủ định và nghi vấn thì mượn trợ động từ “did” (quá khứ của trợ động từ “do”) Did not: có hình thức rút gọn là *didn't*

❖ Thể nghi vấn:

Did + Chủ từ + Verb?

Cách dùng: Diễn tả một hành động bắt đầu và kết thúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ví dụ:

a) *I met them yesterday.* (Tôi đã gặp họ hôm qua)

I did not meet them yesterday. (Ngày hôm qua tôi đã không gặp họ)

Did you meet them yesterday? (Bạn đã có gặp họ ngày hôm qua không?)

Giải thích: *yesterday* (ngày hôm qua) xác định thời gian ở quá khứ, *met* (đã gặp) là *V₂* (động từ bắt quy tắc) của *meet*.

b) *She watched this film last night.* (Cô ấy đã xem phim này tối hôm qua)

She did not watch this film last night. (Tôi qua, cô ấy đã không xem phim này)

Did she watch this film last night? (Tôi qua cô ấy đã xem phim này phải không?)

Giải thích: 2 days ago (cách đây 2 ngày) xác định thời gian ở quá khứ, *watched* (đã xem) là V-ed (động từ quá khứ có quy tắc) của động từ *watch*.

c) *We meditated together here last year.* (Chúng tôi đã ngồi thiền cùng nhau tại đây năm ngoái)

We did not meditate together here last year. (Chúng tôi đã không ngồi thiền cùng nhau tại đây năm ngoái)

Did you meditate together here last year? (Các bạn đã ngồi thiền cùng nhau tại đây năm ngoái phải không?)

Giải thích: *last year* (năm ngoái) xác định thời gian ở quá khứ, *meditated* (đã ngồi thiền) là V-ed (động từ quá khứ có quy tắc) của động từ *meditate*.

Cách phát âm của -ED: /t/, /d/, và /ɪd/

- Phát âm là /ɪd/ với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ (theo phiên âm).

Ví dụ: want /wa:nt/ -> wanted /wa:ntɪd/ need /ni:d/ -> needed /ni:dɪd/

- Phát âm là /t/ với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /s/, /ʃ/, /tʃ/, /k/, /p/, /f/

Âm vô thanh: khi nói, chạm tay vào cuống họng không thấy rung.

Âm hữu thanh: khi nói, chạm tay vào cuống họng cảm thấy họng rung.

Ví dụ : stop /sta:p/ -> stopped /sta:pt/ cook /kʊk/ -> cooked /kʊkt/ laugh /læf/ -> laughed /læft/

- Phát âm là /d/ với các động từ kết thúc bằng các âm hữu thanh.

Ví dụ: learn /lɜ:rn/ -> learned /lɜ:rnd/ try / traɪ/ -> tried /traɪd/

Quy tắc thêm -ED:

➤ **Qui tắc 1: Tận cùng là e câm => chỉ thêm -d**

smile —> smiled

erase —> erased

➤ **Qui tắc 2: Tận cùng là 1 phụ âm và trước là 1 nguyên âm => gấp đôi phụ âm, thêm -ed**

1 nguyên âm + 1 phụ âm cuối → gấp đôi phụ âm thêm -ed

stop → stopped

rub → rubbed

2 nguyên âm + 1 phụ âm cuối → thêm -ed, không gấp đôi phụ âm

rain → rained

need → needed

2 phụ âm → thêm -ed, không gấp đôi phụ âm

count → counted

help → helped

➤ **Qui tắc 3: Tận cùng là y và trước là phụ âm => đổi -y thành -i, thêm -ed**

study → studied

carry → carried

Tận cùng là y và trước là nguyên âm => thêm -ed, không đổi -y thành -i

play → played

enjoy → enjoyed

2. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

- **Cấu trúc:**

Câu khẳng định	Câu phủ định	Câu nghi vấn
Chủ từ + will + Verb Ví dụ: <i>Anna will be here tomorrow.</i> (Anna sẽ ở đây vào ngày mai)	Chủ từ + will not + Verb Ví dụ: <i>Anna will not be here tomorrow.</i> (Anna sẽ không ở đây vào ngày mai)	Will + Chủ từ + Verb? Ví dụ: <i>Will she be here tomorrow?</i> (Ngày mai cô ấy có ở đây không?)

- **Cách dùng:**

1. Diễn đạt hành động trong tương lai. (quyết định ngay lúc nói)

Ví dụ: *The music is too loud. I'll turn it down.*
(Tiếng nhạc nghe lớn quá. Tôi sẽ vặn nhỏ lại)

2. Đôi khi hàm ý chỉ sự tiên đoán, đề nghị, hứa hẹn.

Ví dụ:

+ *I think it will rain tomorrow.*
(Tôi cho rằng trời ngày mai sẽ mưa) [tiên đoán]

+ *I will help you with your bags.*
(Tôi sẽ giúp bạn mang hộ các túi xách) [đề nghị]

+ *I'll give it back to you next week.*
(Tôi sẽ trả cái đó lại cho anh tuần tới) [hứa hẹn]

3. Yêu cầu ai làm gì đó (Will you ...?)

Ví dụ: *Will you shut the door, please?*
(Anh làm ơn đóng cửa lại giúp nhé)

- **Dấu hiệu (để nhận biết thì tương lai đơn):**

- *tomorrow* (ngày mai)

- *next day/ week/ month/ year* (ngày/ tuần/ tháng/ năm tới)

- *in + thời gian:* trong ... (thời gian).. nữa

in ... minutes (trong... phút); *in ...hours* (trong ... giờ); *in ... days* (trong... ngày); *in... weeks* (trong... tuần); *in... months* (trong ... tháng); *in... years* (trong ... năm)

3. TRỢ ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT (Modal Verbs)

- Trợ động từ khiếm khuyết là các trợ động từ bổ nghĩa cho động từ chính trong câu. Trợ động từ khiếm khuyết diễn tả rất nhiều nghĩa chỉ khả năng, sự cho phép, việc có thể xảy ra, sự cần thiết, dự đoán, yêu cầu, sự cảm đoán, ...
- Sau động từ khiếm khuyết, động từ luôn ở dạng nguyên mẫu không “to”.
- Cấu trúc
 - + Khẳng định:
Chủ từ + Modal Verb + Verb
 - + Phủ định:
Chủ từ + Modal Verb + NOT + Verb
 - + Nghi vấn:
Modal Verb + Chủ từ + Verb ?

CAN (có thể)	COULD
<p>* Khả năng làm gì. (hiện tại) - <i>I can speak English.</i> (Tôi có thể nói được tiếng Anh) - <i>I can not speak Japanese.</i> (Tôi không thể nói được tiếng Nhật)</p>	<p>* Khả năng làm gì ở quá khứ - <i>I could play the guitar well when I was younger.</i> (Tôi có thể chơi guitar giỏi khi hồi còn trẻ) - <i>He could not speak English fluently when he was in high school.</i> (Anh ấy đã không thể nói tiếng Anh lưu loát khi hồi học ở cấp ba)</p>
<p>* Hỏi sự cho phép (không trang trọng) - <i>Can I borrow your book, please?</i> (Tôi có thể mượn quyển sách của bạn không?)</p>	<p>* Hỏi sự cho phép (lịch sự hơn) - <i>Could I use your computer, please?</i> (Tôi có thể sử dụng máy tính của bạn không?)</p>

<p>* Thỉnh cầu thứ gì - <i>Can you help me, please?</i> (Bạn có thể giúp tôi được không?)</p>	<p>* Thỉnh cầu thứ gì (lịch sự hơn) - <i>Could you pass me the bowl, please?</i> (Bạn có thể chuyển cho tôi cái chén được không?)</p>
<p>* Khả năng có thể xảy ra - <i>It can get very cold there at night.</i> (Trời có thể trở nên rất lạnh vào đêm)</p>	<p>* Khả năng có thể xảy ra - <i>What? You could have broken your leg.</i> (Cái gì? Bạn có thể đã gãy chân à)</p>
<p>* Đề nghị giúp ai đó - <i>Can I carry your bags for you?</i> (Tôi có thể xách túi giúp bạn được không?)</p>	<p>* Đề nghị (khi hỏi cái gì để làm) - <i>We could go to the pagoda if you like.</i> (Chúng ta có thể đi đến chùa nếu bạn thích)</p>
<p>* Cannot (can't): không được cho phép - <i>You cannot smoke in this room.</i> (Bạn không được phép hút thuốc trong phòng này)</p>	
MAY – MIGHT (có thể, có lẽ)	
<p>* Khả năng có thể xảy ra - <i>It might rain later so take an umbrella.</i> (Lát nữa có thể trời sẽ mưa, vì thế hãy mang theo dù)</p>	<p>→ Might thường ngũ ý cơ hội nhỏ hơn cho cái gì xảy ra - It may rain. (70% chance) - It might rain. (40% chance)</p>
<p>* Cho phép - <i>You may have another cookie if you like.</i> (Bạn có thể có cái bánh quy khác nếu bạn thích)</p>	<p>→ chỉ dùng May</p>
<p>* Hỏi xin phép người nào đó - <i>May I borrow your pen, please?</i> (Tôi có thể mượn bạn cây bút được không?)</p>	<p>- May/ Could/ Can + I ...: cơ bản là đều có nghĩa để hỏi lịch sự/ xin phép người nào đó. Nhưng <i>Can I ...</i> ít trang trọng hơn <i>May I ...</i> và <i>Could I ...</i></p>
<p>* Thể hiện hiện lời chúc - <i>May the New Year bring you happiness.</i></p>	<p>→ Chỉ dùng May</p>

(Chúc năm mới sẽ mang đến niềm hạnh phúc cho bạn)	
<p>* Dự đoán về hành động quá khứ - <i>She is late. She may have missed her plane.</i> (Cô ấy trễ. Cô ấy có lẽ lỡ chuyến máy bay)</p>	

MUST (phải)	
<p>* Nghĩa vụ - <i>You must wear a seatbelt when you drive.</i> (Bạn phải thắt dây an toàn khi lái xe)</p>	Lưu ý: - Must: dùng chỉ nghĩa vụ được áp đặt bởi người nói; còn Have to dùng chỉ nghĩa vụ bên ngoài. + Teacher: <i>You must complete this essay by Friday.</i> (Các em phải hoàn thành bài luận văn này trước thứ 6 – giáo viên nói) + Student: <i>We have to complete this essay by Friday.</i> (Chúng ta phải hoàn thành bài luận văn này trước thứ 6 – học sinh nói)
<p>* Suy luận (chắc điều gì đó là đúng) - <i>Look at all that snow. It must be cold outside.</i> (Nhìn vào tuyết kia kia. Bên ngoài át phải lạnh lắm)</p>	- Thường chúng ta sử dụng have to thay cho must trong câu hỏi. + <i>Does he have to do the test?</i> (Anh ấy phải làm bài kiểm tra phải không?)
<p>* Nhấn mạnh sự cần thiết - <i>Plants must have light and water to grow.</i> (Cây cần có ánh sáng và nước để phát triển)</p>	- Sử dụng had to thay cho must trong thì quá khứ. + <i>I had to pay extra charge for the overweight baggage yesterday.</i> (Hôm qua, tôi đã phải trả thêm phí vì hành lý vượt quá trọng lượng quy định)
<p>* Đề nghị mạnh mẽ - <i>We must get together for dinner soon.</i> (Chúng ta phải cùng nhau ăn tối sớm)</p>	
<p>* Mustn't (sự cấm đoán) - <i>You mustn't drop litter on the street.</i> (Bạn không được xả rác trên đường)</p>	

	<p>- Do not have to (<i>không cần phải</i>): Diễn tả điều gì đó không cần thiết phải làm.</p> <p>+ <i>It is raining. I do not have to water the trees anymore.</i> (Trời đang mưa. Tôi không cần tưới cây nữa)</p> <p>Must not (<i>không được</i>): Diễn tả sự cấm đoán, không được làm điều gì đó.</p> <p>+ <i>You must not cut down the trees.</i> (Bạn không được chặt cây)</p>
--	--

SHOULD (nên)

* Lời khuyên/ lời đề nghị	Shouldn't: khuyên không nên làm điều gì đó vì điều đó thì xấu hoặc sai.
- <i>You look old. You should shave.</i> (Anh trông già. Anh nên cạo râu)	- <i>You shouldn't say bad words.</i> (Bạn không nên nói những lời không tốt)

500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (PHẦN 6)

QUÁ KHỨ ĐƠN CỦA ĐỘNG TỪ THƯỜNG

❖ Thể khẳng định:

Chủ từ + **V₂** / **V-ed**

V₂: là động từ quá khứ bất quy tắc,

V-ed: là động từ quá khứ có quy tắc, động từ thêm ed

❖ Thể phủ định:

Chủ từ + **did not** + **Verb**

Ở thể phủ định và nghi vấn thì mượn trợ động từ “did” (quá khứ của trợ động từ “do”)

Did not: có hình thức rút gọn là **didn't**

❖ Thể nghi vấn:

Did + Chủ từ + **Verb?**

Cách dùng:

- Diễn tả một hành động bắt đầu và kết thúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

1 **My friend introduced me to this pagoda.**

mai frend ,intra'du:st mi: tu: ðis pə'goudə.

- **Did your friend introduce you to this pagoda?**

dɪd jɔ:r frend ,intra'du:s ju: tu: ðis pə'goudə?

+ Yes, he/she did. **My friend introduced me to this pagoda.**

jes, hi:/ sɪ: dɪd. mai frend ,intra'du:st mi: tu: ðis pə'goudə.

- **Who introduced you to this pagoda?**

hu: ,intra'du:st ju: tu: ðis pə'goudə?

+ **My friend introduced me to this pagoda.**

Bạn của con đã giới thiệu cho con tới chùa này à.

- **Bạn của huynh đệ đã giới thiệu huynh đệ tới chùa này đúng không à?**

+ Dạ vâng à. Bạn của con đã giới thiệu cho con tới chùa này à.

- **Ai đã giới thiệu huynh đệ tới chùa?**

+ **Bạn của con** đã giới thiệu cho con tới chùa này à.

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

- **introduced** (đã giới thiệu): quá khứ của động từ "introduce", động từ có quy tắc tận cùng là "e" nên chỉ thêm "d"

- **introduce somebody to something**: giới thiệu ai đó tới cái gì

- **this pagoda** (chùa này): cụm danh từ

2	<p>I attended the Commemoration of Buddha's Enlightenment Day last year.</p> <p><i>aɪ ə'tendɪd ðə kə,memə'reiʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei læst jir</i></p> <p>- Did you attend any of the Commemoration of Buddha's Enlightenment Day in the past?</p> <p><i>dɪd ju: ə'tend 'enɪ əv ðə kə,memə'reiʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei in ðə pæst?</i></p> <p>+ Yes, I did. I attended the Commemoration of Buddha's Enlightenment Day <u>last year</u>.</p> <p>+ No, I did not. I did <u>not</u> attend <u>any</u> Commemoration of Buddha's Enlightenment Day <u>in the past</u></p>	<p>Con đã tham dự Lễ Phật Thành Đạo năm rồi ạ.</p> <p>- Huynh đệ đã từng tham dự Lễ Phật Thành Đạo ở các năm trước chưa ạ?</p> <p>+ Dạ, con có ạ. Con đã tham dự Lễ Phật Thành Đạo <u>năm trước</u> rồi ạ.</p> <p>+ Không, con không có ạ. Con đã <u>chưa từng</u> tham dự lễ Phật Thành Đạo nào <u>trước kia</u> ạ.</p>
---	--	--

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- *attended* (đã tham dự): quá khứ của động từ "attend", động từ có quy tắc tận cùng là "d" nên thêm "ed"
- *attend*: tham dự, có mặt
- *commemoration* (lễ tưởng niệm): danh từ
- *enlightenment* (sự giác ngộ): danh từ
- *The commemoration of Buddha's Enlightenment Day* (Lễ Phật Thành Đạo): cụm danh từ

3	<p>I was in the (Security/ Environment/ Guest welcoming/ Guide/ Food Preparation 1/ Food Preparation 2/ Canteen) team.</p> <p><i>aɪ wa:z in ðə sɪ'kjʊrəti/ in'veərənmənt/ gest 'welkəmɪŋ/ gaɪd/ fu:d,prepə'reiʃən wʌn/ fu:d ,prepə'reiʃən tu:/ kæn'ti:n ti:m.</i></p> <p>- <u>Which team</u> did you join last year?</p> <p><i>wɪtʃ tɪ:m dɪd ju: dʒɔɪn læst jir?</i></p> <p>+ I was in <u>the (Security/ Environment/ Guest welcoming/ Guide/ Food Preparation 1/ Food Preparation 2/ Canteen)</u>team.</p>	<p>Con đã ở <u>ban</u> (Bảo vệ/ Môi trường/ Tri khách/ Hướng dẫn/ Hành đường 1/ Hành đường 2/ Căn tin) ạ.</p> <p>- Năm trước huynh đệ tham gia vào <u>ban nào</u>?</p> <p>+ Con đã ở <u>ban</u> (<u>Bảo vệ/ Môi trường/ Tri khách/ Hướng dẫn/ Hành đường 1/ Hành đường 2/ Căn tin</u>) ạ.</p>
---	--	---

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- *was* (đã ở): quá khứ của động từ "to be"
- *the Security team* (ban Bảo vệ); *Environment team* (ban Môi trường); *Guest welcoming team* (ban Tri khách); *Guide team* (ban Hướng dẫn); *Food Preparation 1 team*(ban Hành đường 1); *Food Preparation 2 team* (ban Hành đường 2); *Canteen team* (ban Căn tin)

4	<p>The renunciation rite touched my heart.</p> <p>ðə rɪ'nʌnsi'eifən rait tʌft mai ha:rt.</p> <p>- What did you remember the most about the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day?</p> <p>wa:t dɪd ju: rɪ'membər ðə moust ə'baut ðə 'pri:viəs kə,memə'reifən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei?</p> <p>+ The renunciation rite touched my heart</p>	<p>Lễ Xuất gia đã chạm đến trái tim con.</p> <p>- Huynh đệ đã nhớ nhất <u>điều gì</u> ở Lễ Phật Thành Đạo năm trước?</p> <p>+ <u>Lễ Xuất gia</u> đã chạm đến trái tim con.</p>
	<p>- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.</p> <p>- touched (đã chạm): quá khứ của động từ "touch", động từ có quy tắc tận cùng là "ch" nên thêm "ed"</p> <p>- my heart (trái tim con): cụm danh từ</p>	
5	<p>Last year, more than thirty-five thousand people attended the commemoration of Buddha's Enlightenment Day.</p> <p>læst jɪr, mɔ:r ðæn 'θɜ:rti-faɪv 'θauzənd 'pi:pəl ə'tendɪd ðə kə,memə'reifən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei.</p> <p>- Did more than thirty-five thousand people attend the commemoration of Buddha's Enlightenment Day last year?</p> <p>dɪd mɔ:r ðæn 'θɜ:rti-faɪv 'θauzənd 'pi:pəl ə'tend ðə kə,memə'reifən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei læst jɪr?</p> <p>+ Yes, more than thirty-five thousand people attended the commemoration of Buddha's Enlightenment Day last year.</p> <p>jes, mɔ:r ðæn 'θɜ:rti-faɪv 'θauzənd 'pi:pəl ə'tendɪd ðə kə,memə'reifən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei læst jɪr.</p> <p>- How many people attended the commemoration of Buddha's Enlightenment Day last year?</p> <p>haʊ 'meni 'pi:pəl ə'tendɪd ðə kə,memə'reifən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei læst jɪr?</p> <p>+ Last year, more than thirty-five thousand people attended the commemoration of Buddha's Enlightenment Day.</p>	<p>Năm trước, hơn 35 nghìn người đã tham dự Lễ Phật Thành Đạo.</p> <p>- Có hơn 35 nghìn người đã tham dự Lễ Phật Thành Đạo vào năm trước phải không?</p> <p>+ Vâng, đã có hơn 35 nghìn người đã tham dự Lễ Phật Thành Đạo vào năm trước.</p> <p>- <u>Có bao nhiêu người</u> đã tham dự Lễ Phật Thành Đạo vào năm trước?</p> <p>+ Năm trước, <u>hơn 35 nghìn</u> người đã tham dự Lễ Phật Thành Đạo.</p>

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và hết thúc trong quá khứ.
- attended (đã tham gia): quá khứ của động từ "attend", động từ có quy tắc tận cùng là "d" nên thêm "ed"
- attend something: tham gia, tham dự sự kiện gì đó.
- *The commemoration of Buddha's Enlightenment Day* (Lễ Phật Thành Đạo): cụm danh từ
- *more than thirty-five thousand people* (hơn 35 nghìn người): cụm danh từ làm chủ từ

6	<p>In the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day, more than two thousand and five hundred students volunteered to support the event.</p> <p><i>in ðə 'pri:vias kə,memə'reɪʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei, mɔ:rðæn tu: 'θauzənd ænd faiv 'hʌndrəd 'stu:dənts, va:lən'tird tu:sə'pɔ:rt ði I'vent.</i></p> <p>- Did more than two thousand and five hundred students volunteer to support the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day?</p> <p><i>dɪd mɔ:r ðæn tu: 'θauzənd ænd faiv 'hʌndrəd 'stu:dənts, va:lən'tir tu: sə'pɔ:rt ðə 'pri:vias kə,memə'reɪʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei?</i></p> <p>+ Yes, more than two thousand and five hundred students volunteered to support the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day.</p> <p><i>jes, mɔ:r ðæn tu: 'θauzənd ænd faiv 'hʌndrəd 'stu:dənts, va:lən'tir tu: sə'pɔ:rt ðə 'pri:vias kə,memə'reɪʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei.</i></p> <p>- How many students volunteered to support the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day?</p> <p><i>haʊ 'meni 'stu:dənts, va:lən'tird tu: sə'pɔ:rt ðə 'pri:vias kə,memə'reɪʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei?</i></p> <p>+ In the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day, <u>more than two thousand and five hundred students volunteered to support the event.</u></p>	<p>Vào Lễ Phật Thành Đạo năm trước, hơn 2500 sinh viên đã tình nguyện hỗ trợ cho sự kiện.</p> <p>- Có phải hơn 2500 sinh viên đã tình nguyện hỗ trợ cho Lễ Phật Thành Đạo năm trước không?</p> <p>+ Vâng, hơn 2500 sinh viên đã tình nguyện hỗ trợ cho Lễ Phật Thành Đạo năm trước.</p> <p>- <u>Có bao nhiêu sinh viên</u> đã tình nguyện hỗ trợ cho Lễ Phật Thành Đạo năm trước?</p> <p>+ Vào Lễ Phật Thành Đạo năm trước, <u>hơn 2500</u> sinh viên đã tình nguyện hỗ trợ cho sự kiện.</p>
---	---	--

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- *volunteered* (đã tình nguyện): quá khứ của động từ "volunteer", động từ có quy tắc tận cùng là "r" nên thêm "ed"
- *volunteer to do something*: tình nguyện làm gì
- *previous* (trước): tính từ
- *The commemoration of Buddha's Enlightenment Day* (Lễ Phật Thành Đạo): cụm danh từ
- *more than two thousand and five hundred students* (hơn 2500 sinh viên): cụm danh từ làm chủ từ

7	<p>Mara used violence, beauty, fame and power to prevent the Buddha from attaining enlightenment.</p> <p>'marə ju:st 'vaiələns, 'bju:ti, feim ænd paʊr tu: pri'vent ðə 'bu:də frʌm ə'teɪnɪŋ in'laitnmənt.</p> <p>- What did Mara do to prevent the Buddha from attaining enlightenment?</p> <p>wa:t dɪd 'marə du: tu: pri'vent ðə 'budə frʌm ə'teɪnɪŋ in'laitnmənt?</p> <p>+ Mara used <u>violence, beauty, fame and power</u> to prevent the Buddha from attaining enlightenment.</p>	<p>Ma Vương đã dùng vũ lực, sắc dục, danh vọng và sức mạnh để ngăn cản Đức Phật đạt được giác ngộ.</p> <p>- Ma Vương đã làm <u>gì</u> để ngăn cản Đức Phật đạt được giác ngộ?</p> <p>+ Ma Vương đã dùng <u>vũ lực, sắc dục, danh vọng và sức mạnh</u> để ngăn cản Đức Phật đạt được giác ngộ.</p>
-	<p>Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và hết thúc trong quá khứ.</p> <p>- <i>used</i> (đã dùng): quá khứ của động từ "use", động từ có quy tắc tận cùng là "e" nên chỉ thêm "d"</p> <p>- <i>use something to do something</i>: dùng cái gì đó để làm gì đó</p> <p>- <i>prevent somebody/something from doing something</i>: ngăn cản ai/ cái gì làm gì đó</p> <p>- <i>Mara</i> (Ma Vương): chủ từ</p> <p>- <i>violence, beauty, fame and power</i> (vũ lực, sắc dục, danh vọng và sức mạnh): đối từ</p> <p>- <i>attain enlightenment</i> (đạt được giác ngộ)</p>	
8	<p>The Buddha eliminated His ego to attain absolute enlightenment.</p> <p>ðə 'bu:də ɪ'lɪməneitid hiz 'i:gou tu: ə'tein 'æbsə,lut in'laitnmənt.</p> <p>- What did the Buddha <u>eliminate</u> to attain absolute enlightenment?</p> <p>wa:t dɪd ðə 'bu:də ɪ'lɪməneit tu: ə'tein 'æbsəlu:t in'laitnmənt?</p> <p>+ The Buddha eliminated <u>His ego</u> to attain absolute enlightenment</p>	<p>Đức Phật đã phá được chấp ngã để đạt được giác ngộ hoàn toàn.</p> <p>- Đức Phật đã <u>phá</u> được <u>cái gì</u> để đạt được giác ngộ hoàn toàn?</p> <p>+ Đức Phật đã phá được <u>chấp ngã</u> để đạt được giác ngộ hoàn toàn.</p>

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và hết thúc trong quá khứ.
- *eliminated* (đã loại trừ): quá khứ của động từ "eliminate", động từ có quy tắc tận cùng là "e" nên chỉ thêm "d"
- *eliminate something from something*: loại bỏ, phá hủy cái gì từ cái gì
- *ego* (chấp ngã): đối từ
- *attain* (đạt được): động từ
- *absolute* (tuyệt đối, hoàn toàn): tính từ
- *attain absolute enlightenment* (đạt được giác ngộ hoàn toàn)

9	<p>Sakya Muni Buddha attained enlightenment under the Bodhi tree in Uruvela when He was 35 years old.</p> <p><i>Sakya Muni 'bu:də ə'teind in'laitnmənt 'ndər ðə Bodhi tri: in Uruvela wen hi: wa:z 'θɜ:rti faiv jirz ould.</i></p> <p>- <u>When and where did Sakya Muni Buddha attain enlightenment?</u></p> <p><i>wen ænd wer dɪd Sakya Muni 'bu:də ə'tein in'laitnmənt?</i></p> <p>+ <u>Sakya Muni Buddha attained enlightenment <u>under the Bodhi tree in Uruvela when He was 35 years old.</u></u></p>	<p>Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thành đạo dưới cội cây Bồ Đề ở vùng Uruvela khi Người 35 tuổi.</p> <p>- Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thành đạo <u>khi nào</u> và <u>ở đâu</u>?</p> <p>+ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thành đạo <u>dưới cội cây Bồ Đề</u> ở <u>vùng Uruvela</u> <u>khi Người 35 tuổi</u>.</p>
---	---	---

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- *attained* (đã đạt được): quá khứ của động từ "attain", động từ có quy tắc tận cùng là "n" nên thêm "ed"
- *enlightenment* (giác ngộ): đối từ
- *the Bodhi tree* (cây Bồ Đề): cụm danh từ

10	<p>The Buddha meditated sedentarily throughout forty-nine days and nights under the Bodhi tree before attaining enlightenment.</p> <p><i>ðə 'bu:də 'mediteitid 'sedənterili ðru:'aut 'fɔ:rti-nain deɪz ænd naɪts 'ndər ðə Bodhi tri: bɪ'fɔ:r ə'teiniŋ in'laitnmənt.</i></p> <p>- <u>Where did the Buddha meditate sedentarily throughout forty-nine days and nights before attaining enlightenment?</u></p> <p><i>wer dɪd ðə 'bu:də 'mediteit 'sedənterili ðru:'aut 'fɔ:rti-nain deɪz ænd naɪts bɪ'fɔ:r ə'teiniŋ in'laitnmənt?</i></p> <p>+ <u>The Buddha meditated sedentarily throughout forty-nine days and nights <u>under the Bodhi tree before attaining enlightenment.</u></u></p>	<p>Đức Phật đã ngồi thiền suốt 49 ngày đêm dưới cội cây Bồ Đề trước khi thành đạo.</p> <p>- Đức Phật đã <u>ngồi thiền</u> suốt 49 ngày đêm <u>ở đâu</u> trước khi thành đạo?</p> <p>+ Đức Phật đã ngồi thiền suốt 49 ngày đêm <u>dưới cội cây Bồ Đề</u> trước khi thành đạo.</p>
----	--	--

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- *meditated* (đã ngồi thiền): quá khứ của động từ "*meditate*", động từ có quy tắc tận cùng là "e" nên chỉ thêm "d"
- *before + Verb-ing*: trước khi làm gì đó
- *forty-nine days and nights* (49 ngày đêm): cụm danh từ
- *meditate sedentarily* (ngồi thiền): cụm động từ
- *the Bodhi tree* (cây Bồ Đề): cụm danh từ
- *attain enlightenment* (đạt được giác ngộ/ thành đạo)

	<p>11 Sakya Muni Buddha practised sedentary meditation to attain absolute enlightenment.</p> <p><i>sakya muni 'bu:də 'præktist 'sedənteri ,medi'teɪʃən tu: ə'tein 'æbsə,lut in'laitnmənt.</i></p> <p>- Which method did Sakya Muni Buddha practise to attain absolute enlightenment?</p> <p><i>wɪf'meθəd dɪd sakya muni 'bu:də 'præktis tu: ə'tein 'æbsəlu:t in'laitnmənt?</i></p> <p>+ Sakya Muni Buddha practised <u>sedentary meditation</u> to attain absolute enlightenment.</p>	<p>Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thực hành thiền định để đạt được giác ngộ hoàn toàn.</p> <p>- Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thực hành <u>phương pháp nào</u> để đạt được giác ngộ hoàn toàn?</p> <p>+ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thực hành <u>thiền định</u> để đạt được giác ngộ hoàn toàn.</p>
	<p>- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và hết thúc trong quá khứ.</p> <p>- <i>practised</i> (đã thực hành): quá khứ của động từ "<i>practise</i>", động từ có quy tắc tận cùng là "e" nên chỉ thêm "d"</p> <p>- <i>sedentary</i> (ngồi): <i>tính từ</i>, <i>sedentary meditation</i> (thiền định trong tư thế ngồi): <i>đối từ</i></p> <p>- <i>attain absolute englightment</i> (đạt được giác ngộ hoàn toàn)</p>	
	<p>12 The commemoration of Buddha's Enlightenment Day was so sacred and moved me to tears.</p> <p><i>ðə kə,memə'reiʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei wa:z sou 'seɪkrɪd ænd mu:vd mi: tu: tɪrz.</i></p> <p>- What did you think about the commemoration of Buddha's Enlightenment Day last year?</p> <p><i>wa:t dɪd ju: θɪŋk ə'baut ðə kə,memə'reiʃən əv 'bu:dəz in'laitnməntdei læst jɪr?</i></p> <p>+ The commemoration of Buddha's Enlightenment Day was <u>so sacred and moved me to tears</u>.</p>	<p>Lễ Phật Thành Đạo đã rất thiêng liêng và làm con xúc động đến rơi nước mắt.</p> <p>- Huynh đệ nghĩ gì khi tham gia Lễ Phật Thành Đạo năm trước?</p> <p>+Lễ Phật Thành Đạo đã <u>rất thiêng liêng</u> và <u>làm con xúc động</u> <u>đến rơi nước mắt</u>.</p>

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- *was* (là): quá khứ của động từ "*to be*"
- *sacred* (*thiêng liêng*): *tính từ*
- *move* (*làm xúc động*): *ngoại động từ*.
- *moved someone to tears* (đã làm ai xúc động đến rơi nước mắt)

13	<p>Our Master wrote various books about Buddha's doctrines, music, English, martial arts, medicine, etc.</p> <p><i>aur 'mæstər rout 'veriəs buks ə'baut 'bu:dəz 'da:ktrɪnz, 'mju:zɪk, 'ɪŋglɪʃ, 'ma:rʃəl a:rts, 'medəsən, ,et'setərə.</i></p> <p>- What did your Master write book about?</p> <p><i>wa:t dɪd jɔ:r'mæstər rait buk ə'baut?</i></p> <p>+ Our Master wrote various books <u>about</u> Buddha's doctrines, music, English, martial arts, medicine, etc.</p>	<p>Sư Phụ của chúng con đã viết rất nhiều sách về Phật Pháp, âm nhạc, tiếng Anh, võ thuật, y học, ...</p> <p>- Sư Phụ của các bạn đã viết sách <u>về điều gì</u>?</p> <p>+ Sư Phụ của chúng con đã viết rất nhiều sách <u>về</u> Phật Pháp, âm nhạc, tiếng Anh, võ thuật, y học, ...</p>
----	---	--

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- *wrote* (đã viết): quá khứ của động từ "write", động từ bắt quy tắc
- *Buddha's doctrines, music, English, martial arts, medicine, etc* ... sách về Phật Pháp, âm nhạc, tiếng Anh, võ thuật, y học, ...

14	<p>Our Master founded Phat Quang Quyen school in 1992.</p> <p><i>aur 'mæstər 'faʊndəd Phat Quang Quyen sku:l in nain'ti:n'nainti tu</i></p> <p>- Who founded Phat Quang Quyen school?</p> <p><i>hu: 'faʊndəd Phat Quang Quyen sku:l?</i></p> <p>+ Our Master founded Phat Quang Quyen school in 1992.</p> <p>- When did your Master found Phat Quang Quyen school?</p> <p><i>wen dɪd jɔ:r 'mæstər faund Phat Quang Quyen sku:l?</i></p> <p>+ Our Master founded Phat Quang Quyen school in 1992.</p>	<p>Sư Phụ của chúng con đã sáng lập ra <u>môn phái Phat Quang Quyen</u> năm 1992.</p> <p>- <u>Ai</u> là người sáng lập ra môn phái Phat Quang Quyen?</p> <p>+ <u>Sư Phu</u> của chúng con đã sáng lập ra môn phái Phat Quang Quyen năm 1992.</p> <p>- Sư Phụ của bạn đã thành lập môn phái Phat Quang Quyen <u>khi nào</u>?</p> <p>+ Sư Phụ của chúng con đã sáng lập ra môn phái Phat Quang Quyen <u>năm 1992</u>.</p>
----	---	---

- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- *founded* (đã sáng lập): quá khứ của động từ "found", động từ có quy tắc tận cùng là "d" nên thêm "ed"
- *school* (môn phái): danh từ

15	<p>Most Venerable Tep Vong, the Great Supreme Patriarch of Cambodia was the special guest in the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day.</p> <p><i>moust 'venərəbəl Tep Vong, ðə greit su:'pri:m 'peitria:rk əv kæm'bæudiə wa:z ðə 'speʃəl gest in ðə 'pri:viəs kə,memə'reiʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei.</i></p> <p>- Who was the special guest in the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day?</p> <p><i>hu: wa:z ðə 'speʃəl gest in ðə 'pri:viəs kə,memə'reiʃən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei?</i></p> <p>+ Most Venerable Tep Vong, the Great Supreme Patriarch of Cambodia was the special guest in the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day.</p>	<p>Ngài Tép Vong đáng kính, Đức Đại Tăng Thống của Vương Quốc Campuchia là khách mời đặc biệt vào Lễ Phật Thành Đạo năm trước.</p> <p>- Ai đã là vị khách mời đặc biệt vào Lễ Phật Thành Đạo năm trước?</p> <p>+ <u>Ngài Tép Vong</u> đáng kính, Đức Đại Tăng Thống của Vương Quốc Campuchia là khách mời đặc biệt vào Lễ Phật Thành Đạo năm trước.</p>
----	--	---

<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>was</i> (đã là): quá khứ của động từ "tobe" - <i>the Great Supreme Patriarch of Cambodia</i> (Đức Đại Tăng Thống của Vương Quốc Campuchia): chủ từ - <i>Special</i> (đặc biệt): tính từ; <i>guest</i> (khách mời): danh từ --> <i>the special guest</i> (khách mời đặc biệt): cụm danh từ - <i>previous</i> (trước): tính từ - <i>the previous commemoration of Buddha's Enlightenment Day</i> (Lễ Phật Thành Đạo năm trước): cụm danh từ 	
--	---	--

16	<p>Those ten brethren helped each other distribute the food portions.</p> <p><i>ðouz ten 'breðrən helpt i:ts'ʌðər di'stribju:t ðə fu:d 'pɔ:rfənz.</i></p> <p>- Did those ten brethren help each other distribute the food portions?</p> <p><i>did ðouz ten 'breðrən help i:ts'ʌðər di'stribju:t ðə fu:d 'pɔ:rfənz?</i></p> <p>+ Yes, they did.</p>	<p>10 huynh đệ đó đã hỗ trợ lẫn nhau để đi phát cơm.</p> <p>- 10 huynh đệ đó đã hỗ trợ lẫn nhau để đi phát cơm phải không?</p> <p>+ Dạ, vâng ạ.</p>
----	---	---

<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>helped</i> (đã hỗ trợ): quá khứ của động từ "help", động từ có quy tắc tận cùng là "p" nên thêm "ed" - <i>Help sb (to) do sth</i>: hỗ trợ ai đó cái gì - <i>Distribute (phát)</i>: động từ - <i>food portions (suất ăn)</i>: danh từ -> <i>distribute food portions</i>(phát suất ăn, phát cơm) 	
--	---	--

17	<p>I gave him a portion and then he gave it to another one. <i>ai geiv him ə 'pɔ:rʃən ənd ðen hi: geiv it tu: ə'nʌðər wʌn.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What did he do? <i>wa:t did hi: du:?</i> + I gave him a portion and then he gave it to another one. 	<p>Tôi đã tặng anh ấy 1 phần ăn và anh ấy đã tặng một người khác. - Anh ấy đã <u>làm</u> <u>gì</u> vậy? + Tôi đã <u>tặng</u> anh ấy 1 phần ăn và anh ấy <u>đã</u> <u>tặng</u> <u>một</u> <u>người</u> <u>khác</u>.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. - <i>gave</i> (đã tặng): quá khứ của động từ "give", động từ bất quy tắc (<i>Give - Gave - Given</i>) - <i>Give somebody something</i>: <i>tặng ai vật gì / Give something to somebody</i>: tặng vật gì cho ai - <i>portion</i> (suất ăn): danh từ 	
18	<p>She gave up her seat for another one. <i>ʃi: geiv ʌp hər si:t fər ə'nʌðər wʌn.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - What did she give up for another one? <i>wa:t did ſi: giiv ʌp fər ə'nʌðər wʌn?</i> + She gave up her seat for another one. 	<p>Cô ấy đã nhường chỗ ngồi của cô ấy cho một người khác. - Cô ấy đã <u>nhường</u> <u>cái</u> <u>gì</u> cho người khác vậy? + Cô ấy đã nhường <u>chỗ</u> <u>ngồi</u> <u>của</u> <u>cô</u> <u>ấy</u> cho một người khác.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. - <i>gave up</i> (đã nhường): quá khứ của động từ "give up", động từ bất quy tắc - <i>give up something to somebody</i>: nhường cái gì cho ai - <i>seat</i> (chỗ ngồi): danh từ - <i>another one</i> (một người khác) 	<p>Did your community have a place to take a rest? <i>dɪd jɔ:r kə'mju:nəti hæv ə pleis tu: teɪk ə rest?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, we did. <i>jes, wi: dɪd.</i> <p>Đạo tràng của huynh đệ đã có chỗ nghỉ chưa? - Dạ, chúng em đã có rồi ạ.</p>

20	<p>I started to learn 500 basic English sentences two months ago.</p> <p><i>aɪ 'startəd tu: lɜ:rn faɪv 'hʌndrəd 'beɪsɪk 'ɪŋglɪʃ'sentənsɪz tu: mʌnθs ə'gou.</i></p> <p>- <u>When</u> did you start to learn 500 basic English sentences?</p> <p><i>wen dɪd ju: start tu: lɜ:rn faɪv 'hʌndrəd 'beɪsɪk 'ɪŋglɪʃ'sentənsɪz?</i></p> <p>+ I started to learn 500 basic English sentences two months ago.</p>	<p>Con đã bắt đầu học 500 câu tiếng Anh căn bản từ 2 tháng trước.</p> <p>- Huynh đệ đã bắt đầu học 500 câu tiếng Anh căn bản từ <u>khi nào</u> à?</p> <p>+ Con bắt đầu học học 500 câu tiếng Anh căn bản từ <u>2 tháng</u> trước.</p>
- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. - <i>started</i> (đã bắt đầu): quá khứ của động từ "start", động từ có quy tắc tận cùng là "t" nên thêm "ed" - <i>start doing something</i> : bắt đầu làm gì đó - <i>500 basic English sentences</i> (500 câu tiếng Anh căn bản): đối từ		
21	<p>We prepared about ten thousand rice portions.</p> <p><i>wi: pri'perd ə'baut ten 'θauzənd rais 'pɔ:rʃənz.</i></p> <p>- <u>How many rice portions</u> did you prepare?</p> <p><i>haʊ 'meni rais 'pɔ:rʃənz dɪd ju: pri'per?</i></p> <p>+ We prepared about ten thousand rice portions.</p>	<p>Chúng con đã chuẩn bị khoảng 10000 suất cơm rồi.</p> <p>- Huynh đệ đã chuẩn bị <u>bao nhiêu</u> suất cơm rồi?</p> <p>+ Chúng con đã chuẩn bị <u>khoảng 10000</u> suất cơm rồi.</p>
<p>- Câu này dùng thì quá khứ vì hành động hiểu ngầm đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. - <i>prepared</i> (đã chuẩn bị): quá khứ của động từ "prepare", động từ có quy tắc tận cùng là "e" nên chỉ thêm "d" <i>rice portions</i> (suất cơm): đối từ</p>		
<h3>THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN</h3> <ul style="list-style-type: none"> * Câu khẳng định: Chủ từ + will + Verb * Câu phủ định: Chủ từ + will not + Verb * Câu nghi vấn: Will + Chủ từ + Verb? <ul style="list-style-type: none"> • <u>Cách dùng:</u> <ul style="list-style-type: none"> + Diễn đạt hành động trong tương lai. (quyết định ngay lúc nói) + Đôi khi hàm ý chỉ sự tiên đoán, đề nghị, hứa hẹn. + Yêu cầu ai làm gì đó (Will you ...?) 		

22	<p>All the Buddhists will get up at 3:00 a.m tomorrow.</p> <p>vɔ:l ðə 'budists wɪl get ʌp æt ðri: ei.em tə'mɔ:rou.</p> <p>- What time will the Buddhists get up tomorrow?</p> <p>wa:t taim wil ðə 'budists get ʌp tə'mɔ:rou?</p> <p>+ All the Buddhists will get up at 3:00 a.m tomorrow.</p>	<p>Ngày mai tất cả quý Phật tử sẽ thức dậy lúc 3h sáng.</p> <p>- Ngày mai quý Phật tử sẽ thức dậy <u>lúc mấy giờ</u>?</p> <p>+ Ngày mai tất cả quý Phật tử sẽ thức dậy lúc <u>3h sáng</u>.</p>
	<p>- <i>tomorrow</i> (ngày mai): trạng từ chỉ thời gian, dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn. Will + verb</p> <p>- <i>get up</i> (thức dậy): động từ nguyên mẫu không "to"</p>	
23	<p>We will pack these rice portions behind the dining room .</p> <p>wi: wil pæk ði:z rais 'pɔ:rʃənz bɪ'haind ðə 'daiñiŋ ru:m.</p> <p>- Where will we pack these rice portions?</p> <p>wer wil wi: pæk ði:z rais 'pɔ:rʃənz?</p> <p>+ We will pack these rice portions <u>behind the dining room</u>.</p>	<p>Chúng ta sẽ đóng những suất cơm này phía sau trai đường.</p> <p>- Chúng ta sẽ đóng cơm hộp <u>ở đâu</u>?</p> <p>+ Chúng ta sẽ đóng cơm hộp <u>phía sau trai đường</u></p>
	<p>- Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, <i>Will + verb</i></p> <p>- <i>Pack</i> (đóng gói): động từ nguyên mẫu không "to"</p> <p>- <i>these rice portions</i> (những suất cơm này): đối từ</p> <p>- <i>the dining room</i> (trai đường)</p> <p>- <i>behind the dining room</i> (phía sau trai đường): cụm giới từ chỉ nơi chốn</p>	
24	<p>We will gather together at 7 o'clock.</p> <p>wi: wil 'gæðər tə'geðər æt 'sevn ə'klɒk.</p> <p>- What time will we gather together?</p> <p>wa:t taim wil wi: 'gæðər tə'geðər?</p> <p>+ We will gather together <u>at 7 o'clock</u>.</p>	<p>Chúng ta sẽ tập trung lúc 7h.</p> <p>- Chúng ta sẽ tập trung <u>lúc mấy giờ</u>?</p> <p>+ Chúng ta sẽ tập trung <u>lúc 7h</u>.</p>
	<p>- Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, <i>Will + verb</i></p> <p>- <i>Gather</i> (tập trung): động từ nguyên mẫu không "to"</p> <p>- <i>at 7 o'clock</i> (lúc 7 giờ): trạng từ chỉ thời gian</p>	

25	<p>Our Master will preach a sermon for students at 7:30 p.m.</p> <p>'aur 'mæstær wil pri:tʃə 'sɜ:rman fər 'stu:dənts æt' sevən 'θɜ:rti pi:'em.</p> <ul style="list-style-type: none"> - When will our Master preach a sermon for students? wen wil 'aur 'mæstær pri:tʃə 'sɜ:rman fər 'stu:dənts? + Our Master will preach a sermon for students at <u>7:30 p.m.</u> 	<p>Sư Phụ sẽ giảng Pháp cho sinh viên lúc 19h30.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Khi nào</u> Sư Phụ sẽ giảng Pháp cho sinh viên? + Sư Phụ sẽ giảng Pháp cho sinh viên lúc <u>7:30 tối</u>.
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, <i>Will + verb</i> - <i>preach</i> (thuyết giảng): động từ nguyên mẫu không "to" - <i>a sermon</i> (pháp thoại): danh từ 	
26	<p>We will stand in two lines to welcome the guests.</p> <p>wi: wil stænd in tu: lainz tu: 'welkəm ðə gests.</p> <ul style="list-style-type: none"> - How many lines will we stand in to welcome the guests? hau 'meni lainz wil wi: stænd in tu: 'welkəm ðə gests? + We will stand in <u>two lines</u> to welcome the guests. 	<p>Chúng ta sẽ xếp thành 2 hàng để đón khách.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chúng ta sẽ xếp thành <u>mấy hàng</u> để đón khách? + Chúng ta sẽ xếp thành <u>2 hàng</u> để đón khách.
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, <i>Will + verb</i> - <i>stand</i> (xếp): động từ nguyên mẫu không "to" - <i>these rice portions</i> (những suất cơm này): đối từ 	
27	<p>We will clasp our hands together, bow and smile sincerely when our guests arrive.</p> <p>wi: wil klæsp 'aur hændz tə'geðər, bau ənd smail sin'sirli wen aur gests ə'raiv.</p> <ul style="list-style-type: none"> - What will we do when our guests arrive? wa:t wil wi: du: wen aur gests ə'raiv? + We will clasp our hands together, bow and smile sincerely when our guests arrive. 	<p>Chúng ta sẽ chắp tay xá chào, nở nụ cười chân thành khi khách đến.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi gặp khách đến chúng ta sẽ <u>làm gì</u>? + Chúng ta sẽ <u>chắp tay xá chào, nở nụ cười chân thành</u> khi khách đến.

- Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, *Will + verb*
- smile (cười): động từ nguyên mẫu không "to"
- clasp our hands together (chắp tay), bow (xá chào), *smile sincerely* (nở cụ cười chân thành)
- guests (những vị khách): danh từ

28	<p>We will set the dining table at 8 a.m. <i>wi: wil set ðə 'dainɪŋ 'teɪbəl æt eɪt, eɪ'em.</i></p> <p>- <u>What time</u> will we set the dining table tomorrow morning? <i>wa:t ta im wi: set ðə 'dainɪŋ 'teɪbəl tə'mɔ:rəʊ 'mɔ:rnɪŋ?</i></p> <p>+ We will set the dining table at <u>8 a.m.</u></p>	<p>Chúng ta sẽ chuẩn bị bàn ăn/ hành đường lúc 8h sáng.</p> <p>- <u>Mấy giờ</u> sáng mai chúng ta sẽ chuẩn bị bàn ăn/ hành đường?</p> <p>+ Chúng ta sẽ chuẩn bị bàn ăn/ hành đường lúc <u>8h sáng</u>.</p>
	<p>- Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, <i>Will + verb</i></p> <p>- set (sắp, bày): động từ nguyên mẫu không "to"</p> <p>- <i>the dining table</i> (bàn ăn): đối từ</p> <p>- <i>set the dinning table</i> (chuẩn bị bàn ăn/ hành đường)</p> <p>- <i>at 8 a.m</i> (lúc 8 giờ sáng): trạng từ chỉ thời gian</p>	
29	<p>This morning, we will prepare tofu with tomato sauce, sautéed water spinach with garlic, and fried potato chips. <i>ðɪs 'mɔ:rnɪŋ, wi: wil pri'per 'toufu: wið tə'meitou sɔ:s, sou'tei 'wɔ:tər 'spɪnɪts wið 'ga:rlik, ænd fraɪd pə'teɪtou tʃips.</i></p> <p>- <u>What dishes</u> will we prepare this morning? <i>wa:t 'dɪsɪz wi: wil pri'per ðɪs 'mɔ:rnɪŋ?</i></p> <p>+ This morning, we will prepare <u>tofu with tomato sauce, sautéed water spinach with garlic, and fried potato chips.</u></p>	<p>Sáng nay chúng ta sẽ chuẩn bị các món đậu hủ sốt cà chua, rau muống xào tỏi, khoai tây chiên.</p> <p>- Sáng nay sẽ hành đường <u>những món gì</u>?</p> <p>+ Sáng nay chúng ta sẽ chuẩn bị các món <u>đậu hủ sốt cà chua, rau muống xào tỏi, và khoai tây chiên</u>.</p>

- *This morning* (sáng nay): trạng từ chỉ thời gian, tùy theo ngữ cảnh khi nói dùng quá khứ đơn khi sự việc đã qua, dùng thì tương lai đơn khi việc chưa đến.
- Trong câu này muốn nói thì tương lai, "*will + Verb*"
- *prepare* (chuẩn bị): động từ nguyên mẫu không "to"
- *Tofu with tomato sauce, sautéed water spinach with garlic, and fried potato chips*
(món đậu hủ sốt cà chua, rau muống xào tỏi, và khoai tây chiên)

30	<p>The Devotion to the Triple Gem ceremony will start at 12 p.m.</p> <p>ðə dɪ'vouʃən tu: ðə 'tripəl ðʒem 'serəmouni wil sta:t æt twelv pi:'em.</p> <p>- What time will the Devotion to the Triple Gem ceremony start?</p> <p>wa:t taim wil ðə dɪ'vouʃən tu: ðə 'tripəl ðʒem 'serəmouni sta:t?</p> <p>+ The Devotion to the Triple Gem ceremony will start at <u>12 p.m.</u></p>	<p>Lễ Quy Y Tam Bảo sẽ bắt đầu vào lúc 12h trưa.</p> <p>- Lễ quy y Tam Bảo bắt đầu lúc <u>mấy giờ</u>?</p> <p>+ Lễ Quy Y Tam Bảo sẽ bắt đầu vào lúc <u>12h</u> trưa.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, <i>Will + Verb</i> - <i>The Devotion to the Triple Gems ceremony</i> (Lễ Quy Y Tam Bảo): Chủ từ - <i>start</i> (bắt đầu): động từ nguyên mẫu không "to" 	
31	<p>We will distribute these food portions in the big grass yard first.</p> <p>wi: wil di'stribju:t ði:z fu:d 'pɔ:rʃənz in ðə big græs ja:rd fɜ:st.</p> <p>- Where will you distribute these food portions first?</p> <p>wer wil ju: di'stribju:t ði:z fu:d 'pɔ:rʃənz fɜ:rst?</p> <p>+ We will distribute these food portions <u>in the big grass yard first.</u></p>	<p>Chúng con sẽ phát những suất cơm này ở sân cỏ lớn trước a.</p> <p>- Huynh đệ sẽ phát những suất cơm này <u>ở đâu</u> trước?</p> <p>+ Chúng con sẽ phát những suất cơm này <u>ở sân cỏ lớn trước a</u>.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, <i>Will + Verb</i> - <i>distribute</i>" (phân phát): động từ nguyên mẫu không "to" - <i>these food portions</i> (những phần suất cơm này): đối từ - <i>in the big grass yard</i> (ở sân cỏ lớn): cụm giới từ chỉ nơi chốn - <i>first</i> (trước tiên) 	
32	<p>We will have a meeting in the VIP Dining Hall at 11 p.m.</p> <p>wi: wil hæv a 'mi:tɪŋ in ðə vi:-ai-pi: 'dainɪŋ hp:l æt i'levən pi:'em.</p> <p>- What time will we have a meeting in the VIP Dining Hall?</p> <p>wa:t taim wil wi: hæv a 'mi:tɪŋ in ðə vi:-ai-pi: 'dainɪŋ hp:l?</p> <p>+ We will have a meeting in the VIP Dining Hall at <u>11 p.m.</u></p> <p>wi: wil hæv a 'mi:tɪŋ in ðə vi:-ai-pi: 'dainɪŋ hp:l æt i'levən pi:'em.</p> <p>- Where will we have a meeting at 11 p.m.?</p> <p>weə wil wi: hæv a 'mi:tɪŋ æt i'levən pi:'em.?</p> <p>+ We will have a meeting <u>in the VIP Dining Hall</u> at 11 p.m.</p>	<p>Huynh đệ mình sẽ họp ở nhà lễ tân lúc 11h đêm a.</p> <p>- <u>Mấy giờ</u> huynh đệ mình sẽ họp ở nhà lễ tân a?</p> <p>+ Huynh đệ mình sẽ họp ở nhà lễ tân lúc <u>11h</u> đêm a.</p> <p>- Huynh đệ mình sẽ họp <u>ở đâu</u> lúc 11 giờ đêm a?</p> <p>+ Huynh đệ mình sẽ họp <u>ở nhà lễ tân</u> lúc 11h đêm a.</p>

- Câu này dùng thì tương lai đơn vì diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, *Will + Verb*
- *have* (có): động từ nguyên mẫu không "to"
- *in the VIP Dining Hall* (nhà lễ tân): cụm giới chỉ nơi chốn, (*V.I.P = Very Important Person: Người rất quan trọng*)

TRỢ ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT (Modal Verb)

- Trợ động từ khiếm khuyết là các trợ động từ bổ nghĩa cho động từ chính trong câu. Trợ động từ khiếm khuyết diễn tả rất nhiều nghĩa chỉ khả năng, sự cho phép, việc có thể xảy ra, sự cần thiết, dự đoán, yêu cầu, sự cấm đoán, ...
* Sau động từ khiếm khuyết, động từ luôn ở dạng nguyên mẫu không "to"
- Cấu trúc
 - + Khẳng định: **Chủ từ + Modal Verb + Verb**
 - + Phủ định: **Chủ từ + Modal Verb + NOT + Verb**
 - + Nghi vấn: **Modal Verb + Chủ từ + Verb?**

33	<p>Can you bring 10 more bundles of dry firewood to the old kitchen, please?</p> <p><i>kæn ju: briŋ ten mɔ:r 'bʌndlz əv draɪ 'faɪrwɜːrk tu: ði ould 'kitʃɪn, pli:z?</i></p> <p>- Yes, <u>sure.</u> <i>jes, fʊr.</i></p>	<p><u>Bạn có thể</u> mang thêm 10 bó củi khô vào bếp cũ không ạ?</p> <p>- Vâng, <u>chắc chắn</u> rồi.</p>
----	--	---

- Câu này dùng trợ động từ khiếm khuyết "can" (có thể) để diễn tả một khả năng -> Can + Verb
- *bring* (mang): động từ nguyên mẫu không "to"
- *dry* (khô): tính từ; *firewood* (củi): danh từ không đếm được
- *bundle* (bó): danh từ
- *10 more bundles of dry firewood* (thêm 10 bó củi khô): đối từ trực tiếp
- *the old kitchen* (nhà bếp cũ): cụm giới từ chỉ nơi chốn

34	<p>Can you help fry some tofu?</p> <p><i>kæn ju: help frai sʌm 'toufu:?</i></p> <p>- Yes, <u>of course.</u> <i>jes, əv kɔ:rs.</i></p>	<p><u>Bạn có thể</u> giúp chiên đậu hủ không?</p> <p>- Vâng, <u>tất nhiên</u> rồi ạ.</p>
----	--	--

- Câu này dùng trợ động từ khiếm khuyết "can" (có thể) để diễn tả một khả năng -> Can + Verb
- "help" (giúp đỡ) ở dạng động từ nguyên mẫu không "to"
- *fry* (chiên) *some tofu* (một ít đậu hủ): đối từ trực tiếp

35	<p><u>Can you help me carry down the pot of soup?</u></p> <p><i>kæn ju: help mi: 'kæri daun ðə pa:t əv su:p?</i></p> <p>Yes, I'd be happy to.</p> <p><i>jes, aid bi: 'hæpi tu:.</i></p>	<p><u>Bạn có thể</u> giúp tôi khiêng xoong canh xuống được không?</p> <p>- Vâng, <u>tôi rất sẵn lòng a.</u></p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng trợ động từ khiếm khuyết "can" (có thể) để diễn tả một khả năng -> <i>Can + Verb</i> - <i>help</i> (giúp đỡ): động từ nguyên mẫu không "to" - <i>carry down</i> (mang xuống) - <i>the pot of soup</i> (xoong canh): đối từ trực tiếp 	
36	<p><u>Would you like some sweets?</u></p> <p><i>wud ju: laik sʌm swi:ts?</i></p> <p>+ Yes, please.</p> <p><i>jes, pli:z.</i></p> <p>+ No, thanks.</p> <p><i>nəu, θæŋks.</i></p>	<p><u>Huynh</u> đê có muốn dùng một ít đồ ngọt không a?</p> <p>+ Vâng, làm ơn a</p> <p>+ Không, cảm ơn a.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Would you like</i> (bạn có muốn): dùng để đề nghị cái gì đó - <i>some sweets</i> (một ít đồ ngọt): danh từ 	
37	<p><u>Would you like some juice?</u></p> <p><i>wud ju: laik sʌm dʒu:s?</i></p> <p>+ Yes, please. /<i>jes, pli:z./</i></p> <p>+ No, thanks. /<i>nəu, θæŋks./</i></p>	<p><u>Huynh</u> đê có muốn dùng nước trái cây <u>không</u> a?</p> <p>+ Vâng, làm ơn a</p> <p>+ Không, cảm ơn a.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Would you like</i> (bạn có muốn): dùng để đề nghị cái gì đó - <i>some juice</i> (một ít nước trái cây): danh từ 	
38	<p><u>Would you like some drinks?</u></p> <p><i>wud ju: laik sʌm drɪŋks?</i></p> <p>+ Yes, please.</p> <p><i>jes, pli:z.</i></p> <p>+ No, thanks.</p> <p><i>nəu, θæŋks.</i></p>	<p><u>Huynh</u> đê có muốn dùng thức uống gì <u>không</u> a?</p> <p>+ Vâng, làm ơn a</p> <p>+ Không, cảm ơn a.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Would you like</i> (bạn có muốn): dùng để đề nghị cái gì đó - <i>some drinks</i> (một ít thức uống): danh từ 	<p>191</p>

39	<p>We should wear masks and gloves for good food safety.</p> <p><i>wi:ʃud weə ma:skz ænd glʌvz fɔ:gud fu:d 'seifti.</i></p> <p>- Should we wear masks and gloves for food safety?</p> <p><i>fud wi: weə ma:skz ænd glʌvz fɔ:fud 'seifti ?</i></p> <p>+ Yes, we should wear masks and gloves for good food safety.</p>	<p>Chúng ta nên đeo khẩu trang và găng tay để đảm bảo an toàn thực phẩm.</p> <p>- <u>Chúng tôi có nên</u> đeo khẩu trang và găng tay để đảm bảo an toàn thực phẩm không?</p> <p>+ Vâng, chúng ta <u>nên đeo</u> khẩu trang và găng tay để đảm bảo an toàn thực phẩm.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng trợ động từ khiếm khuyết "should" là "nên" để diễn tả một lời khuyên - wear: động từ nguyên mẫu không "to" là "wear" (đeo, mặc) - masks and gloves (khẩu trang và găng tay): đối từ trực tiếp - good food safety (an toàn thực phẩm): cụm danh từ 	
40	<p>You should practice Qi Gong daily to improve your health.</p> <p><i>ju:ʃud 'præktis dʒi:gpŋ 'deili tu:im'pru:vjɔ:r helθ.</i></p> <p>- What should I do to improve my health?</p> <p><i>wa:tʃud ai du:tu:im'pru:vmai helθ?</i></p> <p>+ You should practice Qi Gong daily to improve your health.</p>	<p>Huynh đệ nên tập khí công mỗi ngày sẽ cải thiện sức khỏe.</p> <p>- Con nên làm <u>cái gì</u> để cải thiện sức khỏe?</p> <p>+ Huynh đệ nên <u>tập khí công</u> mỗi ngày sẽ cải thiện sức khỏe.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Câu này dùng trợ động từ khiếm khuyết "should" là "nên" để diễn tả một lời khuyên - practice: động từ nguyên mẫu không "to" là "practice" (tập luyện) - masks and gloves (khẩu trang và găng tay): đối từ trực tiếp - good food safety (an toàn thực phẩm): cụm danh từ 	
41	<p>You should wear a scarf in the early morning and in the evening because it is quite cold then.</p> <p><i>ju:ʃud weər ə ska:fɪn ði 'e:li 'mɔ:nɪŋ ænd in ði 'i:vnɪŋ bɪ'kpz ɪt ɪz kwait kəuld ðen.</i></p> <p>- Why should I wear a scarf in the early morning and in the evening?</p> <p><i>waiʃud ai weər ə ska:fɪn ði 'e:li 'mɔ:nɪŋ ænd in ði 'i:vnɪŋ?</i></p> <p>+ You should wear a scarf in the early morning and in the evening because it is quite cold then.</p>	<p>Huynh đệ nên quàng khăn vào sáng sớm và buổi tối vì trời khá lạnh sau đó ạ.</p> <p>- <u>Tại sao</u> con nên quàng khăn vào sáng sớm và buổi tối ạ?</p> <p>+Huynh đệ nên quàng khăn vào sáng sớm và buổi tối <u>vì trời</u> <u>khá</u> <u>lạnh</u> <u>sau</u> <u>đó</u> ạ.</p>

- Câu này dùng trợ động từ khiếm khuyết "should" là "nên" để diễn tả một lời khuyên
- *wear*: động từ nguyên mẫu không "to" là "wear" (đeo, mặc)
- *scarf* (khăn): đối từ trực tiếp
- *in the early morning and in the evening* (vào sáng sớm và buổi tối): trạng từ chỉ thời gian
- *because* (bởi vì): liên từ
- *quite* (khá): trạng từ, *cold* (lạnh): tính từ
- *quite cold* (khá lạnh): cụm tính từ

42	<p>You should sort the trash before taking it away. <i>ju:sud sɔ:t ðə træʃ bɪ'fɔ: 'teɪkɪŋ ɪt ə'wei.</i></p> <p>- What should I do before taking the trash away? <i>wa:tʃud aɪ du: bɪ'fɔ: 'teɪkɪŋ ðə træʃ ə'wei.</i></p> <p>+ You should <u>sort</u> the trash before taking it away.</p>	<p>Huynh đệ nên phân loại rác trước khi vứt đi. - Con nên làm <u>gì</u> trước khi vứt rác đi ạ? + Huynh đệ nên <u>phân loại</u> rác trước khi vứt đi.</p>
43	<p>Please follow this way. <i>pli:z 'fɒləʊ ðɪs weɪ.</i></p>	<p><u>Xin mời</u> đi theo lối này.</p>
44	<p>Be careful when walking down the steps. <i>bi: 'keəful wen 'wɔ:kɪŋ daun ðə steps.</i></p>	<p><u>Hãy cẩn thận</u> khi bước xuống bậc thang.</p>

45	<p>This is for members only. Buddhists, please do not go this way.</p> <p>ðɪs ɪz fɔ: 'membəz 'əunli. 'budists pli:z du: na:t gəʊ ðɪs weɪ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - What is this area? - <i>wa:t ɪz ðɪs 'eəriə?</i> + This is for members only. Buddhists, please do not go this way. 	<p>Đây là khu vực nội bộ. Quý Phật tử, vui lòng không đi lối này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực này là gì? + Đây là khu vực nội bộ. Quý Phật tử, vui lòng không đi lối này.
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>This is</i>(Đây là): mở đầu giới thiệu câu - <i>for members only</i> (chỉ dành cho thành viên/ nội bộ): cụm danh từ làm vị ngữ - <i>Buddists</i> (Phật tử): danh từ - <i>please</i> (làm ơn): dùng để đề nghị việc gì đó - <i>do not go</i> (đừng đi): trợ động từ "do" đi với câu phủ định để động từ "go" được giữ nguyên mẫu không chia 	
	<p>46 Ladies and gentlemen, please keep silent when you are listening to the sermon.</p>	<p>Kính thưa Quý vị Phật tử, xin <u>vui lòng giữ</u> im lặng khi nghe giảng Pháp.</p>
	<p>'leɪdɪz ænd 'dʒentlmən, pli:z ki:p 'saɪlənt wen ju: a:r 'lisnɪŋ tu: ðə 'sɜ:rmən.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Ladies and gentleman</i> (kính thưa quý vị Phật tử): dùng để mở bài một cách trang trọng - <i>please</i> (làm ơn): dùng để đề nghị một việc gì đó - <i>keep silent</i> (giữ im lặng) cụm động từ - <i>when</i> (trong khi): <i>liên từ, nói hai mệnh đề</i> - <i>the sermon</i> (Pháp thoại): danh từ - <i>listen to the sermon</i> (nghe giảng pháp) 	
47	<p>Ladies and gentlemen, please settle into your seats.</p> <p>'leɪdɪz ænd 'dʒentlmən, pli:z 'setl 'intu: jɔ:r sɪts.</p>	<p>Kính thưa Quý vị Phật tử, xin <u>vui lòng ổn định</u> chỗ ngồi.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Ladies and gentleman</i> (kính thưa quý vị Phật tử): dùng để mở bài một cách trang trọng - <i>please</i> (Làm ơn): dùng để đề nghị một việc gì đó - <i>settle into</i> (ổn định chỗ): động từ đi với giới từ "into" diễn tả việc ổn định nơi chốn - <i>seats</i> (những chỗ ngồi): danh từ số nhiều 	
48	<p>Please switch your phones to silent mode.</p> <p>pli:z switʃjɔ:r fevnz tu: 'saɪlənt məud.</p>	<p><u>Xin vui lòng chuyển</u> điện thoại sang chế độ im lặng.</p>

- Please (làm ơn): dùng để đề nghị một việc gì đó
- switch something to something: tắt một vật/ việc gì đó ---> switch your phones to silent mode: chuyển điện thoại sang chế độ im lặng

49	<p>May I help you to carry your luggage? <i>meɪ aɪ help ju: tu: 'kæri jɔ:r 'lægɪdʒ?</i></p> <p>+ Thank you so much. <i>θæŋk ju: səʊ mʌtʃ.</i></p>	<p><u>Con có thể</u> giúp cô/ chú/ huynh đệ xách đồ được không? + Cảm ơn con thật nhiều.</p>
----	--	---

- May I (tôi có thể): bản thân muốn đề nghị việc gì đó
- help: động từ nguyên mẫu không "to" là " help" (giúp đỡ)
- carry (mang): động từ
- your luggage (hành lý của bạn/cô/chú...)

50	<p>May I sit here? <i>meɪ aɪ sit hɪə?</i></p> <p>+ Of course. <i>əv kɔ:s.</i></p>	<p><u>Con có thể</u> ngồi ở đây được không? + Dĩ nhiên rồi.</p>
----	--	--

- May I (tôi có thể): bản thân muốn đề nghị việc gì đó
- sit: động từ nguyên mẫu không "to" là "sit" (ngồi)

51	<p>May I borrow your books, please? <i>meɪ aɪ 'bɒrəʊ jɔ: buks, pli:z?</i></p> <p>+ Yes, certainly! <i>jes, 'sɜ:rtnli!</i></p>	<p><u>Tôi có thể</u> mượn những cuốn sách của bạn không? + Vâng, chắc chắn rồi ạ!</p>
----	--	--

- May I (tôi có thể): bản thân muốn đề nghị, xin phép việc gì đó
- borrow : động từ nguyên mẫu không "to" là "borrow" (mượn)

52	<p>Could you please take off your shoes? <i>kud ju: pli:z teɪk pɦjɔ:r ſu:z?</i></p> <p>+ I'd be glad to. <i>aɪd bi: glæd tu:.</i></p>	<p><u>Bạn có thể</u> vui lòng cởi giày ra không? + Vâng, tôi sẵn lòng.</p>
----	--	---

- Could you please (Bạn có thể vui lòng) câu đề nghị lịch sự
- take off : động từ nguyên mẫu không "to" là " take off " (cởi)
- shoe (giày): danh từ

53	<p><u>Could you show me your invitation card?</u></p> <p><i>kud ju:ʃəu mi: jɔ:r ,invi'teifən ka:d?</i></p> <p>+ Yes, certainly.</p> <p><i>jes, 'sɜ:rtntli.</i></p>	<p><u>Bạn có thể vui lòng</u> cho tôi xem thiệp mời của bạn được không?</p> <p>+ Vâng, chắc chắn rồi ạ.</p>
	<p>- <i>Could you show</i> (Bạn có thể vui lòng đưa ra): câu đề nghị lịch sự</p> <p>- <i>invitation card</i> (thiệp mời) danh từ</p>	
54	<p><u>Could we borrow one more tea cup set, please?</u></p> <p><i>kud wi: 'bɒrəʊ wʌn mɔ: ti: kæp set, pliz?</i></p> <p>+ Yes, certainly.</p> <p><i>jes, 'sɜ:rtntli.</i></p> <p>+ Sorry, I don't have one.</p> <p><i>'spri, aɪ dəvnt hæv wʌn.</i></p>	<p><u>Làm ơn cho chúng tôi</u> mượn thêm một bộ tách trà được không?</p> <p>+ Vâng, tất nhiên rồi ạ.</p> <p>+ Xin lỗi, tôi không có rồi ạ.</p>
	<p>- <i>Please</i> (làm ơn): dùng để đề nghị việc gì đó</p> <p>- <i>Could we borrow</i> (Có thể cho chúng tôi mượn): câu đề nghị lịch sự</p> <p>- <i>tea cup set</i> (bộ tách trà): Cụm danh từ</p>	
55	<p><u>Could you switch your phone to silent mode?</u></p> <p><i>kud ju: switʃjɔ:r fəvn tu: 'saɪlənt məʊd?</i></p> <p>+ I'd be happy.</p> <p><i>aɪd bi: 'hæpi.</i></p>	<p><u>Bạn có thể vui lòng</u> chuyển điện thoại của bạn sang trạng thái im lặng được không?</p> <p>+ Tôi rất sẵn lòng ạ.</p>
	<p>- <i>Could you switch</i> (Bạn có thể vui lòng chuyển điện thoại): câu đề nghị lịch sự</p> <p>- <i>switch</i> (chuyển trạng thái): động từ</p> <p>- <i>silent mode</i> (trạng thái im lặng): Cụm danh từ</p>	
56	<p><u>Could you move back to the third row?</u></p> <p><i>kud ju: mu:v bæk tu: ðə θɜ:rd rəʊ?</i></p> <p>+ Yes, sure.</p> <p><i>jes, fʊə.</i></p>	<p><u>Bạn có thể vui lòng</u> lùi về hàng thứ ba không ạ?</p> <p>+ Vâng, tất nhiên rồi.</p>
	<p>- <i>Could you move back</i> (Bạn có thể vui lòng): câu đề nghị lịch sự</p> <p>- <i>move back</i> (lùi về): cụm động từ</p> <p>- <i>the third row</i> (hàng thứ 3): cụm danh từ</p>	

57	Could you tell me how to get to the guest room? <i>kud ju: tel mi: hau tu: get tu: ðə gest ru:m?</i>	Bạn có thể vui lòng nói cho tôi biết cách để đến Nhà Khách được không?
	- <i>Could you tell me</i> (Bạn có thể vui lòng nói cho tôi biết): câu đề nghị lịch sự - <i>get to somewhere</i> : đến một nơi nào đó - <i>The guest room</i> (Nhà khách): cụm danh từ	
58	Everyone must not make any noise when meditating sedentarily at 3:30 a.m. tomorrow. <i>evriwʌn mʌst na:t meik 'eni nɔɪz wen 'mediteitŋ 'sedntərili æt ðri: 'θɜ:r̩ti ei.em tə'mɔ:rou.</i>	Mọi người <u>không</u> được làm ồn khi ngồi thiền lúc 3:30 sáng mai.
	- <i>Must not + Verb</i> : diễn tả ý cấm đoán, không được phép - <i>Must not make any noise</i> (Không được làm ồn)	
59	People must not say bad words in the pagoda. <i>'pi:pl mʌst na:t sei bæd wɜ:rdz in ðə pa'gəuda.</i>	Mọi người <u>không</u> được nói những lời nói không hay ở chùa
	- <i>Must not + Verb</i> : diễn tả ý cấm đoán, không được phép - <i>Must not say bad words</i> (Không được nói những lời không hay)	
60	All participants in the Commemoration of Buddha's Enlightenment Day must be super happy. <i>a:l pa:'tisipənts in ðə kə,memə'reifən əv 'bu:dəz in'laitnmənt dei mʌst bi: 'su:pər 'hæpi.</i>	Tất cả người tham gia vào ngày Lễ Phật Thành Đạo này <u>chắc hẳn</u> là hạnh phúc lắm
	- <i>Must + Verb</i> : diễn tả việc đưa ra những kết luận, suy đoán hợp lý - <i>Must be super happy</i> (chắc hẳn là hạnh phúc lắm) - <i>super</i> (rất, lắm): trạng từ - <i>All participants</i> (tất cả người tham gia): chủ từ - <i>the Commemoration of Buddha's Enlightenment Day</i> (ngày Lễ Phật Thành Đạo): cụm danh từ	
61	We must obey our Master absolutely. <i>wi: mʌst ə'bei 'aur 'mæstər 'æbsəlu:tli.</i>	Chúng ta <u>phải</u> vâng lời Sư Phụ một cách tuyệt đối
	- <i>Must + Verb</i> : diễn tả sự cần thiết phải làm - <i>obey (vâng lời)</i> : động từ - <i>absolutely (tuyệt đối)</i> : trạng từ	

62	<p><u>Let's sing the song together.</u> <i>lets sɪŋ ðə sɒŋ tə'geðər.</i></p>	<p><u>Chúng ta</u> hãy cùng nhau hát bài hát này nhé.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Let's + Verb: diễn tả lời đề nghị ai đó cùng làm gì - Let's : chính là <i>Let us</i> - sing (hát): <i>động từ</i> - song (bài hát): <i>danh từ</i> - together (cùng nhau): <i>trạng từ</i> 	
63	<p>Brethren, let's try to communicate with each other in English. <i>'breðrən, lets traɪ tu: kə'mju:nɪkeɪt wið i:tf'ʌðər ɪn 'ɪŋglɪʃ.</i></p>	<p>Huynh đệ ơi, <u>hãy cố gắng</u> giao tiếp Tiếng anh với nhau nhé.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Let's + Verb: diễn tả lời đề nghị ai đó cùng làm gì - Let's try to communicate (hãy cùng nhau cố gắng giao tiếp) - each other (lẫn nhau) 	
64	<p><u>Let's offer up all the most meaningful prayers to our Buddha.</u> <i>lets 'ɒfər ʌp a:l ðə məʊst 'mi:nɪŋful preəz tu: 'auə 'budə.</i></p>	<p><u>Chúng ta</u> hãy <u>dâng</u> tất cả những lời cầu nguyện ý nghĩa nhất <u>lên</u> Đức Phật của chúng ta nhé.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Let's + Verb: diễn tả lời đề nghị ai đó cùng làm gì - offer up (dâng lên): <i>cụm động từ</i> - meaningful (ý nghĩa): <i>tính từ</i> - prayer (lời cầu nguyện): <i>danh từ</i> - the most meaningful prayers (những lời cầu nguyện ý nghĩa nhất): <i>đôi từ</i> 	
65	<p><u>Please help your brethren keep an eye on their belongings.</u> <i>pli:z help jɔ:r breðrən ki:p ən aɪ ɒn ðər bɪ'lɒŋɪŋz.</i></p>	<p><u>Làm ơn</u> giúp Huynh Đệ trông chừng đồ đạc ạ.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Please Verb + <i>đôi từ</i>: diễn tả các mệnh lệnh, các câu yêu cầu lịch sự và hướng dẫn - keep an eye (để mắt, trông chừng) - belonging (đồ đạc): <i>danh từ</i> 	
66	<p>I need 50 male and female supporters. <i>aɪ ni:d 'fifti meil ænd 'fi:meil sə'pɔ:təz.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>How many supporters do you need?</u> <i>haʊ 'meni sə'pɔ:təz du: ju: ni:d?</i> + <u>I need 50 male and female supporters.</u> 	<p>Tôi cần 50 huynh đệ nam và nữ hỗ trợ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Bao nhiêu huynh đệ hỗ trợ mà bạn cần?</u> + Tôi cần <u>50 huynh đệ nam và nữ hỗ trợ</u>.

- *need something* (cần gì đó): diễn tả mong muốn cấp bách, quan trọng
- *supporter* (người hỗ trợ): danh từ
- *need 50 male and female supporters* (cần 50 huynh đệ nam và nữ hỗ trợ)

67	<p>We need some bundles of dry firewood. <i>wi: ni:d sʌm 'bʌndlz əv draɪ 'faɪəwud.</i></p> <p>- Do you need firewood? <i>du: ju: ni:d 'faɪəwud?</i></p> <p>+ Yes, we need <u>some bundles</u> of dry firewood.</p>	<p>Chúng ta cần một vài bó củi khô.</p> <p>- Các bạn có cần <u>củi</u> không?</p> <p>+ Vâng, chúng tôi cần <u>một vài bó</u> củi khô.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>need something</i> (cần gì đó): diễn tả mong muốn cấp bách, quan trọng - <i>need some bundles of dry firewood</i> (cần một vài bó củi khô) 	
68	<p>We can get in touch with each other by walkie-talkies. <i>wi: kæn get in tʌtʃ wið i:tʃ'ʌðər baɪ 'wɔ:kɪ'tɔ:kiz.</i></p> <p>- How can you get in touch with each other? <i>haʊ kæn ju: get in tʌtʃ wið i:tʃ'ʌðər?</i></p> <p>+ We can get in touch with each other <u>by walkie-talkies</u>.</p>	<p>Chúng ta có thể liên lạc với nhau qua bộ đàm.</p> <p>- Các bạn liên lạc với nhau <u>bằng cách nào</u>?</p> <p>+ Chúng tôi có thể liên lạc với nhau <u>qua bộ đàm</u>.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Can + Verb</i>: diễn tả khả năng - <i>get in touch</i> (liên lạc) - <i>with each other</i> (với nhau) - <i>walkie-talkie</i> (bộ đàm): danh từ 	
69	<p>I can speak English, but only a little. <i>aɪ kæn spi:k 'ɪŋglɪʃ, bət 'oʊnlɪ ə 'lɪtl.</i></p> <p>- Can you speak English? <i>kæn ju: spi:k 'ɪŋglɪʃ?</i></p> <p>+ I can speak English, but only a little.</p>	<p>Tôi có thể nói Tiếng Anh, nhưng chỉ một chút thôi.</p> <p>- <u>Bạn có thể</u> nói Tiếng Anh không?</p> <p>+ Tôi <u>có thể</u> nói Tiếng Anh, nhưng chỉ một chút thôi.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Can + Verb</i>: diễn tả khả năng - <i>Can speak English</i> (có thể nói Tiếng Anh) - <i>only</i> (chỉ): để nhấn mạnh - <i>a little</i> (một chút, một ít) 	
70	<p>We would love to invite all Buddhists to enjoy the meal on the grass yard on the other side of the stream.</p>	<p>Chúng tôi <u>mong muốn</u> mời tất cả Phật tử dùng bữa ở Sân cỏ bên kia suối.</p>

wi: wud l̩v tu: in'vait v:l 'budists tu: in'dʒɔɪ ðə mi:l a:n ðə græs
ja:rd a:n ði 'ʌðər saɪd əv ðə stri:m.

- *would love to + Verb*: diễn tả mong muốn
- *would love to invite all Buddhists* (muốn mời tất cả Phật tử)
- *invite somebody to do something*: mời ai làm gì
- *enjoy the meal* (dùng bữa)
- *grass yard* (sân cỏ): cụm danh từ
- *on the other side of* (ở bên kia của): cụm giới từ chỉ nơi chốn
- *stream* (suối): danh từ

EXERCISE - PART 6

No.	Vietnamese	English
1	Anh ấy đã viếng thăm chùa Phật Quang cách đây 2 năm.	
2	Tôi đã làm bài tập về nhà tối qua.	
3	Cô ấy đã tham gia ban Môi trường trong Đại lễ Phật Thành Đạo năm rồi.	
4	Tôi đã tham dự lễ Xuất gia vào 9 tháng trước.	
5	Chúng con đã công quả cho Đại lễ Phật Thành Đạo năm trước.	
6	Họ đã giới thiệu cho tôi về ngôi chùa này vào tối thứ Tư tuần trước.	
7	Chúng con đã làm ở Ban Hướng dẫn để chào đón mọi người vào Lễ Phật Đản của năm nay.	
8	Mọi người thì đã rất hạnh phúc vào Đại lễ Phật Thành Đạo năm 2019	
9	Anh ấy đã ngồi thiền với những huynh đệ của Anh ấy vào thứ 2 tuần trước	

10	Mọi người đã khóc tại buổi lễ Xuất gia bởi vì nó rất là thiêng liêng.	
11	Cuốn sách này đã ở trên kệ ngày hôm qua.	
12	Những người bạn của tôi đã tham dự Đại Lễ Phật Thành Đạo cách đây hai năm trước.	
13	Anh trai của Alex đã đến đây tháng trước.	
14	Những vị khách đặc biệt đã rời ngôi chùa kia vào tối hôm qua.	
15	Những người đầu bếp thì đã bận ở trong bếp để chuẩn bị thức ăn vào trưa hôm qua.	
16	Những con chim kia đã hót trên những cái cây cách đây vài phút trước.	
17	Nhóm này đã có một cuộc họp hôm nay.	
18	Người học sinh này đã đưa cho những người nghèo này phần cơm còn lại cách đây một giờ đồng hồ.	
19	Giáo viên của tôi giới thiệu chúng tôi đến ngôi chùa này.	

20	Em gái của tôi đã học 500 câu Tiếng Anh căn bản với ba mẹ tôi ngày hôm qua.	
21	Chúng tôi sẽ tham dự một cuộc họp ở sân cỏ lớn lúc 8 giờ sáng.	
22	Chúng tôi sẽ đi đến Trai Đường sau buổi Lễ Xuất Gia.	
23	Họ sẽ đưa những phần cơm đến tất cả các Phật tử lúc 11 giờ sáng.	
24	Anh ấy sẽ mang vài bó củi khô vào trong bếp.	
25	Con sẽ tập thiền vào chiều tối nay cùng với huynh đệ của con.	
26	Chúng ta sẽ chuẩn bị bàn ăn cho Sư Phụ nhé.	
27	Con sẽ làm việc ở ban bảo vệ vào tháng sau.	
28	Cô ấy sẽ thức dậy lúc 5 giờ sáng để giúp đỡ chúng ta.	
29	Chúng ta sẽ nghỉ ngơi sau 3 giờ chiều mai.	

30	Bạn sẽ ở trong ban Can-tin với chúng tôi nhé,	
31	Bố mẹ của cô ấy sẽ đến thăm chùa của chúng ta vào tuần sau.	
32	Đạo tràng của con sẽ tập trung tại sân cỏ chính tối nay.	
33	Những người bác sĩ này sẽ ăn sáng ở nhà khách VIP.	
34	Người diễn viên này sẽ giúp chiên đậu hũ.	
35	Người đàn ông mạnh mẽ này sẽ khiêng nồi súp xuống.	
36	Những bạn học sinh đó sẽ làm kẹo mứt ở trong bếp cũ.	
37	Những người nhân viên đó sẽ chuẩn bị nước ép vào chiều tối.	
38	Người ca sĩ này sẽ hát một bài hát của Sư Phụ tối nay.	
39	Những đứa trẻ này sẽ tập khí công trước khi đi ngủ.	

40	Cuốn sách mới này sẽ rất thú vị đấy.	
41	Bạn nên mặc áo khoác bởi vì thời tiết ở đây lạnh.	
42	Mọi người nên học tiếng Anh mỗi ngày.	
43	Xin hãy cho tôi biết khi bạn cần sự giúp đỡ.	
44	Hãy cẩn thận khi bạn làm bài kiểm tra.	
45	Xin đừng gây ra tiếng ồn trong thời thiền.	
46	Xin hãy cố gắng thực hành thiền định.	
47	Xin hãy luyện tập nội công mỗi ngày.	
48	Tôi có thể biết tên của bạn không?	
49	Tôi có thể ra ngoài một lát không?	
50	Tôi có thể hỏi bạn một câu hỏi không?	